

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THUYẾT MINH TỔNG HỢP
QUY HOẠCH CHUNG XÃ KHÔNG LÀO,
TỈNH LAI CHÂU ĐẾN NĂM 2045

Địa điểm: Xã Không Lào, tỉnh Lai Châu

LAI CHÂU - NĂM 2026

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**THUYẾT MINH TỔNG HỢP
QUY HOẠCH CHUNG XÃ KHỔNG LÀO,
TỈNH LAI CHÂU ĐẾN NĂM 2045**

Địa điểm: Xã Khổng Lào, tỉnh Lai Châu

**CƠ QUAN PHÊ DUYỆT
UBND TỈNH LAI CHÂU**

**CƠ QUAN THẨM ĐỊNH
SỞ XÂY DỰNG LAI CHÂU**

**CƠ QUAN TỔ CHỨC LẬP QUY HOẠCH
UBND XÃ KHỔNG LÀO**

**ĐƠN VỊ LẬP QUY HOẠCH
TRUNG TÂM QUY HOẠCH VÀ
THIẾT KẾ ĐÔ THỊ
GIÁM ĐỐC**

THS. KTS.KIỀU TIẾN TRUNG

MỤC LỤC

I.	MỞ
ĐẦU	6
1.1. Lý do và sự cần thiết lập quy hoạch.....	6
1.2. Các căn cứ lập quy hoạch	7
1.3. Vị trí, phạm vi quy hoạch, quy mô, diện tích lập quy hoạch.....	10
1.4. Quan điểm và mục tiêu phát triển của tỉnh hoặc thành phố tác động đến phát triển của xã	11
II. PHÂN TÍCH ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN VÀ HIỆN TRẠNG	12
2.1. Điều kiện tự nhiên.....	12
2.2. Hiện trạng kinh tế - xã hội	14
2.3. Hiện trạng phân bố khu dân cư nông thôn và các khu chức năng.	19
2.4. Hiện trạng hạ tầng xã hội	20
2.5. Hiện trạng nhà ở, kiến trúc cảnh quan.....	24
2.6. Hiện trạng sử dụng đất	25
2.7. Hiện trạng hạ tầng kỹ thuật	27
2.8. Hiện trạng tài nguyên và môi trường	39
2.9. Đánh giá công tác quản lý thực hiện các quy hoạch trên địa bàn.....	40
2.10. Đánh giá thực hiện tiêu chí nông thôn mới	41
2.11. Đánh giá công tác quản lý thực hiện các quy hoạch, quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường;.....	41
2.12. Đánh giá tổng hợp - hiện trạng SWOT;	42
III. XÁC ĐỊNH MỤC TIÊU, TÍNH CHẤT, VAI TRÒ, CHỨC NĂNG CỦA KHU VỰC LẬP QUY HOẠCH ĐỐI VỚI QUỐC GIA, VÙNG VÀ TỈNH; XÁC ĐỊNH NHỮNG VẤN ĐỀ CHÍNH CẦN GIẢI QUYẾT TRONG QUY HOẠCH	44
3.1. Mục tiêu lập quy hoạch.....	44
3.2. Tính chất khu vực lập quy hoạch.....	46
3.3. Động lực và tiềm năng phát triển của xã.....	46
3.4. Vai trò, chức năng của xã.....	47
3.5. Phương hướng phát triển tại các chương trình, quy hoạch liên quan.....	48
IV. DỰ BÁO PHÁT TRIỂN KINH TẾ, DÂN SỐ, LAO ĐỘNG, NHU CẦU SỬ DỤNG ĐẤT, BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG; CÁC RỦI RO VỀ BIẾN ĐỘNG, THẢM HỌA THIÊN NHIÊN	52
4.1. Dự báo phát triển kinh tế.....	52

4.2.	Dự báo quy mô dân số, lao động	53
4.3.	Dự báo quy mô đất đai	54
4.4.	Các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật dự kiến áp dụng cho đồ án	55
4.5.	Các vấn đề bảo vệ môi trường; các rủi ro về biến động, thảm họa thiên nhiên	59
V. CẤU TRÚC, ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN KHÔNG GIAN TỔNG THỂ 60		
5.1.	Các nguyên tắc, yêu cầu về tổ chức không gian.....	60
5.2.	Phân vùng và định hướng phát triển không gian tổng thể xã	61
5.3.	Quy hoạch trung tâm xã	63
5.4.	Quy hoạch nhà văn hóa, trung tâm thể thao từng thôn bản.	64
5.5.	Quy hoạch không gian trường học.....	67
5.6.	Quy hoạch khu vực dân cư	69
5.7.	Quy hoạch khu vực sản xuất nông lâm nghiệp	70
5.8.	Quy hoạch khu vực sản xuất công nghiệp- tiểu thủ công nghiệp:	71
5.9.	Quy hoạch khu vực không gian An ninh Quốc phòng	72
5.10.	Quy hoạch khu vực Hành lang kho bãi - logistics - thương mại	72
5.11.	Quy hoạch khu vực Khu vực khai thác tài nguyên - năng lượng thủy điện , các khu khai thác khoáng sản:.....	72
5.12.	Quy hoạch khu vực danh lam thắng cảnh.....	75
VI. QUY MÔ SỬ DỤNG ĐẤT, ĐỊNH HƯỚNG KIẾN TRÚC CẢNH QUAN 75		
6.1.	Sử dụng đất quy hoạch.....	75
6.2.	Định hướng kiến trúc cảnh quan:	79
VII. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG HẠ TẦNG KỸ THUẬT 81		
7.1.	Định hướng giao thông.....	81
7.2.	Định hướng chuẩn bị kỹ thuật.....	83
7.3.	Định hướng hệ thống điện, cung cấp năng lượng.....	85
7.4.	Định hướng cấp nước	88
7.5.	Định hướng xử lý nước thải, quản lý chất thải rắn và nghĩa trang	92
7.6.	Định hướng hạ tầng viễn thông thụ động.....	95
7.7.	Định hướng phòng chống thiên tai.....	97
7.8.	Định hướng khung hạ tầng phục vụ sản xuất.....	99

VIII. LUẬN CỨ VÀ XÁC ĐỊNH CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ THEO CÁC GIAI ĐOẠN QUY HOẠCH, ĐẢM BẢO TÍNH KHẢ THI TRONG TỔ CHỨC THỰC HIỆN	100
8.1. Giai đoạn đến năm 2030.....	100
8.2. Giai đoạn 2031-2045	101
IX. ĐỀ XUẤT GIẢI PHÁP THỰC HIỆN QUY HOẠCH CHUNG XÃ SAU KHI ĐƯỢC CẤP CÓ THẨM QUYỀN PHÊ DUYỆT	103
9.1. Giải pháp trọng tâm	103
9.2. Các triển khai chi tiết quy hoạch chung xã.....	104
X. ĐỀ XUẤT CÁC GIẢI PHÁP VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG.....	105
10.1. Giải pháp quy hoạch hạn chế tác động tiêu cực đến môi trường.....	105
10.2. Các giải pháp công nghệ, kỹ thuật bảo vệ môi trường.....	106
10.3. Giải pháp kiểm soát ô nhiễm	108
XI. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ	109

I. MỞ ĐẦU

1.1. Lý do và sự cần thiết lập quy hoạch

Xã Khổng Lào được thành lập trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên và quy mô dân số của ba xã Khổng Lào, Hoang Thèn và Bản Lang theo Nghị quyết số 1670/NQ-UBTVQH15 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Lai Châu năm 2025. Việc hình thành đơn vị hành chính mới với quy mô lớn hơn, không gian rộng hơn và tính chất phát triển đa dạng hơn đòi hỏi phải tổ chức lại không gian phát triển, hệ thống hạ tầng, mô hình quản lý và định hướng phát triển kinh tế - xã hội phù hợp với mô hình chính quyền địa phương 02 cấp của tỉnh.

Khổng Lào có tiềm năng phát triển dựa trên điều kiện tự nhiên và kinh tế - xã hội đặc thù của vùng núi biên giới, với quỹ rừng và đất lâm nghiệp lớn, tỷ lệ che phủ rừng cao, là nền tảng cho phát triển kinh tế rừng, lâm sản ngoài gỗ, chi trả dịch vụ môi trường rừng và nông - lâm nghiệp bền vững. Sản xuất nông nghiệp chủ yếu là lúa, cây công nghiệp và cây lâu năm quy mô vừa; các cây như chè, cây ăn quả hiện có nhưng phân tán, quy mô chưa lớn, mang tính bổ trợ trong cơ cấu sản xuất. Chăn nuôi đại gia súc, chế biến nông - lâm sản và tiểu thủ công nghiệp bước đầu hình thành; thương mại - dịch vụ chủ yếu phục vụ nhu cầu dân sinh. Du lịch cộng đồng, du lịch văn hóa gắn với cảnh quan rừng núi và lễ hội truyền thống đang phát triển ở quy mô nhỏ.

Tuy nhiên, sau sáp nhập xã Khổng Lào gặp nhiều khó khăn: địa hình chia cắt, dân cư phân tán, quỹ đất xây dựng hạn chế; hạ tầng kỹ thuật - xã hội chưa đồng bộ; chênh lệch điều kiện sống giữa các khu vực còn lớn; tỷ lệ hộ nghèo cao; thường xuyên chịu tác động của sạt lở. Các quy hoạch xây dựng cũ không còn phù hợp với quy mô và yêu cầu phát triển của xã mới, cần được thay thế bằng một quy hoạch chung thống nhất làm cơ sở quản lý và đầu tư phát triển lâu dài.

Nghị quyết Đại hội Đảng bộ xã Khổng Lào lần thứ I, nhiệm kỳ 2025-2030 xác định mục tiêu tổng quát: Xây dựng Đảng bộ và hệ thống chính trị trong sạch, vững mạnh; đổi mới phương thức lãnh đạo, nâng cao hiệu lực quản lý nhà nước. Phát triển kinh tế theo hướng nông - lâm nghiệp hàng hóa gắn với ứng dụng khoa học - kỹ thuật, xây dựng thương hiệu sản phẩm chủ lực và mở rộng du lịch cộng đồng. Nâng cao chất lượng giáo dục, y tế, văn hóa; chăm lo an sinh xã hội, giảm nghèo bền vững; cải thiện chất lượng đời sống Nhân dân. Hoàn thiện hệ thống kết cấu hạ tầng thiết yếu theo hướng đồng bộ, từng bước hiện đại; thúc đẩy chuyển đổi số trong quản lý, điều hành. Giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, bảo đảm chủ quyền biên giới quốc gia. Để hiện thực hóa mục tiêu này, yêu cầu đặt ra là phải có một Quy hoạch chung xã mới, tích hợp, thống nhất.

Ngoài ra, Sau khi tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp và tổ chức lại cấp xã. Định hướng phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh của xã Khổng Lào có sự thay đổi. Việc tiếp tục quản lý theo quy hoạch chung xây dựng cũ không còn phù hợp với yêu cầu quản lý, định hướng phát triển không gian, hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, sử dụng đất và phân bố dân cư trên địa bàn toàn xã mới.

Trên địa bàn tỉnh Lai Châu, ngày 07/11/2025, UBND tỉnh đã có Công văn số 7019/UBND-KTN trong đó chỉ đạo UBND các xã tổ chức lập quy hoạch chung xã.

Từ những yếu tố trên, việc lập Đồ án Quy hoạch chung xã Không Lào đến năm 2045 là cần thiết nhằm:

- Xác lập định hướng tổ chức không gian phát triển thống nhất cho toàn xã sau sáp nhập, đảm bảo sự kết nối hợp lý giữa các trung tâm, các bản và khu dân cư của 3 xã cũ, hình thành một cấu trúc phát triển đồng bộ và bền vững.

- Phân bổ các khu chức năng chủ đạo (hành chính, dân cư, sản xuất, thương mại - dịch vụ, du lịch, văn hóa - xã hội, hạ tầng kỹ thuật) phù hợp với điều kiện tự nhiên, địa hình và thế mạnh của từng tiểu vùng, tạo cơ sở phát triển cân bằng, hiệu quả.

- Tạo lập cơ sở pháp lý thống nhất cho công tác quản lý đất đai, quản lý trật tự xây dựng, phát triển hệ thống hạ tầng, thúc đẩy xây dựng nông thôn mới nâng cao và thu hút nguồn lực đầu tư vào địa phương.

- Khai thác lợi thế vị trí chiến lược của xã trong mạng lưới kết nối liên xã, mở rộng không gian kinh tế - thương mại - du lịch.

- Giảm thiểu rủi ro thiên tai và thích ứng biến đổi khí hậu, tổ chức không gian phát triển an toàn, tiết kiệm tài nguyên và hướng tới tăng trưởng xanh, phát triển bền vững.

- Tạo động lực phát triển kinh tế - xã hội gắn với nhiệm vụ quốc phòng - an ninh, góp phần thực hiện mục tiêu đưa tỉnh Lai Châu trở thành cực tăng trưởng của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ.

Như vậy, việc lập Quy hoạch chung xã Không Lào không chỉ là yêu cầu tất yếu sau khi sắp xếp đơn vị hành chính mà còn là bước đi mang tính chiến lược, định hình không gian phát triển mới, phát huy các tiềm năng nội trội, khắc phục hạn chế hiện hữu và đưa Không Lào trở thành vùng động lực phát triển toàn diện, bền vững đến năm 2045.

1.2. Các căn cứ lập quy hoạch

Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn số 47/2024/QH15 ngày 26/11/2024;

Luật Quy hoạch số 112/2025/QH15 của Quốc hội ngày 10/12/2025;

Luật số 144/2025/QH15 ngày 11/12/2025 của Quốc hội: Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn;

Luật Xây dựng số 135/2025/QH15 của Quốc hội ngày 10/12/2025;

Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 của Quốc hội ngày 17/11/2020;

Luật Đất đai số 31/2024/QH15 của Quốc hội ngày 18/01/2024;

Luật Giao thông đường bộ số 36/2024/QH15 ngày 27/06/2024;

Nghị Quyết số 27/2022/UBTVQH15 ngày 21/9/2022 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính;

Nghị quyết số 76/2025/UBTVQH15 ngày 14/04/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính năm 2025.

Nghị Quyết số 202/2025/QH15 ngày 12/6/2025 của Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh;

Nghị quyết số 1670/NQ-UBTVQH15 ngày 16/06/2025 về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Lai Châu năm 2025;

Nghị Quyết số 111/2025/UBNTVQH15 ngày 24/11/2025 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị;

Nghị quyết số 257/2025/QH15 ngày 11/12/2025 của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2035;

Nghị quyết số 05-NQ/ĐH ngày 23/10/2025 Nghị quyết đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Lai Châu lần thứ XIV, nhiệm kỳ 2025-2030;

Nghị quyết số 01-NQ/ĐH ngày 22/08/2025 Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ xã Không Lào lần thứ I, nhiệm kỳ 2025 - 2030;

Nghị định số 85/2020/NĐ-CP ngày 17/7/2020 của Chính phủ về Quy định chi tiết một số điều của Luật kiến trúc;

Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ, V/v Quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường;

Nghị định số 01/2024/NĐ-CP ngày 01/01/2024 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24/02/2010 của Chính phủ quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ (đã được sửa đổi, bổ sung tại các Nghị định số 100/2013/NĐ-CP ngày 03/9/2013; Nghị định số 64/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016; Nghị định số 125/2018/NĐ-CP ngày 19/9/2018; Nghị định số 117/2021/NĐ-CP ngày 22/12/2021; Nghị định số 70/2022/NĐ-CP ngày 27/9/2022);

Nghị định số 145/2025/NĐ-CP ngày 12/06/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quy hoạch đô thị và nông thôn;

Nghị định số 178/2025/NĐ-CP ngày 01/07/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn;

Nghị định số 34/2026/NĐ-CP ngày 22/01/2026 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 178/2025/NĐ-CP về chi tiết Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn

Thông tư 01/2021/TT-BXD ngày 19 tháng 05 năm 2021 của Bộ Xây dựng về việc ban hành QCVN 01:2021/BXD Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy hoạch xây dựng;

Thông tư số 15/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 của Bộ Xây dựng ban hành QCVN 07:2023/BXD Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật;

Thông tư số 16/2025/TT-BXD ngày 30/06/2025 của Bộ Xây dựng quy định chi tiết một số điều của Luật quy hoạch đô thị và nông thôn; Thông tư số 43/2025/TT-BXD ngày 09/12/2025 của Bộ Xây dựng về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 16/2025/TT-BXD ngày 30/6/2025 của Bộ Xây dựng quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn.

Thông tư số 17/2025/TT-BXD ngày 30/06/2025 của Bộ Xây dựng về ban hành định mức, phương pháp lập và quản lý chi phí cho hoạt động quy hoạch đô thị và nông thôn;

Thông tư số 06/2022/TT-BXD ngày 30/11/2022 của Bộ Xây dựng: Ban hành QCVN 06:2022/BXD Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về An toàn cháy cho nhà và công trình;

Thông tư số 09/2023/TT-BXD ngày 16/10/2023 của Bộ Xây dựng: Ban hành sửa đổi 1:2023 QCVN 06:2022/BXD Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về An toàn cháy cho nhà và công trình;

Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/03/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất cấp quốc gia thời kỳ 2021-2030;

Quyết định số 369/QĐ-TTg ngày 04/5/2024 của Thủ tướng Chính phủ v/v Phê duyệt Quy hoạch vùng trung du và miền núi phía Bắc thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Quyết định số 1585/QĐ-TTg ngày 07/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Lai Châu thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Quyết định số 18/2025/QĐ-TTg ngày 28/6/2025 của Thủ tướng Chính phủ quy định về trình tự, thủ tục phê duyệt điều chỉnh cục bộ quy hoạch đô thị và nông thôn được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt do ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức lập.

Quyết định số 51/2025/QĐ-TTg ngày 29/12/2025 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành Bộ tiêu chí Quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2026-2030;

Quyết định 1216/QĐ-BXD ngày 05/8/2025 của Bộ Xây dựng về việc đính chính Nghị định số 145/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quy hoạch đô thị và nông thôn; Nghị định số 178/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn;

Văn bản số 7019/UBND-KTN ngày 07/11/2025 của UBND tỉnh Lai Châu về việc thực hiện quy hoạch đô thị và nông thôn trên địa bàn tỉnh sau khi sắp xếp, thực hiện mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp;

Văn bản số 7711/UBND-KTN ngày 01/12/2025 của UBND tỉnh Lai Châu về việc đẩy nhanh tiến độ thực hiện quy hoạch đô thị và nông thôn trên địa bàn tỉnh sau khi sắp xếp, thực hiện mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp;

Văn bản số 3062/SXD-QHKT&NO ngày 12/9/2025 của Sở Xây dựng Lai Châu về triển khai lập quy hoạch chi tiết, quy hoạch tổng mặt bằng trên địa bàn tỉnh;

Văn bản số 4089/SXD-QHKT&NO ngày 10/11/2025 của Sở Xây dựng Lai Châu về hướng dẫn lập quy hoạch chung đô thị và nông thôn trên địa bàn tỉnh Lai Châu;

Quyết định số 2814/QĐ-UBND ngày 27/10/2023 của UBND huyện Phong Thổ phê duyệt quy hoạch chung xây dựng xã Khổng Lào, huyện Phong Thổ;

Quyết định số 4006/QĐ-UBND ngày 28/12/2023 của UBND huyện Phong Thổ phê duyệt quy hoạch chung xây dựng xã Hoang Thèn, huyện Phong Thổ;

Quyết định số 4007/QĐ-UBND ngày 28/12/2023 của UBND huyện Phong Thổ phê duyệt quy hoạch chung xây dựng xã Bản Lang, huyện Phong Thổ;

Quyết định số 47/QĐ-UBND ngày 09/01/2026 của UBND tỉnh Lai Châu phê duyệt Nhiệm vụ Quy hoạch chung xã Khổng Lào, tỉnh Lai Châu đến năm 2045;

Quyết định số 333/QĐ-UBND ngày 27/02/2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Lai Châu thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Các văn bản pháp lý khác có liên quan.

1.3. Vị trí, phạm vi quy hoạch, quy mô, diện tích lập quy hoạch

- Phạm vi lập quy hoạch: Vị trí, phạm vi lập quy hoạch thuộc địa giới hành chính của xã Khổng Lào, tỉnh Lai Châu. Ranh giới quy hoạch được xác định như sau:

- + Phía Bắc giáp xã Đào San;
- + Phía Nam giáp xã Phong Thổ, Sin Suối Hồ;
- + Phía Đông giáp xã Sin Suối Hồ, Trung Quốc;
- + Phía Tây giáp xã Phong Thổ.

Tổng diện tích lập quy hoạch: **18.802,28 ha.**



Sơ đồ phạm vi, ranh giới lập quy hoạch

1.4. Quan điểm và mục tiêu phát triển của tỉnh hoặc thành phố tác động đến phát triển của xã

Việc định hướng phát triển nói chung của xã Không Lào, tỉnh Lai Châu sau sáp nhập được thực hiện trên cơ sở bám sát các quan điểm, mục tiêu phát triển của vùng Trung du và miền núi phía Bắc theo Nghị quyết của Trung ương về phát triển bền vững vùng dân tộc thiểu số và miền núi, Quy hoạch tổng thể quốc gia, Quy hoạch vùng Trung du và miền núi phía Bắc, Quy hoạch tỉnh Lai Châu thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, đồng thời gắn với Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới và giảm nghèo bền vững.

1.4.1. Quan điểm phát triển của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ:

- Phát triển bền vững, gắn tăng trưởng kinh tế với bảo vệ tài nguyên rừng, đất, nước và môi trường sinh thái.

- Khai thác lợi thế tự nhiên (thủy điện, rừng, khoáng sản, du lịch sinh thái) đi đôi với bảo vệ an ninh - quốc phòng.

- Ưu tiên giảm nghèo, nâng cao đời sống đồng bào dân tộc thiểu số, thu hẹp khoảng cách phát triển so với vùng đồng bằng. Phát triển kết cấu hạ tầng (giao thông, điện, thủy lợi, thông tin) làm nền tảng cho phát triển kinh tế - xã hội.

- Thu hẹp khoảng cách phát triển giữa vùng cao, vùng sâu, vùng xa với các vùng khác trong cả nước.

- Gắn phát triển kinh tế với bảo đảm quốc phòng- an ninh, giữ vững ổn định xã hội và trật tự an toàn khu vực biên giới.

1.4.2. Quy hoạch tỉnh Lai Châu thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050:

- Tập trung phát triển du lịch sinh thái, mạo hiểm, văn hóa cộng đồng; sản xuất điện, vật liệu xây dựng, công nghiệp chế biến nông sản, chế biến đất hiếm; phát triển đô thị, kinh tế biên mậu.

- Đẩy mạnh xây dựng nông thôn mới, tái cơ cấu không gian hành chính-dân cư theo hướng tinh gọn, hiệu quả.

- Tăng cường liên kết vùng, thu hút đầu tư, phát triển hạ tầng giao thông, điện, nước, viễn thông.

- Phát triển kinh tế theo hướng nông- lâm nghiệp bền vững, nông nghiệp hàng hóa gắn với thị trường. Tận dụng lợi thế thủy điện, hồ chứa, phát triển nuôi trồng thủy sản và du lịch sinh thái. Chú trọng xây dựng nông thôn mới, ổn định dân cư, nâng cao chất lượng giáo dục - y tế. Bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa các dân tộc .

1.4.3. Đánh giá chung:

Việc lập quy hoạch xã Khổng Lào phải bám sát định hướng phát triển của vùng Trung du và miền núi phía Bắc và Quy hoạch tỉnh Lai Châu giai đoạn 2021–2030, tầm nhìn 2050.

Quy hoạch cần phát triển theo hướng nông -lâm nghiệp hàng hóa gắn với du lịch cộng đồng, khai thác bản sắc văn hóa dân tộc, bảo vệ rừng và môi trường sinh thái, đồng thời đảm bảo quốc phòng -an ninh.

Tập trung hoàn thiện hạ tầng giao thông, điện, nước, viễn thông; tổ chức lại không gian dân cư hợp lý; gắn với các Chương trình mục tiêu quốc gia nhằm nâng cao đời sống người dân và xây dựng nông thôn mới bền vững.

II. PHÂN TÍCH ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN VÀ HIỆN TRẠNG

2.1. Điều kiện tự nhiên.

2.1.1. Địa hình địa mạo

Xã Khổng Lào nằm trong vùng núi cao đặc trưng của dãy Hoàng Liên Sơn. Địa hình toàn xã bị chia cắt mạnh, gồm hệ thống đồi núi, các dải sườn dốc xen kẽ thung lũng, bãi bồi dọc các khe suối và các vùng cao có độ dốc lớn. Địa hình xã Khổng Lào sau sáp nhập có biên độ cao rộng từ khoảng 350 m đến hơn 2.900 m.

Nhìn chung, địa hình xã Khổng Lào mới mang tính phân hóa mạnh theo tiểu vùng, tạo cả cơ hội và thách thức cho tổ chức không gian phát triển và yêu cầu phải có một định hướng quy hoạch phù hợp, bền vững, thích ứng với biến đổi khí hậu....

2.1.2. Khí hậu

Xã Không Lào có khí hậu điển hình của vùng nhiệt đới gió mùa núi cao Tây Bắc, ngày nóng, đêm lạnh, ít chịu ảnh hưởng của bão. Khí hậu trong năm chia làm hai mùa rõ rệt: mùa mưa từ tháng 5 đến tháng 9 có nhiệt độ và độ ẩm cao; mùa khô từ tháng 10 đến tháng 4 năm sau, khí hậu lạnh, độ ẩm và lượng mưa thấp (tháng 4 và tháng 10 là thời gian chuyển giao giữa 2 mùa).

Nhiệt độ không khí trung bình năm là 25,68°C và nhiệt độ trung bình thấp nhất là 19,5°C (tháng 1) và trung bình cao nhất là 31,4°C (tháng 6). Các tháng có nhiệt độ trung bình nhỏ hơn 20°C phổ biến từ tháng 1 đến tháng 2. Các tháng có nhiệt độ trên 20°C phổ biến từ tháng 3 đến tháng 12 và chỉ xảy ra ở các vùng có độ cao dưới 500 m. Tổng tích ôn cả năm trung bình là 8.000°C. Do có cao độ biến động lớn nên chế độ nhiệt giữa vùng cao và vùng thấp cũng rất khác nhau.

Số giờ nắng giữa các mùa trong năm và giữa các khu vực có sự khác nhau với tổng số giờ nắng biến động từ 1.500 - 1.900 giờ/năm.

Lượng mưa ở xã khá lớn và có sự phân bố không đều trong năm. Mưa lớn tập trung vào mùa hè, nhất là các tháng 6, 7, 8 và thường chiếm tới 100% lượng mưa cả năm. Các tháng mùa khô (từ tháng 12 đến tháng 03 năm sau) có lượng mưa rất ít. Sự phân bố lượng mưa tập trung theo mùa đã ảnh hưởng không nhỏ tới sản xuất nông, lâm nghiệp cũng như việc thi công các công trình xây dựng trên địa bàn xã.

Độ ẩm không khí tương đối biến động từ 55 - 89% và có sự chênh lệch độ ẩm giữa các khu vực từ 2 - 5%, trong đó độ ẩm trung bình tháng lớn nhất (tháng 7) đạt 82 - 89%, độ ẩm trung bình tháng nhỏ nhất (tháng 3, 4) là 72 - 76%.

2.1.3. Thủy văn

Do đặc thù địa hình núi cao, dốc, bị chia cắt mạnh bởi nhiều thung lũng sâu và hẹp, hệ thống thủy văn trên địa bàn xã sau sáp nhập rất phong phú với mạng lưới sông suối và khe tự nhiên dày đặc. Các dòng chảy thường có độ dốc lớn, hình thành nên nhiều khe suối nhỏ, đặc biệt là vào mùa mưa.

Các nguồn nước mặt chính bao gồm hệ thống các con suối quan trọng như: suối Nậm Lũng, Nậm Lùm, Nậm Cát. Đây là mạng lưới thủy văn trọng yếu, đóng vai trò là nguồn cung cấp nước chủ yếu cho hoạt động sản xuất nông nghiệp, chăn nuôi và phục vụ nhu cầu đời sống sinh hoạt hàng ngày của cộng đồng dân cư trên toàn địa bàn xã.

Chế độ thủy văn biến động mạnh theo mùa: vào mùa mưa, lưu lượng nước các suối tăng nhanh, tiềm ẩn nguy cơ lũ cục bộ, lũ quét và sạt lở đất; trong khi vào mùa khô, nhiều suối và khe suối nhỏ suy giảm mạnh lưu lượng, thậm chí cạn kiệt cục bộ, gây khó khăn cho sản xuất và sinh hoạt của người dân.

2.1.4. Địa chất

Chưa có tài liệu khảo sát trên diện rộng cho khu vực quy hoạch. Tuy nhiên, theo tài liệu của một số công trình đã xây dựng có quy mô 2 - 4 tầng trong phạm vi nghiên cứu cho thấy, địa chất công trình tương đối đồng nhất và ổn định, có thể xây dựng mà không phải xử lý nền móng quá phức tạp, thuận lợi cho xây dựng.

2.1.5. Tài nguyên

* Tài nguyên nước:

- Nước mặt:

Nguồn nước mặt trên địa bàn khu vực lập quy hoạch chủ yếu được hình thành từ lượng mưa hàng năm và hệ thống suối, khe suối, mớ nước tự nhiên phân bố rải rác. Nguồn nước mặt cung cấp lượng nước dồi dào cho sản xuất và sinh hoạt của dân cư trên địa bàn xã, đồng thời thuận lợi cho việc phát triển đầu tư xây dựng các công trình thủy điện, thủy lợi.

- Nước ngầm:

Hiện nay, trên địa bàn khu vực lập quy hoạch chưa có kết quả điều tra, đánh giá chi tiết về trữ lượng và chất lượng nước ngầm.

* Tài nguyên rừng:

Xã có diện tích rừng lớn, phân bố chủ yếu trên các vùng núi và sườn dốc của Hoang Thèn và Bản Lang; gồm rừng phòng hộ, rừng sản xuất và các khoảnh rừng tự nhiên có giá trị sinh thái cao. Hệ sinh thái rừng đa dạng, có cây gỗ lớn, cây bản địa, cây lâm nghiệp kinh tế và các loài dược liệu dưới tán rừng.

Rừng đóng vai trò quan trọng trong bảo vệ môi trường, điều tiết nguồn nước, giảm nguy cơ lũ quét -sạt lở và tạo tiềm năng phát triển du lịch sinh thái, dịch vụ môi trường rừng. Đây là nguồn tài nguyên đặc biệt quan trọng đối với định hướng phát triển nông -lâm nghiệp bền vững của xã.

2.2. Hiện trạng kinh tế - xã hội

2.2.1. Hiện trạng Kinh tế nông nghiệp

a) Sản xuất nông nghiệp:

- *Trồng trọt:* Diện tích gieo trồng cây lương thực có hạt năm 2025 đạt 1.301 ha, sản lượng thu hoạch đạt 6.272,1 tấn. Diện tích lúa cả năm 1.056 ha, năng suất đạt 50,56 tạ/ha, sản lượng đạt 5.339,14 tấn; diện tích cây ngô cả năm 245 ha, năng suất đạt 38,08 tạ/ha, sản lượng đạt 932,96 tấn. Tổng diện tích cây chè ước đạt 148,82 ha. Tổng diện tích cây ăn quả ước đạt 469,41 ha, năng suất đạt 11 tạ/ha, sản lượng đạt 516,35 tấn. Thực hiện đánh giá năng suất và sản lượng các loại cây trồng như: sắn, dong giềng, khoai sọ, cây dược liệu.

- *Chăn nuôi, thủy sản:* Năm 2025, xã có tổng đàn gia súc đạt 1.546 con, đạt 26,09% kế hoạch; tổng đàn gia cầm ước đạt 17.000 con; sản lượng thịt hơi xuất chuồng các loại 413 tấn (trong đó thịt lợn 307 tấn). Diện tích nuôi trồng thủy sản 18,21 ha, sản lượng nuôi trồng và đánh bắt ước đạt 28 tấn.

- *Lâm nghiệp:*

Trên địa bàn xã có 637,05 ha cây cao su, diện tích chè 147,82ha. Tỷ lệ che phủ rừng đạt 38,77%.

2.2.2. Hiện trạng Công nghiệp - Tiểu thủ công nghiệp - Xây dựng

- Giá trị sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp: Năm 2025 đạt 106 tỷ đồng trong đó: Công nghiệp chế biến đạt 1,256 tỷ đồng, công nghiệp điện đạt 104,8 tỷ đồng. Một số sản phẩm chủ yếu như: Gạch 2,1 triệu viên; điện phát ra 85,44 triệu kw.

- Hạ tầng giao thông được đầu tư nâng cấp, đến nay 32/32 bản có đường xe máy hoặc ô tô đi lại thuận lợi đạt tỷ lệ 100% so với kế hoạch; tỷ lệ hộ được sử dụng điện lưới quốc gia 99,69% đạt 100,7% so với kế hoạch; tỷ lệ trường học được xây dựng kiên cố 100%; tỷ lệ trạm y tế được xây dựng kiên cố 100%.

- Các công trình thủy điện trên địa bàn xã bao gồm:

Tên Công trình	Địa điểm xây dựng (xã)	Công suất hiện trạng (tại thời điểm phê duyệt trong QH tỉnh)	Công suất triển khai đến năm 2030
Nậm Lụng	Không Lào	3,6	9
Nậm Cát	Không Lào	5	5
Nậm Lụm 1	Không Lào, Đào San	8	8
Nậm Lụm 2	Không Lào	18	18

2.2.3. Hiện trạng Thương mại - dịch vụ:

- Hoạt động sản xuất kinh doanh thương mại - dịch vụ trên địa bàn xã khá sôi động. Sản phẩm hàng hóa tiêu dùng thiết yếu trên địa bàn xã được đảm bảo, giá cả không có nhiều biến động, nguồn cung dồi dào... đáp ứng tốt nhu cầu mua sắm của nhân dân trong xã cũng như du khách đến với địa phương. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng xã hội năm 2025 ước 125 tỷ đồng.

- Giá trị xuất khẩu hàng địa phương đạt 1,85 triệu USD chủ yếu các hàng nông sản.

2.2.4. Hiện trạng Xây dựng nông thôn mới:

- Chương trình xây dựng nông thôn mới được quan tâm chỉ đạo triển khai thực hiện; Triển khai rà soát tiếp tục thực hiện chương trình xây dựng nông thôn mới, huy động Nhân dân tham gia, hưởng ứng thực hiện các tiêu chí, trong năm 2025 xã đạt 2 tiêu chí TC6- cơ sở vật chất văn hóa; TC14-Giáo dục và Đào tạo, nâng tổng tiêu chí xã đạt 14/19 tiêu chí xây dựng nông thôn mới.

- Tiếp tục chỉ đạo triển khai thực hiện hiệu quả Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới. Triển khai hoàn thiện các công trình đã được phân bổ từ nguồn Nông thôn mới đạt 100% kế hoạch.

- Tiếp tục duy trì 04 sản phẩm OCOP1 được cấp giấy chứng nhận đạt 3 sao, 03 sản phẩm được chứng nhận VIETGAP (Chè xanh Shan tuyết cổ thụ Hoàng Thèn; Gạo Nếp Khẩu Lương Phủng và Gạo Tẻ râu Phong Thổ).

2.2.5. Hiện trạng An sinh xã hội:

Ước tính đến năm 2025 tỷ lệ hộ nghèo còn 25,13%, hộ cận nghèo còn 20,92%.

2.2.6. Khoa học, công nghệ và chuyển đổi số

- Tiếp tục triển khai hiệu quả các nhiệm vụ được giao tại Nghị quyết số 57-NQ/TW và các chỉ đạo của Trung ương về thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW trên địa bàn xã. Việc nghiên cứu, ứng dụng khoa học kỹ thuật vào đời sống luôn được các cơ quan, đơn vị quan tâm triển khai thực hiện.

- Tiếp tục triển khai ứng dụng các tiến bộ khoa học và công nghệ vào sản xuất và đời sống.

2.2.7. Hiện trạng văn hóa - du lịch

Khu vực lập quy hoạch là địa bàn sinh sống của 08 dân tộc, trong đó: Dân tộc Dao 51,0%; dân tộc Thái 31,6%; dân tộc Mông 9%, dân tộc Giáy 5,1%, dân tộc Kinh 2,6%, còn lại là các dân tộc khác.

Sự giao thoa văn hóa giữa các dân tộc đã để lại một hệ thống di sản phong phú, từ các lễ hội đặc sắc như Then Kin Pang (người Thái) đã được công nhận là di Sản văn hóa phi vật thể quốc gia, lễ Cấp sắc (người Dao Tuyển), tri thức dân gian về chữa bệnh của người Dao, ẩm thực và kiến trúc nhà ở truyền thống.

Du lịch cộng đồng: Các bản dân tộc Thái vẫn lưu giữ được kiến trúc nhà sàn truyền thống và ẩm thực đặc trưng, tạo điều kiện thuận lợi để hình thành các chuỗi Homestay.

Lễ hội Then Kin Pang

¹ Gồm: Mật ong hoa rừng Phong Thổ; Trà xanh shan tuyết cổ thụ Hoàng Thèn; Gạo Nếp Khẩu Lương Phủng; Gạo Tẻ Râu Phong Thổ.

Một trong những nét văn hóa đặc sắc của người Thái trắng được gìn giữ từ nhiều đời nay và ngày càng được lan tỏa thu hút sự tham gia của đông đảo người dân và du khách gần xa được tổ chức tại xã Khổng Lào ngày 10/3 âm lịch hằng năm.

Lễ hội Then Kin Pang 2025 được tổ chức quy mô cấp tỉnh với nhiều nghi lễ, trò diễn, điệu múa, phản ánh quan niệm tín ngưỡng, ẩn chứa nhiều giá trị nghệ thuật độc đáo thể hiện rõ nhất bản sắc văn hóa dân tộc.

Trong khuôn khổ lễ hội còn diễn ra các hoạt động trình diễn trang phục truyền thống, giao lưu văn nghệ và trình diễn múa Xoè; thi bảo tồn giá trị văn hóa truyền thống dân tộc Thái như kéo sợi - sợi chỉ để dệt vải, dệt thổ cẩm; thi đan lưới (chài) bắt cá; thi ẩm thực truyền thống. Đặc sắc nhất là phần trình diễn “Áo hô Pang” và tái hiện cuộc sống sông nước của dân tộc Thái như quăng chài, thả lưới, cá chằm và trải nghiệm không gian trung bày, giới thiệu văn hóa dân tộc Thái, các sản phẩm OCOP nông sản đặc trưng của địa phương.



Lễ hội Then Kin Pang

Danh lam thắng cảnh

- Khổng Lào có địa hình núi cao, bị chia cắt mạnh, một số bản vùng cao giao thông đi lại còn nhiều khó khăn. Tuy nhiên, địa phương lại sở hữu nhiều tiềm năng, lợi thế nổi bật để phát triển du lịch cộng đồng. Tiêu biểu là các điểm đến, sản phẩm du lịch trải nghiệm như chinh phục đỉnh Pờ Ma Lung cao 2.967m - nóc nhà biên giới phía Bắc, điểm du lịch Đồi Tình yêu.

- Các hoạt động quảng bá, xúc tiến du lịch được đẩy mạnh dưới nhiều hình thức, nhiều chủ đề, giới thiệu, quảng bá các giá trị văn hóa tốt đẹp của nhân dân các dân tộc; đón tiếp các đoàn trong và ngoài tỉnh đến trao đổi, học tập kinh nghiệm mô hình phát triển du lịch cộng đồng. Trong năm toàn xã đã thu hút trên 5.530 lượt khách du lịch đến tham quan, trải nghiệm các điểm du lịch trên địa bàn xã; doanh thu từ hoạt động du lịch ước đạt 4,87 tỷ đồng, đạt 100% so với kế hoạch.

Đỉnh Pờ Ma Lung cao 2967m so với mực nước biển, là đỉnh núi cao thứ 8 của Việt Nam, có chiều dài trekking gần 30km, thuộc địa bàn xã Khổng Lào, tỉnh Lai Châu. Pờ Ma Lung mang trong mình vẻ đẹp hoang sơ với những thảm hoa trải dài hai bên triền núi, hệ thống thác nước hùng vĩ, khu rừng nguyên

sinh rục rờ trong ánh nắng ban mai, những cây phong cuối mùa nhuộm đỏ cả vạt rừng từ lâu đã trở thành ước mơ của rất nhiều người đam mê leo núi.



Đồi tình yêu



Đỉnh Pờ Ma Lung

2.2.8. Đánh giá tổng hợp cơ cấu kinh tế

Cơ cấu kinh tế của xã Khổng Lào hiện nay vẫn mang đặc trưng của khu vực nông thôn miền núi, trong đó nông - lâm nghiệp giữ vai trò chủ đạo, công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp và thương mại - dịch vụ bước đầu phát triển nhưng quy mô còn nhỏ. Trong lĩnh vực nông - lâm nghiệp, sản xuất nông nghiệp vẫn là ngành kinh tế chính của địa phương với diện tích gieo trồng cây lương thực khá lớn, trong đó lúa và ngô là các cây trồng chủ lực. Bên cạnh đó, một số loại cây có giá trị kinh tế như chè, cây ăn quả và các sản phẩm đặc sản địa phương đang từng bước được mở rộng. Chăn nuôi gia súc, gia cầm phát triển ổn định, góp phần bổ sung nguồn thu nhập cho người dân. Lâm nghiệp cũng đóng vai trò quan trọng với diện tích rừng lớn và tỷ lệ che phủ rừng tương đối cao, tạo nền tảng cho phát triển kinh tế rừng, bảo vệ môi trường sinh thái và phát triển du lịch sinh thái trong tương lai. Trong lĩnh vực công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp và xây dựng, hoạt động sản xuất chủ yếu tập trung vào chế biến nông - lâm sản, sản xuất vật liệu xây dựng quy mô nhỏ và phát triển thủy điện trên các tuyến suối trong khu vực. Giá trị sản xuất công nghiệp còn phụ thuộc nhiều vào hoạt động phát điện từ các nhà máy thủy điện trên địa bàn. Hệ thống hạ tầng kỹ thuật như giao thông, điện, trường học, trạm y tế từng bước được đầu tư nâng cấp, tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển kinh tế - xã hội

Đối với thương mại - dịch vụ, các hoạt động buôn bán, dịch vụ chủ yếu phục vụ nhu cầu sinh hoạt của người dân trong xã. Hệ thống cơ sở kinh doanh chủ yếu là các cửa hàng nhỏ lẻ, điểm thu mua nông sản và dịch vụ phục vụ sản xuất nông nghiệp. Tuy nhiên, địa phương đã bắt đầu khai thác tiềm năng du lịch cộng đồng, du lịch trải nghiệm gắn với cảnh quan tự nhiên và bản sắc văn hóa dân tộc, thu hút lượng khách du lịch ngày càng tăng.

Từ hiện trạng trên cho thấy xu hướng phát triển kinh tế của xã Khổng Lào trong thời gian tới sẽ theo hướng chuyên dịch cơ cấu kinh tế, trong đó: Nông - lâm nghiệp tiếp tục giữ vai trò nền tảng nhưng phát triển theo hướng sản xuất hàng hóa, nâng cao giá trị sản phẩm và gắn với chế biến. Công nghiệp

- tiểu thủ công nghiệp từng bước phát triển, đặc biệt là chế biến nông - lâm sản, khai thác thủy điện và vật liệu xây dựng. Thương mại - dịch vụ và du lịch cộng đồng sẽ ngày càng đóng vai trò quan trọng, góp phần đa dạng hóa nguồn thu nhập và thúc đẩy phát triển kinh tế địa phương. Nhìn chung, cơ cấu kinh tế của xã đang chuyển dịch theo hướng giảm dần tỷ trọng nông nghiệp thuần túy, tăng dần các hoạt động dịch vụ, du lịch và chế biến, phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Lai Châu và tiềm năng tự nhiên, văn hóa của địa phương.

2.3. Hiện trạng phân bố khu dân cư nông thôn và các khu chức năng.

2.3.1. Hiện trạng dân số:

Dân số xã Khổng Lào tính đến tháng 7/2025: 16.951 người

* Dân tộc:

Khu vực lập quy hoạch là địa bàn sinh sống của 08 dân tộc, trong đó: Dân tộc Dao 51,0%; dân tộc Thái 31,6%; dân tộc Mông 9%, dân tộc Giáy 5,1%, dân tộc Kinh 2,6%, còn lại là các dân tộc khác.

* Phân bố dân cư:

Dân cư sống khá tập trung và phân bố chủ yếu dọc theo đường tỉnh 130, 132 và các khu vực thuận tiện cho việc phát triển sản xuất.

Tổng có 32 thôn, bản trên địa bàn xã Khổng Lào gồm: Bản Huổi Luông, Bản Sáo Lén, Bản Nậm Và, Bản Mò Sì Câu, Bản Nậm Cáy, Bản Lèng Xuôi Chin, Bản Hoang Thèn, Bản Sin Chải, Bản Tả Lèng, Bản Hợp 1, Bản Lang 2, Bản Nà Cúng, Bản Giao Chản, Bản Pho, Bản Má Tiễn, Bản Nậm Lùng, Bản Nà Đoong, Bản Nà Giang, Bản Thèn Thầu, Bản Nà Vàng, Bản Má Nghé, Bản Sàng Giang, Bản Co Muông, Bản Huổi Phặc, Bản Huổi Nả, Bản Đớ, Bản Khổng Lào, Bản Phai Cát, Bản Cang, Bản Huổi Loỏng, Bản Ho Sao Chải và Bản Nậm Khay.

2.3.2. Khu vực trung tâm xã:

Xã Khổng Lào được thành lập trên cơ sở sáp nhập toàn bộ diện tích tự nhiên và quy mô dân số của 03 xã Khổng Lào, Hoang Thèn và Bản Lang theo Nghị quyết số 1670/NQ-UBTVQH15.

Trung tâm hành chính đặt tại trung tâm xã Khổng Lào: bao gồm trụ sở UBND, HĐND, Trạm y tế, Công an xã.

Trụ sở Đảng ủy nằm tại khu vực Hoang Thèn.



Trụ sở UBND



Trụ sở Đảng ủy



Nhà văn hóa xã



Trạm y tế xã

2.4. Hiện trạng hạ tầng xã hội

2.4.1. Trụ sở cơ quan chính trị - hành chính:

STT	Tên công trình	Địa điểm	Diện tích
1	Trụ sở UBND xã Khổng Lão	Bản Khổng Lão	1.529,91 m ²
2	Trụ sở Đảng ủy Khổng Lão	Bản Huồi Luông	3.936,16 m ²
3	Công an xã	Bản Đớ, Bản Nà Cúng	2.974,3m ²

2.4.2. Công trình nhà ở :



Các khu dân cư xã Khổng Lão

Dân cư xã Khổng Lão phân bố không tập trung, chủ yếu sinh sống theo các bản, cụm dân cư truyền thống, bám theo địa hình tự nhiên, đất sản xuất

nông - lâm nghiệp và các tuyến giao thông hiện có. Khu vực trung tâm xã và các điểm dân cư dọc trục giao thông chính có mật độ dân cư cao hơn, đóng vai trò là hạt nhân hành chính, dịch vụ và sinh hoạt cộng đồng.

Do đặc điểm địa hình đồi núi, chia cắt, một bộ phận dân cư phân tán ở các sườn đồi, thung lũng và khu vực vùng cao, gây khó khăn cho việc đầu tư hạ tầng kỹ thuật - xã hội và cung cấp dịch vụ công.

2.4.3. Trung tâm thương mại dịch vụ :

Xã Không Lào chưa có chợ trung tâm xã. Trên địa bàn có các cơ sở kinh doanh cá thể như cửa hàng tạp hóa, vật tư nông nghiệp, quán ăn nhỏ, dịch vụ sửa chữa và một số điểm thu mua nông sản. Hoạt động thương mại - dịch vụ nhìn chung còn ở quy mô nhỏ, phân tán, đáp ứng nhu cầu nội bộ của xã, song có tiềm năng phát triển gắn với sản xuất hàng hóa và du lịch cộng đồng trong thời gian tới.

2.4.4. Văn hóa, thể thao :

Nhà văn hóa xã Không Lào quy mô khoảng 1.700m², là nơi tổ chức các hoạt động văn hóa, thể dục - thể thao, lễ hội... Ngoài ra các nhà văn hóa các bản phục vụ cho quy mô cấp bản.

Xã chưa có khu vực sân thể thao.

Khu phục vụ nhà văn hóa - lễ hội: Lễ hội Then Kin Pang được công nhận là Di sản văn hóa phi vật thể quốc gia năm 2025, xã đã xây dựng nhà Then, khu té nước lễ hội Then Kin Pang với diện tích đất là 1.500 m² nhằm bảo tồn, nuôi dưỡng và duy trì giá trị lễ hội văn hóa này.

Nhà văn hóa bản: 100% bản có nhà văn hóa; tuy nhiên xã chưa có sân thể thao chuyên dụng, các hoạt động thể thao còn dùng chung với nhà văn hóa.

2.4.5. Trường học :

Quy mô mạng lưới trường, lớp phát triển phù hợp, cơ sở vật chất trường lớp, thiết bị dạy học được đầu tư cơ bản đáp ứng nhu cầu dạy và học. Xã có 09 trường, 220 phòng học, tỷ lệ phòng học kiên cố, bán kiên cố đạt 100%. Chất lượng giáo dục đại trà và giáo dục mũi nhọn tiếp tục được nâng lên; tỷ lệ huy động học sinh trong độ tuổi ra lớp mẫu giáo đạt trên 99%, tiểu học đạt 99,5%, trung học cơ sở trên 99%, huy động học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở tiếp tục học THPT và học nghề (từ trung cấp nghề trở lên) đạt 71,5%.

Hiện trạng				
STT	Hiện trạng	Vị trí hiện trạng	Ghi chú	Diện tích (ha)
1	Trường mầm non Hoang Thèn	Bản Huổi Luông)		0,08

2	Trường mầm non Khổng Lào	Bản Đór		0,1
3	Trường mầm non Bản Lang	Bản Lang 2		0,3
4	Trường TH và THCS số 1 Bản Lang	Bản Lang 2		0,36
5	Trường Phổ thông DTBT TH và THCS số 2 Bản Lang	Bản Nà Cúng		1,77
6	Trường PTBDBT tiểu học Hoang Thèn	Bản Huổi Luông		0,12
7	Trường tiểu học Khổng Lào	Bản Đór		0,2
8	Trường PTDTBT THCS Hoang Thèn	Bản Huổi Luông		0,3
9	Trường THCS Khổng Lào	Bản Đór		0,5



Trường THCS Khổng Lào



Trường tiểu học Khổng Lào



Trường tiểu học Hoàng Thèn



Trường THCS xã Hoàng Thèn



Trường tiểu học và THCS Bản Lang

2.4.6. Hiện trạng y tế :

Xã Khổng Lào hiện có 3 cơ sở y tế. Hệ thống cơ sở y tế được phân bố theo cấu trúc hành chính cũ; có quy mô nhỏ. Trạm y tế Khổng Lào (cũ) có diện tích 2.222 m², quy mô đầy đủ nhất trong ba trạm nhưng vẫn thiếu phòng chức năng và trang thiết bị. Trạm y tế Hoàng Thèn có quy mô nhỏ, cơ sở vật chất hạn chế, chưa đáp ứng yêu cầu chăm sóc sức khỏe cho các bản vùng cao. Trạm y tế Bản Lang có chất lượng trung bình, trang thiết bị thiếu, phạm vi phục vụ rộng nên hiệu quả còn thấp.



Trạm y tế cơ sở Bản Lang



Trạm y tế cơ sở Khổng Lào



Trạm y tế cơ sở Hoàng Thèn

Hệ thống y tế toàn xã phân tán, không có trạm đạt chuẩn; cơ sở vật chất và trang thiết bị còn thiếu, không đồng đều giữa các vùng. Việc lựa chọn trạm y tế tại khu vực Khổng Lào làm trạm trung tâm, đồng thời nâng cấp - cải tạo và bổ sung chức năng theo quy mô xã mới là yêu cầu cấp thiết trong quy hoạch, nhằm nâng cao chất lượng khám chữa bệnh ban đầu và đáp ứng yêu cầu phục vụ dân số toàn xã.

2.5. Hiện trạng nhà ở, kiến trúc cảnh quan

2.5.1. Hiện trạng nhà ở:

Hệ thống nhà ở trong khu vực quy hoạch mang đặc trưng rõ nét của vùng cao biên giới, là sự kết hợp hài hòa giữa kiến trúc hiện đại bám dọc các trục lộ chính và kiến trúc truyền thống tại các điểm dân cư bản.

Khu vực trung tâm và ven trục giao thông: Tại các khu vực bằng phẳng, dọc theo đường Quốc lộ 12, Tỉnh lộ 130 và Tỉnh lộ 132, hình thái nhà ở chủ yếu là nhà xây kiên cố từ 1 đến 2 tầng. Nhà ở tại đây thường có mật độ xây dựng cao, được cải tạo và xây mới với quy mô, chất lượng ngày càng nâng cao theo sự phát triển kinh tế - xã hội.

Khu vực bản vùng cao: Kiến trúc truyền thống vẫn được gìn giữ gắn liền với bản sắc văn hóa các dân tộc.

Loại hình nhà ở phổ biến:

- Nhà gỗ truyền thống: Phân bố nhiều tại các bản vùng cao của Hoang Thèn và một phần Bản Lang. Kết cấu khung gỗ, mái ngói hoặc fibro xi măng. Thể hiện đặc trưng cư trú của đồng bào Mông, Dao, Thái.

- Nhà xây cấp 4: Chiếm tỷ lệ lớn tại các bản trung tâm. Tường gạch, mái tôn hoặc ngói, chất lượng tương đối ổn định.

- Nhà 2-3 tầng rải rác: Xuất hiện tại các khu vực có điều kiện kinh tế khá hơn. Hình thức kiến trúc chưa thống nhất, mang tính lai tạp, thiếu định hướng về hình thái kiến trúc nông thôn mới.

2.5.2. Hiện trạng cảnh quan:

Cảnh quan xã Khổng Lào sau sáp nhập mang đặc trưng vùng núi Tây Bắc, được cấu thành từ ba nhóm không gian chính: không gian núi - rừng, không gian thung lũng - suối, và không gian bản truyền thống, phản ánh sự phân hóa mạnh của địa hình và cấu trúc dân cư.

1) Không gian núi - rừng

Xã có diện tích rừng lớn, gồm rừng tự nhiên và rừng sản xuất, phân bố liên tục trên các sườn núi, đồi dốc và thung lũng cao. Cảnh quan rừng tạo nên sinh thái đặc trưng, là yếu tố chi phối diện mạo toàn xã.

Khu vực Hoang Thèn và Bản Lang có địa hình dốc mạnh, rừng xen lẫn nương rẫy, tạo nên cảnh quan vùng cao tiêu biểu.

Đỉnh Pờ Ma Lung (2.967 m) thích hợp với du lịch mạo hiểm, danh thắng Đồi Tình Yêu.

2) Không gian mặt nước - suối - khe núi

Hệ thống suối dày đặc với các suối chính như suối Nậm Lũng, Nậm Lùm, Nậm Cát,... tạo thành trục cảnh quan sinh thái quan trọng, kết nối các thung lũng canh tác và bản cư trú. Dòng chảy uốn theo địa hình núi - thung lũng hình thành các dải ruộng bậc thang, bãi bồi nhỏ và không gian sinh thái đặc trưng.

3) Không gian thung lũng

Hệ thống bản được phân bố linh hoạt theo địa hình, tập trung mật độ cao dọc các thung lũng hẹp, ven suối và bám theo các trục lộ huyết mạch như ĐT130, ĐT132. Không gian cư trú được tổ chức đa tầng: vùng thấp gắn liền với cảnh quan nông thôn truyền thống của ruộng nước; vùng cao bám theo các sườn núi dốc xen lẫn ruộng bậc thang và nương rẫy. Sự đan xen này tạo nên cấu trúc cảnh quan sinh thái - nông nghiệp đặc trưng, vừa đảm bảo sinh kế bền vững vừa giữ gìn bản sắc không gian bản vùng cao.

4) Không gian văn hóa - nhân văn

Không gian nhân văn trên địa bàn xã được định hình bởi sự giao thoa lâu đời giữa các dân tộc Dao, Thái, Mông, Giáy... tạo nên một hệ thống di sản phong phú và đa sắc màu. Trục cảnh quan văn hóa này được thể hiện rõ nét qua:

- Kiến trúc và cư trú: Các cụm bản với kiến trúc nhà sàn, nhà gỗ truyền thống nằm xen lẫn giữa cảnh quan thiên nhiên, tạo nên bản sắc hình thái cư trú vùng cao độc đáo.

- Hệ thống di sản phi vật thể: Các lễ hội đặc sắc như Then Kin Pang (người Thái), lễ Cấp sắc (người Dao Tuyển), tri thức dân gian về chữa bệnh của người Dao, ẩm thực truyền thống.

- Khu vực Nhà Then và các không gian sinh hoạt cộng đồng gắn liền với rừng, suối và sinh kế nông nghiệp không chỉ là nơi lưu giữ truyền thống mà còn là "hạt nhân" để phát triển du lịch văn hóa, trải nghiệm bền vững.

Đánh giá chung:

Cảnh quan xã Khổng Lào giàu bản sắc, đa dạng theo tuyến cao độ và cấu trúc tự nhiên: rừng núi chiếm ưu thế, thung lũng - suối tạo điểm nhấn sinh thái, và bản truyền thống góp phần hình thành giá trị văn hóa độc đáo. Việc bảo tồn cảnh quan tự nhiên - văn hóa, kiểm soát phát triển dân cư và gìn giữ bản sắc bản là yêu cầu trọng tâm trong giai đoạn quy hoạch.

2.6. Hiện trạng sử dụng đất

Khu vực nghiên cứu lập quy hoạch bao gồm toàn bộ ranh giới tự nhiên của xã Khổng Lào với tổng diện tích là 18.802,28 ha.

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2025	
		Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN	18.802,28	100,00
1	Đất nông nghiệp	11.595,96	61,67
1.1	Đất trồng lúa	1.297,66	6,90
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác, đất trồng cây lâu năm	3.767,29	20,04
1.3	Đất rừng phòng hộ	3.606,45	19,18
1.4	Đất rừng sản xuất	2.902,64	15,44
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	21,92	0,12
1.6	Đất nông nghiệp khác		0,00
2	Đất xây dựng	444,14	2,36
2.1	Đất ở tại nông thôn	134,74	0,72
2.2	Đất công cộng	11,21	0,06
2.2.1	<i>Đất xây dựng trụ sở cơ quan</i>	1,55	0,01
2.2.2	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	1,18	0,01
2.2.3	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	7,44	0,04
2.2.4	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	1,04	0,01
2.2.5	<i>Đất chợ</i>		
2.2.6	<i>Điểm bưu điện- văn hóa xã</i>		
2.3	Đất cây xanh, thể dục, thể thao		
2.4	Đất tôn giáo, tín ngưỡng, di tích, đình đền	0,05	0,00
2.5	Đất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và làng nghề	0,23	0,00
2.6	Đất khoáng sản và sản xuất vật liệu xây dựng	22,77	0,12
2.7	Đất xây dựng các chức năng khác	0,4	0,00
2.8	Đất hạ tầng kỹ thuật	169,01	0,90
2.8.1	<i>Đất công trình giao thông</i>	129,32	0,69
2.8.2	<i>Đất xử lý chất thải rắn</i>		0,00
2.8.3	<i>Đất nghĩa trang, nghĩa địa</i>	1,67	0,01
2.8.4	<i>Đất hạ tầng kỹ thuật khác</i>	38,02	0,20
2.9	Đất hạ tầng phục vụ sản xuất	14,04	0,07
2.10	Đất quốc phòng, an ninh	5,89	0,03
	<i>Đất quốc phòng</i>	5,45	0,03
	<i>Đất quốc an ninh</i>	0,44	0,00
3	Đất khác	6.762,18	35,96
3.1	Đất sông ngòi, kênh rạch, suối & mặt nước chuyên dùng	165,34	0,88
3.2	Đất chưa sử dụng	6.596,84	35,09

2.7. Hiện trạng hạ tầng kỹ thuật

a. Hiện trạng cao độ nền và thoát nước mặt:

* Cao độ nền:

Sau khi sáp nhập, đơn vị hành chính mới sẽ có địa hình chia cắt mạnh và phức tạp, với biên độ chênh lệch cao độ rất lớn (khoảng 2.500m từ điểm thấp nhất đến điểm cao nhất).

Xu thế địa hình: Thấp dần từ Bắc/Đông Bắc xuống Tây Nam/Trung tâm. Các dãy núi cao tập trung ở biên giới và phía Tây, thoải dần về phía thung lũng.

- Khu vực xây dựng thuận lợi:

+ Vùng lõi Khổng Lào đóng vai trò là vùng đất xây dựng chiến lược nhờ cao độ nền thấp và ổn định (300m-400m). Đây sẽ là nơi tiếp nhận thoát nước và hạ tầng kỹ thuật chính của cả vùng.

+ Các khu vực trung tâm xã cũ của Hoàng Thèn và Bản Lang có địa hình tương đối bằng phẳng cục bộ, thích hợp phát triển các điểm dân cư vệ tinh.

- Khu vực xây dựng hạn chế:

+ Các bản vùng cao có nền đất dốc, nguy cơ sạt lở cao vào mùa mưa.

+ Giải pháp san nền: Đối với vùng núi, cần tuân thủ địa hình tự nhiên, áp dụng giải pháp "cân bằng đào đắp tại chỗ", hạn chế bạt núi quy mô lớn để tránh phá vỡ kết cấu địa chất.

* Thoát nước mặt:

Khu vực dọc QL12, đường tỉnh (ĐT130, ĐT132): đã có hệ thống rãnh thoát nước dọc hai bên đường. Kết cấu: Chủ yếu là rãnh bê tông, tiết diện chữ U hoặc hình thang (B400 - B600). Tình trạng: Một số đoạn có tấm đan nắp đậy, nhưng phần lớn là rãnh hở.

Khu vực các bản, đường ngõ xóm: Chủ yếu là rãnh đất hoặc lợi dụng địa hình dốc tự nhiên để nước chảy tràn qua bề mặt xuống các khe tự thủy. Hệ thống rãnh bê tông chỉ xuất hiện tại các trục đường nông thôn mới đã được cứng hóa.

Hướng thoát nước chính (Lưu vực): Nước mưa từ các triền đồi, núi cao chảy dồn về các khe suối nhỏ, sau đó đổ ra các suối chính.

b. Hiện trạng giao thông:

- Giao thông đối ngoại:

Hệ thống giao thông đối ngoại của xã Khổng Lào được cấu trúc bởi Quốc lộ 12 và hai tuyến Tỉnh lộ chính là ĐT132 và ĐT130, cùng tuyến liên kết vùng đi cửa khẩu Ma Lù Thàng. Đây là các trục kết nối quan trọng được xác định trong Quy hoạch tỉnh Lai Châu thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn 2050.

+ Quốc lộ 12: Tổng chiều dài 5,3 km, đã được nhựa hóa, đạt 100%.

+ Tuyến ĐT130, ĐT132 đã được nhựa hóa, đạt 100%.

- Giao thông đối nội:

Hệ thống giao thông được quan tâm đầu tư, sửa chữa nâng cấp, đến nay đường xã có 13 tuyến, chiều dài 54,4km, tỷ lệ cứng hóa đạt 100%; đường trục bản, liên bản chiều dài 44,32 km, cứng hóa 34,72km đạt 78%; đường nội đồng chiều dài 86,08 km, cứng hóa 45,64km đạt 53%; 32/32 bản có đường xe máy hoặc ô tô đi lại thuận lợi.

Bảng. Hiện trạng giao thông

ST T	Tên tuyến đường	Thông tin chung						Chiều dài phân loại theo cấp đường (Km)			
		Số tuyến (tuyến)	Địa danh		Tổng chiều dài (km)	Bề rộng nền đường Bn (m)	Bề rộng mặt đường Bm (m)	Cấp đường theo TCVN 10380:2014 (trường hợp thiết kế đường theo tiêu chuẩn đường GTNT)			
			Điểm đầu	Điểm cuối				A	B	C	D
1	2	3	4	5	6	7	8	13	14	15	16
	TỔNG CỘNG	13	-	-	304	-	-	6	5	226	67
I	Đường nội thị										
II	Đường xã/Liên xã/Liên vùng	13	-	-	54	-	-	6	5	44	-
	Xã Khổng Lào (cũ)	4			7,50			0,00	0,00	7,50	0,00
	Đường GTNT TL 132-Nậm Khay -Ho Sao Chải	1	TL132	Bản Ho sao Chải	5,00	4,0	3,0			5,00	
	Đường GTNT từ đầu cầu chì bú đến ngã ba bản Cang	1	Cầu treo bản Chi Bú	Bản Cang	0,70	4,0	3,0			0,70	
	Đường GTNT từ ngã ba bản Cang đến ngã ba bản Huổi Sen	1	Bản Cang	Ngã ba bản Huổi Sen	0,70	4,0	3,0			0,70	
	Đường GTNT bản Huổi Loóng đến bản Phai Cát	1	Huổi Loóng	Bản Phai Cát	1,10	4,0	3,0			1,10	
	Xã Hoang Thèn (cũ)	2			27,50			0,00	0,00	27,50	0,00
	Đường liên thôn Séo Lèn-Lèng Xuôi Chín- Xin chải-Tả Lèng	1	Quốc lộ 100	Bản Tả Lèng	14,50	4,0	3,0			14,50	
	Đường liên thôn từ QL100 lên Hoang Thèn, Xin Chải	1	Quốc lộ 100	Bản Xin Chải	13,00	4,0	3,0			13,00	
	Xã Bản Lang (cũ)	7			19,40			5,50	5,37	8,53	0,00
	Đường GTNT bản Má Nghé	1	Km6+00 TL132	Bản Má Nghé	1,20	4,0	3,0			1,20	
	Đường GTNT bản Giao Chăn	1	Km12+300 TL132	Bản Giao Chăn	1,50	4,0	3,0		1,50		
	Đường GTNT bản Bản Pho	1	Km14+400 TL132	Bản Pho	1,20	4,0	3,0			1,20	
	Đường ngã 3 Nà Cúng Đi bản Nà Đoong	1	Km9+500 TL 132	Bản Nà Đoong	5,50	5,0	3,5	5,50			
	Đường ngã ba Nà Giang đi bản Nậm Lùng	1	Ngã ba Nà Giang	Bản Nậm Lùng	7,00	4,0	3,0		3,87	3,13	
	Đường trục chính bản Má Tiên	1	TL 132 Km 15 +00	TT Má Tiên	1,00	2,0	2,0			1,00	

	Ngã 3 Kim Đồng đi Thèn Thâu - Sàng Giang	1	Ngã ba Kim Đồng	Bản Sàng Giang	2,00	4,0	3,0			2,00	
III	Đường thôn				83,79	0,00	0,00	0,00	0,00	30,00	53,79
	Xã Khổng Lào				45,42			0,00	0,00	15,00	30,42
	<i>Đường trục thôn, bản/liên thôn, bản, trục ngõ, xóm</i>										
	Đường nội bản Khổng Lào		bản Khổng Lào	bản Khổng Lào	0,30	2,0	2,0				0,30
	Đường nội bản Cang		bản Cang	bản Cang	0,50	2,0	2,0				0,50
	Đường nội bản Phai Cát		bản Phai Cát	bản Phai Cát	0,70	2,0	2,0				0,70
	Đường nội bản Huổi Loóng		bản Huổi Loóng	bản Huổi Loóng	0,40	2,0	2,0				0,40
	Đường nội bản Co Muông		bản Co Muông	bản Co Muông	0,80	2,0	2,0				0,80
	Đường nội bản Huổi Phặc		Bản Huổi Phặc	Bản Huổi Phặc	0,90	2,0	2,0				0,90
	Đường nội bản Huổi Nà		Đường nội bản Huổi Nà	Đường nội bản Huổi Nà	0,50	2,0	2,0				0,50
	Đường nội bản Đór		Bản Đór	Bản Đór	0,90	2,0	2,0				0,90
	Đường nội bản Ho Sao Chải		Ho Sao Chải	Ho Sao Chải	1,10	2,0	2,0				1,10
	Đường nội bản Nậm Khay		Nậm Khay	Nậm Khay	0,95	2,0	2,0				0,95
	Xã Hoang Thèn (cũ)	-			20,07			0,00	0,00	9,80	10,27
	<i>Đường trục thôn, bản/liên thôn, bản, trục ngõ, xóm</i>										
	Đường nội bản Huổi Luông		Đầu bản	Cuối bản	1,26	3,0	2,5			0,50	0,76
	Đường nội bản Mỏ Sĩ Câu		Đầu bản	Cuối bản	2,30	4,0	3,0			0,80	1,50
	Đường nội bản Nậm Và		Đầu bản	Cuối bản	1,10	3,0	2,5			1,00	0,10
	Đường nội bản Hoang Thèn		Đầu bản	Cuối bản	5,50	4,0	3,0			3,50	2,00
	Đường nội bản Lèng Xuôi Chín		Đầu bản	Cuối bản	2,20	4,0	3,0			0,20	2,00
	Đường nội bản Sin Chải		Đầu bản	Cuối bản	2,00	3,5	3,0			1,40	0,60
	Đường nội bản Tả Lèng		Đầu bản	Cuối bản	3,00	4,0	3,0			0,40	2,60
	Đường nội bản Nậm Cáy		Đầu bản	Cuối bản	0,71	2,5	2,0				0,71
	Đường nội bản Séo Lén		Đầu bản	Cuối bản	2,00	3,5	2,5			2,00	
	Xã Bản Lang (cũ)	0			18,30			0,00	0,00	5,20	13,10
	<i>Đường trục thôn, bản/liên thôn, bản, trục ngõ, xóm</i>										
	Đường nội bản bản Nà Vàng		Bản Nà Vàng	Bản Nà Vàng	0,70	2,0	1,5				0,70

	Đường nội bán bán Má Nghé		Bán Má Nghé	Bán Má Nghé	0,50	2,0	1,5				0,50
	Đường lên nhóm hộ Tả Lềng Sung		TT Bán Lang 2	Nhóm hộ Tả Lềng Sung	1,10	4,0	3,0			1,10	
	Đường nội bán bán Bán Lang 2		Bán Bán Lang 2	Bán Bán Lang 2	2,40	2,0	1,5			1,20	1,20
	Đường nội bán bán Hợp 1		Bán Hợp 1	Bán Hợp 1	0,80	2,0	1,5				0,80
	Đường nội bán bán Nà Cúng		Bán Nà Cúng	Bán Nà Cúng	1,20	2,0	1,5				1,20
	Đường nội bán bán Giao Chân		Bán Giao Chân	Bán Giao Chân	1,00	2,0	1,5				1,00
	Đường nội bán bán Bán Pho		Bán Bán Pho	Bán Bán Pho	1,00	2,0	1,5				1,00
	Đường nội bán bán Má Tiên		Bán Má Tiên	Bán Má Tiên	1,40	2,0	1,5				1,40
	Đường nội bán bán Nà Giang		Bán Nà Giang	Bán Nà Giang	2,80	2,0	1,5				2,80
	Đường nội bán bán Nà Đoong		Bán Nà Đoong	Bán Nà Đoong	1,00	2,0	1,5			0,50	0,50
	Đường nội bán bán Nậm Lùng		Bán Nậm Lùng	Bán Nậm Lùng	1,20	2,0	1,5			0,70	0,50
	Đường nội bán bán Thèn Thầu		Bán Thèn Thầu	Bán Thèn Thầu	2,50	2,0	1,5			1,00	1,50
	Đường nội bán bán Sàng Giang		Bán Sàng Giang	Bán Sàng Giang	0,70	2,0	1,5			0,70	
1	ĐƯỜNG TRỰC THÔN										
2	ĐƯỜNG NGÕ XÓM										
3	Đường nội đồng				165,90	0,00	0,00	0,00	0,00	152,30	13,60
	Xã Khổng Lào				86,08			0,00	0,00	79,28	6,80
	Đường ra khu sản xuất bán Co Muông		Bán Co Muông	Bán Co Muông	0,80	3,0	2,0			0,80	
	Đường nội đồng bán Chi Bú		Bán Chi Bú	Bán Chi Bú	0,73	3,5	2,5			0,73	
	Đường nội đồng bán Cang		Bán Cang	Bán Cang	0,97	3,5	2,5			0,97	
	Đường nội đồng bán Huổi Phặc		Huổi Phặc	Huổi Phặc	0,25	3,5	2,5			0,25	
	Đường nội đồng bán Huổi Nả		Huổi Nả	Huổi Nả	0,25	3,5	2,5			0,25	
	Đường ra khu sản xuất bán Nậm Khay		Nậm Khay	Nậm Khay	1,13	3,5	2,5			1,13	
	Đường ra khu sản xuất bán Ho Sao Chải		Ho Sao Chải	Ho Sao Chải	0,78	3,5	2,5			0,78	
	Đường giao thông nội đồng bán Đớ		Bán Đớ	Bán Đớ	0,68	3,5	2,5			0,68	

	Đường nội đồng Huồi Ta bản Huồi Nà		Huồi Nà	Huồi Nà	0,24	3,0	2,0			0,24	
	Đường nội đồng bản Cang		Bản Cang	Bản Cang	0,23	3,5	2,5			0,23	
	Đường nội đồng bản Phai Cát xã Không Lào		Phai Cát	Phai Cát	0,22	3,5	2,5			0,22	
	Xã Hoang Thèn (cũ)				51,92			0,00	0,00	51,92	0,00
	Đường ra khu sản xuất bản Tà Lèng (Tà Lèng thấp) xã Hoang Thèn, huyện Phong Thồ		Nương hộ gia đình Ma A Dơ	Ruộng hộ gia đình Sùng A Sài	10,70	4	3			10,7	
	Đường ra khu sản xuất bản Mô Si Cầu xã Hoang Thèn, huyện Phong Thồ		Nương hộ gia đình Tân A Muu	Ruộng hộ gia đình Tân A Nga	4,00	4	3			4,0	
	Đường ra khu sản xuất bản Hoang Thèn		Nương ông Thân Xuân Mìn	Nương ông Lý A Nàn	5,50	4	3			5,5	
	Đường ra khu sản xuất bản Xin Chải, xã Hoang Thèn, huyện Phong Thồ		Hộ Sùng A Súa (Xin Chải)	Ruộng hộ gia đình Vàng Thị Năng	4,42	4	3			4,42	
	Đường ra khu sản xuất bản Tà Lèng (Tà Lèng Cao) xã Hoang Thèn, huyện Phong Thồ		Hộ gia đình Vừ A Dơ	Đường liên thôn Xin Chải Hoang Thèn	3,20	4	3			3,2	
	Đường giao thông nội đồng đồi chè cổ thụ xã Hoang Thèn, huyện Phong Thồ		Hộ gia đình ông Giàng A Sang	Khu vực đồi tình yêu bản Xin Chải	4,50	4	3			4,5	
	Đường giao thông vùng chè xã Hoang Thèn				3,00	4	3			3,00	
	Đường vào khu sản xuất bản Sáo Lén			bản Sáo Lén	2,50					2,50	
	Đường vào khu sản xuất bản Huồi Luông			bản Huồi Luông	2,00					2,00	
	Đường giao thông vùng liên kết sản xuất huyện Phong Thồ				5,00	4	3			5,0	
	Đường giao thông bản Hoang Thèn, xã Hoang Thèn - bản Tà Phìn, xã Ma Li Pho			bản Hoang Thèn, xã Không Lào - bản Tà Phìn, xã Phong thồ	2,30	4	3			2,3	
	Đường giao thông bản Má Nghé xã Bản Lang- bản Hồ Seo Chải xã Không Lào - Lèng Seo Chín xã Hoang Thèn				4,80					4,8	
	Xã Bản Lang (cũ)	0			27,90			0,00	0,00	21,10	6,80
	Đường GT nội đồng bản Nà Vàng		Cầu Cheo Nà Vàng	Cánh đồng Nà Vàng	0,30	2,0	2,0				0,30

	Đường GT nội đồng Na Vàng Sơn (Má Nghé)		Km0+450, đường bản Má Nghé	Nà Vàng Sơn	1,50	4,0	3,0			1,50	
	Đường GT nội đồng bản Hạp 1		Cầu treo Hạp 1	Lán Ông Vùi	2,00	3,5	2,5			2,00	
	Đường ra khu sản xuất bản Nà Giang		Điểm Trường	Khu Sản xuất	0,40	3,0	2,0			0,40	
	Đường GT ra khu sản xuất Bản Lang 2, Hạp I, Thèn Thầu, Sàng Giang		Cầu Đóng cá	Bản Sàng Giang	5,00	4,0	3,0			5,00	
	Đường GT nội đồng bản Nà Đoong		Nà Đoong	Gốc Đa	2,00	4,0	3,0			2,00	
	Đường GT ra khu sản xuất bản Sàng Giang		Điểm Trường	Khu Sản xuất	0,80	2,0	2,0				0,80
	Đường vào Đầu đập thủy điện SCI (bản Giao Chân)		Km12+100 TL132	Nhà vận hành đầu đập, Khu Sản xuất	4,00	4,0	3,0			4,00	0,00
	Đường GT nội đồng bản Thèn Thầu Nhánh 1		Cầu Thèn Thầu	Cánh đồng Thèn thầu	0,70	4,0	3,0			0,70	
	Đường GT nội đồng bản Thèn Thầu Nhánh 2		Sau Trường Mâm non	Cánh đồng Thèn thầu	0,40	4,0	3,0			0,40	
	Đường vùng cây ăn quả bản Nà Cúng		Cầu Nà Cúng	Vườn quy hoạch trồng cây ăn quả	3,00	4,0	3,0			3,00	
	Đường ra khu sản xuất Nậm Gia		bản Nà Vàng	Nhóm hộ Nậm Gia	4,00	2,0	2,0				4,00
	Đường ra khu sản xuất Tả Lèng Sung		Nga 3 bê tông nước sạch BL 2	nhóm hộ Tả Lèng Sung	3,80	4,0	3,0			2,10	1,70
IV	ĐƯỜNG TUẦN TRA BIÊN GIỚI										
	Từ mốc giới số 83/1+6,605 đến mốc giới số 83/1+6,605+2,888		giới số 83/1+6,605	mốc giới số 83/1+6,605	2,9						

c. Hiện trạng cấp nước

*** Cấp nước sinh hoạt:**

Toàn bộ khu vực lập quy hoạch hiện có khoảng 33 công trình cấp nước sinh hoạt tại 32 bản, đảm bảo cung cấp nước sinh hoạt cho Nhân dân. Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh 91,5%

Hệ thống cấp nước phân tán, dạng tự chảy và quy mô nhỏ, hình thành từ nhiều công trình cấp nước tập trung nhỏ rải rác theo bản.

Mặc dù một tỷ lệ lớn hộ gia đình được tiếp cận “nước hợp vệ sinh”, công suất thực tế phục vụ thấp so với công suất thiết kế, nhiều tuyến ống, bể chứa và công trình đang xuống cấp, rò rỉ hoặc không có nước ổn định vào mùa khô.

Bảng. Hiện trạng công trình cấp nước sinh hoạt

STT	Tên công trình	Hưởng lợi thực tế		Quy mô đầu mối và các hạng công trình trên tuyến	Chiều dài tuyến ống (km)	Hiện trạng hoạt động			
		Số hộ	Số khẩu			Tốt	Trung bình	Kém	Không hoạt động
I	Xã Khổng Lào	1.859	9.581		74,84				
1	Cấp NSH bản Nậm Khay	32	160	Hồ thu; bể lọc, điều tiết 40m ³ ; Bể chứa (03 bể 3m ³); Đồng hồ đo nước (30 cái); Hồ van (02 cái)	4		x		
2	Cấp NSH bản Ho Sao Chải	85	425	Đầu mối; bể lọc, điều tiết 15m ³ ; Đồng hồ đo nước (85 cái); Hồ van (30 cái)	3			x	
3	Cấp NSH bản Đór	86	430	Đầu mối; bể lọc + chứa 35m ³ ; Đồng hồ đo nước (86 cái); Hồ van (04 cái)	3,543	x			
4	Cấp NSH bản Cang	93	465	Đầu mối; bể lọc, điều tiết 40m ³ ; Đồng hồ đo nước (93 cái); Hồ van (04 cái)	4	x			
5	Cấp NSH bản Huổi Loóng	52	242	Đập đầu mối, hồ thu; Bể lọc, bể chứa 40,6m ³ ; Đồng hồ đo nước (52 cái); Hồ van (03 cái)	3,675	x			
6	Cấp NSH bản Phai Cát	86	430	Đập đầu mối (02 cái); Bể lọc, điều tiết 45m ³ ; Đồng hồ đo nước (85 cái); Hồ van (01 cái)	2,565		x		
7	Cấp NSH bản Khổng Lào, Chi Bú	52	234	Đập đầu mối (02 cái); Bể lọc, điều tiết 25m ³ ; Đồng hồ đo nước (52 cái); Hồ van (04 cái)	1,961	x			
8	Cấp NSH bản Huổi Nả	66	264	Đập đầu mối (01 cái); Bể lọc, chứa 22,5m ³ ; Bể chứa (08 cái); Hồ van (02 cái)	0,9			x	

9	Cấp NSH bản Huổi Phặc	83	415	Đập đầu mối (01 cái); Bể lọc, điều tiết 35m ³ ; Đồng hồ đo nước (83 cái); Hồ van (05 cái)	4,104	x			
10	Cấp NSH bản Co Muông	116	520	Đập đầu mối (01 cái); Bể lọc, chứa 35m ³ ; Đồng hồ đo nước (114 cái); Hồ van (09 cái)	4	x			
11	Cấp NSH bản Huổi Luông	28	135	Đầu mối, bể lọc, hồ van, cáp treo, 11 bể chứa 3m ³ ,	1,147		x		
12	Cấp NSH bản Tả Lèng	25	125	Đầu mối, 6 bể chứa 3m ³ , 02 trụ vôi, hồ van	1,778		x		
13	Cấp NSH bản Xéo Lèn	44	242	Đầu mối dạng đập tràn, bể lọc, 13 bể chứa 3 m ³ , hồ van, đồng hồ đo nước 34	1,592	x			
14	Cấp NSH bản Lèng Suối Chín	62	508	Tuyến 1: Bể thu nước đầu mối, 1.068m ống HDPE, 11 bể chứa 3m ³ , hồ van, trụ đỡ. Tuyến 2: Đầu mối, bể thu kết hợp lọc, 438m ống HDPE, 5 bể chứa 3m ³ , hồ van.	1,506		x		
15	Cấp NSH bản Sin Chải	117	783	Đầu mối, bể lọc, hồ van, 15 bể chứa 45m ³ , 117 đồng hồ đo nước	2,216	x			
16	Cấp NSH bản Hoàng Thèn	103	515	Đầu mối, bể lọc, điều tiết 20m ³ ; 08 bể chứa 16 m ³ ; 103 đồng hồ nước	3,1689	x			
17	Cấp NSH bản Nậm Và	7	30	Đầu mối, tuyến ống, 3 bể chứa 9m ³	2,582	x			
18	Cấp NSH bản Nậm Cáy	1	4	Đầu mối, 06 bể chứa, tuyến ống dẫn nước 18.m ³	2,5		x		
19	Cấp NSH bản Mỏ Sĩ Cầu	90	458	Xây dựng một số hạng mục: đầu mối; bể lọc, bể điều tiết 15m ³ ; thố van, đồng hồ đo nước (111 đồng hồ)	1,25	x			
20	Cấp NSH bản Nậm Lùng			Đập đầu mối, bể lọc 3m ³ , 7 bể chứa 6m ³ /bể, ống nhựa HDPE	0,7				x

21	Cấp NSH bản Nà Đoong	51	278	Xây dựng đầu mối thu nước, bể lọc + bể điều tiết 30 m ³ , tuyến ống, lắp đặt đồng hồ đo nước tới từng hộ gia đình.	2,8	x			
22	Cấp NSH bản Sàng Giang	74	368	Đập đầu mối, bể lọc 18m ³ , bể chứa, ống nhựa HDPE	2,4	x			
23	Cấp NSH bản Nà Giang	105	526	Đập đầu mối đã bị hư hỏng	0				x
24	Cấp NSH bản Nà Cúng	30	150	Cấp nước tự chảy; đầu mối cũ, bể lọc cũ 50m ³ ; 1543m ống	1,5	x			
25	CT cấp NSH C5, C7 bản Nà Cúng	72	324	Hồ thu. Bể thu nước, tường chắn đất, Bể lọc+ bể chứa cũ+ bể chứa 30m ³ , hồ van trên tuyến, đường ống và lắp đặt đồng hồ đo nước tới từng hộ gia đình.	3,2	x			
26	CT cấp NSH bản Nà Vàng			1 bể đầu mối và bể lọc 15 m ³	0,5				x
27	Cấp NSH bản Thèn Thầu	196	980	Đập đầu mối, bể lọc 24m ³ , 11 bể chứa 6m ³ /bể, ống nhựa HDPE	6,5	x			
28	Cấp NSH bản Má Tiên	21	133	Sửa Đập đầu mối, bể lọc, bể chứa 6m ³ , ống nhựa HDPE	2,7		x		
29	Cấp NSH bản Pho			Đập đầu mối ,02 bể chứa 6m ³	0,7				x
30	Cấp NSH bản Giao Chân			Đập đầu mối ,01 bể điều tiết 15m ³	2,5				x
31	Cấp NSH bản Má Nghé	59	322	sửa đầu mối và bể lọc, bể chứa 4 bể chứa 6m ³ /bể , hồ van, tuyến ống nhựa HDPE	0,8	x			
32	CT cấp NSH Nhóm hộ Nậm Gia bản Nà Vàng			1 bể đầu mối , 02 bể chứa, ống nhựa HDPE	0,15				x
33	Công trình NSH khu Lao Lìn Chò bản Giao Chân*	23	115	1 bể đầu mối 3m ³ , 02 bể chứa 6m ³ /bể, ống nhựa HDPE	0,9	x			

* Thủy lợi:

Hệ thống thủy lợi của xã Không Lào sau sáp nhập có quy mô lớn, được hợp thành từ ba mạng thủy lợi của Không Lào, Hoang Thèn và Bản Lang, phân bố dọc theo các thung lũng và suối chính.

Toàn xã có 39 công trình thủy lợi, hệ thống kênh đạt 77,14 km chiều dài, với 73,76 km kênh kiên cố và 3,38 km kênh đất.

Bảng. Hiện trạng công trình thủy lợi

STT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng (bản)	Đầu mối		Hệ thống kênh (km)			Hiện trạng hoạt động
			Kiên cố	Chưa kiên cố	Tổng số	Kênh đất	Kênh kiên cố	
1	2	3	8	9	10	11	12	16
	Toàn xã				77,14	3,38	73,76	
1	TL Pù Lầu	Bản Cang	1		0,55	0	0,55	tốt
2	Thủy lợi Nậm Khay	Bản Nậm Khay	1		2,67	0	2,67	tốt
3	TL Xen Sung	Bản Co Muông	1		2,22	0	2,22	tốt
4	TL Hồ Tùng	Bản Co Muông	1		0,55		0,55	tốt
5	TL Lún Luông	Bản Huổi Phặc	1		1,99	0	1,99	TB
6	TL Cò Pá	Bản Huổi Nà	1		0,68	0	0,68	tốt
7	TL Pù Cá	Bản Huổi Nà	1		0,8	0	0,8	tốt
8	Thủy lợi Hổi Nà	Bản Huổi Nà	1		0,3		0,3	tốt
9	Thủy lợi Ho Seo Chải 2	Bản Ho Sao Chải	1		0,4		0,4	tốt
10	TL bản Ho Sao Chải	Bản Ho Sao Chải	1		1,51	0	1,51	tốt
11	Thủy lợi Nậm Khay 2	Bản Nậm Khay	1		0,37		0,37	tốt
12	TL Huổi Luông 1 (Ma Gòong Ghinh)	B. Huổi Luông	1		1,229	0,5	0,729	tốt
13	TL Huổi Luông 2	B. Huổi Luông	1		0,9		0,9	tốt
14	TL Séo Lèn	B. Séo Lèn	1		0,325	0,2	0,125	tốt
15	TL Lèn Suối Chín	B. Lềng Xuôi Chín	1		4	0	4	tốt
16	TL Mò Si Câu	B. Mò Si Câu	1		6	0	6	TB
17	TL Nậm Pay	B. Mò Si Câu	1		1,34	0	1,34	TB
18	M Nậm Cáy	B. Nậm Cáy	1		1,202	0	1,202	TB
19	Tl Hoang Thèn (Pa hán)	Hoang Thèn	1		0,54	0	0,54	TB

20	TL ngoong pẹ	B. Huồi Luông	1		3,1	1,6	1,5	Không Hoạt động
21	TL Sín Chải (Sàng Cài)	Bản. Xin chải	1		6,677	1,077	5,6	Không Hoạt động
22	TL Bờ Lụi Chậy	B. Hoang Thèn	1		1,9		1,9	Tốt
23	TL Ghinh Lú	B. Huồi Luông	1		0,7		0,7	Tốt
24	TL Bản Má Nghé (Nà Đo)	Bản Má Nghé	1		1,3	0	1,3	Kém
25	TL B Mán Tiên	B Má Tiên	1		1,74		1,74	Tốt
26	TL Nà Đong I (can Ho)	Bản Nà Đong	1		2,2		2,2	TB
27	TL Nà Đong II	Bản Nà Đong	1		2,4		2,4	TB
28	TL Nà Vàng	Bản Nà Vàng	1		0,7	0	0,7	TB
29	TL Sin Thèn	Bản Sàng Giang	1		1,213	0	1,213	TB
30	TL Dao Chấn 2	Bản Dao Chấn	1		5,1		5,1	TB
31	TL bản Nà Cúng	B. Nà Cúng	1		2,9		2,9	Không hoạt động
32	TL bản Thèn Thầu 2	B Thèn Thầu	1		3,16		3,16	Kém
33	TL bản Sàng Giang (Mèn Trừ)	Bản Sàng Giang	1		3,34		3,34	TB
34	TL bản Hợp I (Nà Mớ)	Bản Hợp I	1		3,1		3,1	Kém
35	TL bản Hợp II (Nà Lon)	Bản Hợp I	1		2,05		2,05	Kém
36	TL Đông Heo	Bản Lang 2	1		1		1,0	Kém
37	TL Mỏ Quạ bản	Bản Nà Đong	1		3,01		3,01	Không hoạt động
38	TL Hợp I (Giao Sứ)	Bản Hợp I	1		1	0	1	TB
39	TL Vàng Y Chí	Bản Lang 2	1		2,97		2,97	Kém

d. Hiện trạng cấp điện và chiếu sáng công cộng:

- Nguồn điện và Lưới điện phân phối: Toàn bộ địa bàn quy hoạch được cấp điện từ lưới điện quốc gia thông qua tuyến đường dây trung thế 35 kV, xuất tuyến từ Trạm biến áp 110 kV Phong Thổ (với công suất máy biến áp 16+25 MVA).

- Lưới điện trung thế: Tuyến đường dây 35 kV hiện hữu giữ vai trò xương sống, đang vận hành ổn định và có chất lượng tốt, đảm bảo khả năng truyền tải điện năng tới các khu vực tiêu thụ.

- Lưới điện hạ áp: Hệ thống đường dây hạ thế tại các khu vực tập trung dân cư và các bản đã được đầu tư cải tạo, chuẩn hóa bằng cáp vặn xoắn (cáp nổi ABC) theo tiêu chuẩn ngành điện, giảm thiểu tổn thất và đảm bảo an toàn.

- Hạ tầng trạm biến áp: Hệ thống trạm biến áp phân phối được bố trí rộng khắp để phục vụ nhu cầu sinh hoạt và sản xuất. Tổng cộng trên toàn địa bàn có 31 trạm biến áp hạ thế.

- Tỷ lệ sử dụng: Mạng lưới điện đã vươn tới hầu hết các điểm dân cư, từ vùng trung tâm đến các bản vùng cao biên giới. Tỷ lệ hộ dân được sử dụng điện lưới quốc gia thường xuyên và an toàn trên toàn vùng đạt mức rất cao: 99,69%.

- An toàn điện: Đa số các hộ gia đình đã có hệ thống điện trong nhà đạt chuẩn (có bảng điện tổng, cầu chì/aptomat, công tắc, ổ cắm cố định; dây dẫn có vỏ bọc cách điện an toàn), đáp ứng các tiêu chí về an toàn phòng chống cháy nổ trong khu dân cư.

Đánh giá chung: Hạ tầng cấp điện của khu vực quy hoạch đã tương đối hoàn chỉnh và đồng bộ, nguồn cấp ổn định từ trạm 110 kV Phong Thổ, cơ bản đáp ứng tốt nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội và đời sống nhân dân trong giai đoạn tới.

e. Hiện trạng hạ tầng viễn thông thụ động

- Bưu chính:

Mạng lưới bưu chính trên địa bàn xã được tổ chức ổn định, kế thừa và tích hợp từ các điểm phục vụ sẵn có, đảm bảo bán kính phục vụ bao phủ toàn bộ các khu vực dân cư trong xã.

Các dịch vụ bưu chính cơ bản và các dịch vụ hành chính công (chuyên phát văn bản, tiếp nhận và trả kết quả thủ tục hành chính, gửi - nhận bưu phẩm) được cung cấp thông suốt, đáp ứng nhu cầu của người dân.

Hệ thống thông tin cơ sở (đài truyền thanh, loa phát thanh) đã được đầu tư kết nối đến 100% các bản, phục vụ công tác tuyên truyền chủ trương, chính sách và tiêu chí thông tin - truyền thông trong xây dựng nông thôn mới. Tuy nhiên hiện nay số lượng truyền thanh bản bị hư hỏng nhiều do được đầu tư đã lâu.

- Viễn thông:

Hạ tầng viễn thông và công nghệ thông tin của xã được đánh giá ở mức phát triển khá, với mật độ kết nối cao.

Mạng Internet: Hệ thống cáp quang băng rộng cố định đã được đầu tư dọc theo các trục giao thông liên xã, liên thôn và phủ sóng đến hầu hết các điểm dân cư tập trung, đảm bảo kết nối internet tốc độ cao phục vụ chuyển đổi số.

Mạng di động: Sóng thông tin di động (3G/4G) cơ bản đã phủ sóng toàn diện địa bàn xã, phục vụ tốt nhu cầu liên lạc và truy cập dữ liệu. Tuy nhiên, do đặc thù địa hình miền núi chia cắt mạnh, vẫn còn tồn tại cục bộ một số điểm "vùng lõm" tại các thôn bản vùng cao, biên giới có chất lượng tín hiệu chưa thực sự ổn định, cần tiếp tục bổ sung trạm phát sóng trong giai đoạn tới.

f. Hiện trạng thoát nước thải, quản lý chất thải rắn và nghĩa trang

- Hiện tại trên địa bàn xã chưa có hệ thống xử lý nước thải tập trung, nước thải sinh hoạt được các hộ gia đình chưa được xử lý mà xả thải trực tiếp ra các ao, hồ, sông, suối gây ô nhiễm cục bộ.

- Hoạt động thu gom, xử lý chất thải rắn sinh hoạt gắn với phong trào xây dựng nông thôn mới đang được triển khai. Tuy nhiên chưa được thu gom, xử lý tập trung, chủ yếu các hộ gia đình tự phân loại tại hộ gia đình.

- Chất thải nguy hại trên địa bàn đã được thu gom vào các bể chứa thuốc bảo vệ thực vật được xây dựng trên đồng ruộng tại xã, tuy nhiên việc xử lý chưa được triệt để, trong quá trình xử lý chưa có khu vực xử lý tập trung.

- Nghĩa trang trên địa bàn đa phần nghĩa trang nhỏ lẻ phân bố rải rác ở các bản xây dựng tự phát gây lãng phí đất đai, ảnh hưởng đến cảnh quan và môi trường. Hiện nay chưa có nghĩa trang tập trung.

2.8. Hiện trạng tài nguyên và môi trường

2.8.1. Hiện trạng tài nguyên đất

Tài nguyên đất trên địa bàn xã Khổng Lào mang đặc trưng của khu vực miền núi cao tỉnh Lai Châu, địa hình chủ yếu là đồi núi xen kẽ thung lũng hẹp.

Đất nông nghiệp phân bố tại các thung lũng, chân đồi và khu vực tương đối bằng phẳng; diện tích không lớn, manh mún, phụ thuộc điều kiện thủy lợi tự nhiên.

Đất lâm nghiệp chiếm tỷ lệ lớn trong cơ cấu sử dụng đất, bao gồm rừng phòng hộ và rừng sản xuất; có vai trò quan trọng trong bảo vệ nguồn nước và chống xói mòn.

Đất ở nông thôn tập trung dọc theo tỉnh lộ 130, 132 và các trục liên bản; mật độ trung bình, xen kẽ đất vườn.

Một số khu vực có địa hình dốc lớn ($>25^\circ$), tiềm ẩn nguy cơ sạt lở nếu khai thác không hợp lý.

Nhìn chung, tài nguyên đất còn tiềm năng phát triển nông - lâm nghiệp nhưng cần sử dụng hợp lý, hạn chế chuyển đổi đất rừng và đất dốc sang mục đích xây dựng.

2.8.2. Hiện trạng tài nguyên rừng

Xã có diện tích rừng lớn, phân bố chủ yếu trên các vùng núi và sườn dốc của Hoang Thèn và Bản Lang; gồm rừng phòng hộ, rừng sản xuất và các khoảnh rừng tự nhiên có giá trị sinh thái cao. Hệ sinh thái rừng đa dạng, có cây gỗ lớn, cây bản địa, cây lâm nghiệp kinh tế và các loài dược liệu dưới tán rừng.

Rừng đóng vai trò quan trọng trong bảo vệ môi trường, điều tiết nguồn nước, giảm nguy cơ lũ quét - sạt lở và tạo tiềm năng phát triển du lịch sinh

thái, dịch vụ môi trường rừng. Đây là nguồn tài nguyên đặc biệt quan trọng đối với định hướng phát triển nông - lâm nghiệp bền vững của xã.

2.8.3. Tài nguyên nước:

- Nước mặt:

Nguồn nước mặt trên địa bàn khu vực lập quy hoạch chủ yếu được hình thành từ lượng mưa hàng năm và hệ thống suối, khe suối, mớ nước tự nhiên phân bố rải rác. Nguồn nước mặt cung cấp lượng nước dồi dào cho sản xuất và sinh hoạt của dân cư trên địa bàn xã, đồng thời thuận lợi cho việc phát triển đầu tư xây dựng các công trình thủy điện, thủy lợi.

- Nước ngầm:

Hiện nay, trên địa bàn khu vực lập quy hoạch chưa có kết quả điều tra, đánh giá chi tiết về trữ lượng và chất lượng nước ngầm.

2.8.4. Tài nguyên khoáng sản:

- Xã có tiềm năng khoáng sản lớn, các loại khoáng sản có trữ lượng lớn lên tới hàng triệu tấn: chì kẽm, sắt..., ngoài ra địa hình đồi núi kiến tạo lên các dãy núi đá vôi trữ lượng lớn.

- Trên địa bàn có 6 điểm mỏ, bao gồm: 1 điểm mỏ đất hiếm, 3 điểm mỏ đá vôi, 2 mỏ cát và 1 mỏ đất sét.

2.9. Đánh giá công tác quản lý thực hiện các quy hoạch trên địa bàn

2.9.1. Quy hoạch vùng trung du và miền núi phía Bắc thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050

Theo Quyết định số 369/QĐ-TTg ngày 04/05/2024 của thủ tướng chính phủ phê duyệt quy hoạch vùng trung du và miền núi phía Bắc thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn 2050 thì quan điểm phát triển vùng Trung du miền núi phía Bắc như sau:

Vùng trung du và miền núi phía Bắc phải phát triển nhanh, bền vững, toàn diện; từng bước thu hẹp trình độ phát triển và mức sống của người dân trong vùng với các vùng khác; bảo đảm vị trí chiến lược đặc biệt quan trọng về kinh tế - xã hội, môi trường sinh thái, quốc phòng, an ninh và đối ngoại của cả nước. Phát triển vùng phải phù hợp với Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021 - 2030 của cả nước, Chiến lược phát triển bền vững, Chiến lược tăng trưởng xanh quốc gia, các chiến lược phát triển ngành, lĩnh vực quốc gia có liên quan; bảo đảm sự tuân thủ, tính liên tục, kế thừa, phù hợp với Quy hoạch tổng thể quốc gia và các quy hoạch ngành quốc gia.

2.9.2. Quy hoạch tỉnh Lai Châu thời kỳ 2021 - 2030 tầm nhìn đến năm 2050

Quy hoạch tỉnh Lai Châu thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1585/QĐ-TTg ngày 07 tháng 12 năm 2023.

Việc triển khai Quy hoạch tỉnh trên địa bàn xã Khổng Lào bám sát định hướng chung, xác định tính chất là vùng đa ngành, phát triển dựa trên nông - lâm nghiệp ứng dụng công nghệ cao; du lịch, công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp; gắn với sử dụng hiệu quả đất đai, tài nguyên, phát triển bền vững và đô thị hóa có kiểm soát.

2.9.3. Các quy hoạch xã

Khu vực xã Khổng Lào được hình thành trên cơ sở địa giới hành chính của 3 xã cũ bao gồm: xã Khổng Lào; xã Bản Lang, xã Hoàng Thèn. Trên các địa bàn đã có quy hoạch chung được phê duyệt tại các quyết định:

Quyết định số 2814/QĐ-UBND ngày 27/10/2023 của UBND huyện Phong Thổ phê duyệt quy hoạch chung xây dựng xã Khổng Lào, huyện Phong Thổ;

Quyết định số 4006/QĐ-UBND ngày 28/12/2023 của UBND huyện Phong Thổ phê duyệt quy hoạch chung xây dựng xã Hoàng Thèn, huyện Phong Thổ;

Quyết định số 4007/QĐ-UBND ngày 28/12/2023 của UBND huyện Phong Thổ phê duyệt quy hoạch chung xây dựng xã Bản Lang, huyện Phong Thổ.

2.10. Đánh giá thực hiện tiêu chí nông thôn mới

Sau khi sáp nhập, xã Khổng Lào trong năm 2025 xã đạt 02 tiêu chí: TC6- cơ sở vật chất văn hóa, TC14-Giáo dục và Đào tạo, nâng tổng tiêu chí xã đạt 14/19 tiêu chí xây dựng nông thôn mới.

2.11. Đánh giá công tác quản lý thực hiện các quy hoạch, quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường;

Quy hoạch chung các xã cũ đang tập trung phát triển riêng biệt từng xã, thiếu liên kết toàn diện những khu vực giáp cũ.

Các định hướng phát triển cũ theo vị thế các xã trong giai đoạn trước, tiềm lực hạn chế nên không còn phù hợp với vai trò, vị thế của xã Khổng Lào mới.

Chưa khai thác hết tiềm năng về cảnh quan thiên nhiên.

Chưa đề xuất chiến lược phát triển bền vững cho xã.

Xã Không Lào cần giải quyết đồng bộ các vấn đề về tổ chức không gian, dân cư, sử dụng đất, hạ tầng thiết yếu, bảo vệ môi trường - rừng đầu nguồn và hoàn thiện các điều kiện phát triển lâu dài. Cụ thể như sau:

- Về tạo động lực phát triển: Xác định mô hình kinh tế, các ngành mũi nhọn, động lực kinh tế - xã hội. Ngoài nhiệm vụ quy hoạch đảm bảo các nhu cầu, chỉ tiêu về quy hoạch còn cần phải đưa ra những động lực cũng như chiến lược phát triển phù hợp cho xã.

- Chinh trang các khu dân cư hiện hữu và hình thành các điểm dân cư nông thôn mới có hạ tầng kỹ thuật và xã hội đồng bộ. Dự phòng quỹ đất tái định cư, mở rộng dân cư gắn với vùng động lực phát triển. Xác định các khu vực dân cư, nghiên cứu di chuyển các điểm dân cư khỏi các khu vực mất an toàn về thiên tai, lũ lụt, sạt lở...

- Xác định trung tâm xã: Cần lựa chọn, quy hoạch và đầu tư xây dựng trung tâm hành chính - chính trị - văn hóa - dịch vụ mới cho toàn xã sau sáp nhập, đảm bảo vị trí trung tâm, thuận tiện kết nối, đủ quy mô phục vụ dân số tăng trưởng đến năm 2045.

- Về phân khu chức năng: Đặc điểm này khiến việc hình thành phân khu chức năng chưa rõ rệt, dẫn tới việc định hình phát triển cần rõ rệt hơn nhằm hình thành cấu trúc đô thị nông thôn.

- Phát triển hạ tầng kỹ thuật đồng bộ, kết nối liên vùng: Quy hoạch nâng cấp các tuyến đường liên xã, liên thôn, tạo mạch kết nối toàn xã và kết nối vùng. Phát triển hệ thống thủy lợi, điện sinh hoạt - sản xuất, cấp nước sạch nông thôn, xử lý nước thải phù hợp quy mô xã.

- Tăng cường các công trình dịch vụ công cộng, xã hội và thương mại: Bố trí các trường học, trạm y tế, nhà sinh hoạt cộng đồng, chợ nông thôn tại các cụm dân cư trọng điểm. Hình thành trung tâm thương mại - dịch vụ quy mô nhỏ phục vụ vùng sản xuất và đời sống.

- Bảo vệ môi trường và cảnh quan nông thôn: Bố trí khu xử lý chất thải rắn hợp vệ sinh, cải tạo bãi rác tạm. Quy hoạch hệ thống thoát nước mưa - nước thải phân tách, nhất là tại trung tâm xã. Tăng cường cây xanh, vùng đệm sinh thái dọc suối và khu dân cư.

- Khai thác tiềm năng cảnh quan, bản sắc văn hóa: Bảo tồn văn hóa các bản truyền thống. Quy hoạch điểm du lịch sinh thái, homestay, sản phẩm làng nghề truyền thống gắn với văn hóa bản địa.

- Quy hoạch sử dụng đất phù hợp với định hướng phát triển: Cân đối quỹ đất phát triển dân cư, sản xuất, hạ tầng, thương mại và đất dự phòng phát triển lâu dài...

2.12. Đánh giá tổng hợp - hiện trạng SWOT;

ĐIỂM MẠNH (S)	ĐIỂM YẾU (W)
---------------	--------------

Xã có điểm mạnh nổi trội về vị trí địa lý và hạ tầng giao thông đối ngoại, khi nằm tại nút giao của hai trục giao thông quan trọng QL12, ĐT130 và ĐT132. Có vai trò là hậu phương cho Khu kinh tế cửa khẩu. Hạ tầng kỹ thuật - xã hội cơ bản đồng bộ, với tỷ lệ hộ sử dụng điện lưới đạt 99,69%, hệ thống trường học, trạm y tế và giao thông nội bản được kiên cố hóa 100%, tạo nền tảng vững chắc để thu hút đầu tư, phát triển thương mại - dịch vụ và nâng cao vai trò động lực của xã.

Xã có quy mô sản xuất nông nghiệp lớn, bảo đảm an ninh lương thực; hình thành các vùng nguyên liệu tập trung (cao su, chè, cây ăn quả VietGAP). Kinh tế rừng ổn định với độ che phủ cao, phát triển dược liệu và thủy sản đặc sản, tạo nền tảng cho nông - lâm nghiệp hàng hóa bền vững.

Xã có tiềm năng lớn về thủy điện với nhiều dự án đang vận hành và quy hoạch mới, tổng công suất quy hoạch cao, tạo nguồn thu ổn định và động lực đầu tư hạ tầng. Đồng thời, sở hữu tài nguyên khoáng sản giá trị, đặc biệt là đất hiếm quy mô lớn và đá hoa chất lượng cao, thuận lợi phát triển khai thác - chế biến, đa dạng hóa cơ cấu kinh tế địa phương.

Xã có bản sắc văn hóa đa dạng với Lễ hội Then Kin Pang (di sản văn hóa phi vật thể quốc gia), lễ Cấp sắc của người Dao Tuyển và tri thức dân gian đặc trưng; cùng không gian nhà sàn truyền thống và ẩm thực bản địa, tạo nền tảng phát triển du lịch cộng đồng, homestay. Đồng thời, cảnh quan tự nhiên nổi bật với đỉnh Pờ Ma Lung (2.967 m) và Đồi Tình Yêu là

Địa hình xã chủ yếu là đồi núi, chia cắt mạnh, dân cư phân bố phân tán theo các bản, gây khó khăn cho tổ chức không gian phát triển tập trung và đầu tư hạ tầng đồng bộ;

Trung tâm xã hiện hữu thiếu quỹ đất để mở rộng, chưa hình thành được hạt nhân phát triển rõ nét; các không gian hành chính, văn hóa - thể thao và sinh hoạt cộng đồng còn thiếu và chưa đạt chuẩn;

Hoạt động sản xuất nông nghiệp còn manh mún, liên kết chuỗi giá trị và năng lực tiêu thụ sản phẩm chưa cao;

Hệ thống hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội còn hạn chế, nhiều công trình được hình thành từ các xã cũ, quy mô nhỏ, phân tán, chưa đáp ứng yêu cầu quản lý và cung cấp dịch vụ công cho một đơn vị hành chính có quy mô lớn sau sáp nhập.

<p>lợi thế phát triển du lịch sinh thái, trekking và nghỉ dưỡng, góp phần đa dạng hóa sản phẩm du lịch của địa phương.</p>	
CƠ HỘI (O)	THÁCH THỨC (T)
<p>Việc sắp xếp, sáp nhập đơn vị hành chính và triển khai lập quy hoạch mới là cơ hội quan trọng để tái cấu trúc không gian phát triển của xã theo hướng tập trung, đồng bộ và hiệu quả hơn;</p> <p>Xã Không Lào nằm trong khu vực được hưởng các chính sách ưu tiên của Nhà nước về phát triển vùng biên giới, nông thôn mới, kinh tế lâm nghiệp và du lịch cộng đồng, tạo điều kiện huy động nguồn lực đầu tư phát triển hạ tầng và sản xuất;</p> <p>Tiềm năng phát triển nông nghiệp hàng hóa, du lịch sinh thái; - văn hóa gắn với cảnh quan tự nhiên và bản sắc dân tộc, cùng khả năng khai thác khoáng sản theo quy hoạch là những yếu tố thuận lợi để thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế, nâng cao thu nhập cho người dân.</p>	<p>Quá trình phát triển kinh tế và mở rộng không gian xây dựng có thể tạo áp lực lớn lên tài nguyên đất đai, rừng và môi trường sinh thái nếu không được quản lý chặt chẽ theo quy hoạch;</p> <p>Địa hình miền núi dốc, chịu ảnh hưởng của mưa lũ, sạt lở và biến đổi khí hậu làm gia tăng rủi ro thiên tai, ảnh hưởng đến sản xuất và đời sống dân cư;</p> <p>Nguồn lực đầu tư của địa phương còn hạn chế, chất lượng nguồn nhân lực chưa cao, có thể làm chậm tiến độ triển khai các định hướng quy hoạch;</p> <p>Bên cạnh đó, nguy cơ mai một các giá trị văn hóa truyền thống trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội đòi hỏi phải có giải pháp bảo tồn và phát huy phù hợp, hài hòa giữa phát triển và gìn giữ bản sắc.</p>

III. XÁC ĐỊNH MỤC TIÊU, TÍNH CHẤT, VAI TRÒ, CHỨC NĂNG CỦA KHU VỰC LẬP QUY HOẠCH ĐỐI VỚI QUỐC GIA, VÙNG VÀ TỈNH; XÁC ĐỊNH NHỮNG VẤN ĐỀ CHÍNH CẦN GIẢI QUYẾT TRONG QUY HOẠCH.

3.1. Mục tiêu lập quy hoạch

3.1.1. Mục tiêu tổng quát:

Theo Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ xã Không Lào lần thứ I, nhiệm kỳ 2025-2030 xác định mục tiêu tổng quát là: “khai thác hiệu quả tiềm năng, lợi thế của xã, huy động, sử dụng hiệu quả các nguồn lực, đẩy mạnh cải cách hành chính, chuyển đổi số; tập trung phát triển nông nghiệp và du lịch, tiếp tục phát triển đồng bộ về kinh tế, văn hóa, xã hội. Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực. Thực hiện tốt chính sách an sinh xã hội, giảm nghèo nhanh và bền vững. Giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, bảo vệ vững

chắc chủ quyền biên giới quốc gia, xây dựng xã Khổng Lào phát triển bền vững.

3.1.2. Mục tiêu cụ thể:

Cụ thể hóa Quy hoạch tỉnh Lai Châu thời kỳ 2021- 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được phê duyệt tại quyết định số 1585/QĐ-TTG ngày 7/12/2023 và Quyết định số 333/QĐ-UBND ngày 27/02/2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Lai Châu thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Định hướng phát triển phù hợp với bối cảnh xã Khổng Lào sau sáp nhập, làm cơ sở cho công tác quy hoạch xây dựng và tổ chức không gian phát triển. Trọng tâm là phát triển kinh tế nông nghiệp theo hướng hàng hóa, gắn với khai thác hợp lý tiềm năng khoáng sản, thủy điện; phát huy lợi thế liên kết giao thương, dịch vụ logistics gắn với cửa khẩu Ma Lù Thàng. Đồng thời, đẩy mạnh phát triển du lịch trên cơ sở khai thác bền vững cảnh quan thiên nhiên đặc sắc (đỉnh Pò Ma Lung, Đồi Tình Yêu) kết hợp bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa địa phương như Lễ hội Then Kin Pang, lễ Cấp sắc, tri thức dân gian và ẩm thực truyền thống.

Tổ chức, kết nối không gian phát triển của các xã sau sáp nhập, hình thành đơn vị hành chính xã có tính liên kết, đồng bộ về hạ tầng, chức năng sử dụng đất và không gian.

Cụ thể hóa phạm vi, ranh giới, diện tích, quy mô đất đai, dân số và các chỉ tiêu sử dụng đất quy hoạch, hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật đô thị; các yêu cầu bảo vệ đối với các khu vực an ninh quốc phòng, khu vực bảo tồn di tích văn hóa, khu vực cảnh quan tự nhiên đặc, các yêu cầu phát triển đối với các khu vực cải tạo, chỉnh trang, xây dựng mới tuân thủ Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng, tiêu chuẩn thiết kế.

Quy hoạch trung tâm hành chính xã mới, bảo đảm tính hiện đại, đồng bộ và phù hợp với nhu cầu phát triển của địa phương.

Sắp xếp, bố trí dân cư phù hợp với điều kiện địa hình và cảnh quan tự nhiên; chủ động phòng tránh, giảm thiểu rủi ro thiên tai. Phát triển trung tâm xã làm đầu mối kết nối hạ tầng kỹ thuật - xã hội, tăng cường liên kết không gian sau sáp nhập, bảo đảm ổn định và nâng cao chất lượng đời sống nhân dân.

Đầu tư nâng cấp đồng bộ hệ thống giao thông, cấp điện, cấp nước, thủy lợi; hoàn thiện mạng lưới giáo dục, y tế, văn hóa - thể thao, bảo đảm đáp ứng các tiêu chí, chỉ tiêu xây dựng nông thôn mới. Kết hợp chỉnh trang khu dân cư theo hướng văn minh, hiện đại, phù hợp điều kiện vùng cao, đồng thời bảo tồn bản sắc kiến trúc và cảnh quan truyền thống.

- *Mục tiêu ngắn hạn*

+ Ổn định tổ chức không gian toàn xã theo quy hoạch.

- + Hoàn thiện hạ tầng thiết yếu: giao thông, điện, nước, y tế, giáo dục.
- + Phát triển nông - lâm nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa, nâng cao giá trị.
- + Hình thành các sản phẩm chủ lực, gắn với chế biến và tiêu thụ.
- + Phát triển thương mại, dịch vụ và du lịch cộng đồng.
- + Nâng cao đời sống Nhân dân, giảm nghèo bền vững.
- + Tăng cường quản lý đất đai, xây dựng, bảo vệ môi trường và rừng.
- *Mục tiêu dài hạn.*
- + Xây dựng xã phát triển bền vững, không gian đồng bộ, phù hợp miền núi.
- + Hình thành hệ thống khu chức năng hợp lý, liên kết chặt chẽ các khu vực.
- + Phát huy tiềm năng nông - lâm nghiệp, dịch vụ, du lịch sinh thái.
- + Hoàn thiện hạ tầng theo hướng đồng bộ, từng bước hiện đại.
- + Nâng cao toàn diện chất lượng sống của người dân.
- + Sử dụng đất hiệu quả, thích ứng biến đổi khí hậu, phòng chống thiên tai.
- + Bảo tồn bản sắc văn hóa, đảm bảo quốc phòng - an ninh.

3.2. Tính chất khu vực lập quy hoạch

- Là xã nông thôn miền núi, vùng biên giới, giữ vai trò quan trọng về quốc phòng - an ninh và ổn định dân cư khu vực biên giới.
- Là trung tâm hành chính - dịch vụ cấp xã sau sáp nhập, đóng vai trò hạt nhân quản lý, cung cấp dịch vụ công và kết nối các khu dân cư.
- Là vùng phát triển nông - lâm nghiệp hàng hóa, kinh tế rừng và kinh tế sinh thái gắn với bảo vệ tài nguyên, môi trường.
- Là khu vực có tiềm năng phát triển kho bãi, logistics, gắn với trục giao thông liên vùng và cửa khẩu Ma Lù Thàng.
- Là không gian phát triển du lịch sinh thái, du lịch cộng đồng, dựa trên cảnh quan tự nhiên và bản sắc văn hóa dân tộc đặc trưng.

3.3. Động lực và tiềm năng phát triển của xã

Các động lực phát triển của xã Khổng Lào được hình thành từ nhiều yếu tố tổng hợp. Trước hết, việc sáp nhập các đơn vị hành chính tạo điều kiện tái cấu trúc không gian, mở rộng quy mô quản lý và quỹ đất, qua đó tổ chức lại hệ thống dân cư và hình thành trung tâm xã mới theo hướng tập trung, đồng bộ, nâng cao hiệu quả sử dụng đất và đầu tư hạ tầng.

Bên cạnh đó, xã có lợi thế về diện tích đất nông - lâm nghiệp và tài nguyên rừng, tạo cơ sở để tái cơ cấu sản xuất theo hướng hàng hóa, ứng dụng khoa học kỹ thuật, hình thành các vùng sản xuất tập trung gắn với chế biến và tiêu thụ sản phẩm, phát triển kinh tế sinh thái bền vững. Vị trí kết nối với khu

vực cửa khẩu Ma Lù Thàng là điều kiện thuận lợi để thúc đẩy giao thương, phát triển thương mại, dịch vụ và từng bước tham gia chuỗi giá trị liên vùng.

Ngoài ra, tiềm năng cảnh quan tự nhiên và giá trị văn hóa truyền thống đặc sắc là nền tảng quan trọng để phát triển du lịch sinh thái và du lịch cộng đồng, góp phần đa dạng hóa cơ cấu kinh tế nông thôn. Hoạt động khai thác thủy điện và đá hoa, nếu được quản lý chặt chẽ gắn với bảo vệ môi trường, sẽ tạo thêm nguồn thu và việc làm cho địa phương. Đồng thời, việc thụ hưởng các cơ chế, chính sách hỗ trợ phát triển vùng biên giới và xây dựng nông thôn mới tiếp tục là động lực quan trọng trong thu hút đầu tư, hoàn thiện hạ tầng và nâng cao đời sống nhân dân.

3.4. Vai trò, chức năng của xã

3.4.1. Vai trò và chức năng của xã đối với tỉnh Lai Châu

Về quốc phòng - an ninh và quản lý hành chính: Là địa bàn chiến lược giữ vững chủ quyền biên giới quốc gia và ổn định trật tự an toàn xã hội của tỉnh. Thực hiện chức năng hạt nhân quản lý hành chính, đầu mối cung cấp dịch vụ công và kết nối hệ thống hạ tầng - dân cư sau khi sắp xếp, sáp nhập các đơn vị hành chính.

Về kinh tế nông - lâm nghiệp, năng lượng và khoáng sản: Là vùng trọng điểm phát triển nông - lâm nghiệp hàng hóa gắn với các sản phẩm đặc hữu mang thương hiệu địa phương (lúa Nếp Khẩu Lương Phủng, Tẻ Râu, chè cỏ thụ, mắc ca, quế). Khai thác hiệu quả tiềm năng năng lượng tái tạo (thủy điện) và các mỏ khoáng sản (đất hiếm khu vực bản Thèn Thầu, đá hoa khu vực Bản Lang) nhằm tạo nguồn thu bền vững và động lực thúc đẩy đầu tư hạ tầng kỹ thuật địa phương.

Về hậu cần biên mậu và kết nối giao thương: Đóng vai trò là vùng hậu phương Khu kinh tế cửa khẩu Ma Lù Thàng. Giữ vai trò cửa ngõ giao thông huyết mạch của tỉnh trên các trục QL12, ĐT130, ĐT132 và tuyến cao tốc quy hoạch hướng cửa khẩu Ma Lù Thàng, thúc đẩy liên kết kinh tế liên vùng và liên tỉnh.

Về văn hóa - du lịch và bảo tồn sinh thái: Là không gian bảo tồn bản sắc văn hóa đa dân tộc gắn với các giá trị truyền thống tiêu biểu (Lễ hội Then Kin Pang, lễ Cấp sắc, tri thức dân gian, ẩm thực người Thái) và các danh thắng (đỉnh Pờ Ma Lung, Đồi Tình Yêu). Đảm nhiệm chức năng bảo vệ rừng phòng hộ, an ninh nguồn nước lưu vực và chủ động phòng chống thiên tai, bảo vệ vùng hạ du.

3.4.2. Vai trò và chức năng của xã đối với vùng và quốc gia

Về quốc phòng và kết nối đối ngoại: Là địa bàn chiến lược giữ vững chủ quyền biên giới quốc gia vùng Tây Bắc, là khu vực hậu phương Khu kinh tế cửa khẩu Ma Lù Thàng. Đóng vai trò đầu mối trung chuyển hàng hóa và

dịch vụ hậu cần trên các trục giao thông huyết mạch, thúc đẩy liên kết kinh tế vùng và hành lang thương mại liên tỉnh.

Về tài nguyên và môi trường: Cung cấp nguồn khoáng sản đặc thù (đất hiếm, đá hoa) và năng lượng tái tạo phục vụ nhu cầu phát triển công nghiệp của vùng. Đảm nhiệm chức năng quản lý, bảo vệ diện tích rừng phòng hộ đầu nguồn, góp phần trong việc điều tiết nguồn nước và bảo đảm an ninh môi trường cho lưu vực các sông lớn tại khu vực phía Bắc.

Về văn hóa và du lịch: Là không gian bảo tồn các giá trị di sản văn hóa truyền thống của cộng đồng các dân tộc thiểu số, góp phần giữ gìn đa dạng văn hóa quốc gia. Đồng thời giữ vai trò vệ tinh trong mạng lưới du lịch sinh thái, văn hóa tiêu vùng Tây Bắc thông qua việc khai thác các danh thắng và lễ hội đặc trưng của địa phương.

3.5. Phương hướng phát triển tại các chương trình, quy hoạch liên quan

3.5.1. Quy hoạch vùng trung du và miền núi phía Bắc thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050

- Phương hướng phát triển của Lai Châu trong Quy hoạch vùng trung du và miền núi phía Bắc thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 như sau:

- Tập trung phát triển cụm liên kết ngành công nghiệp chế biến chè, mắc ca.

- Phát triển vùng sản xuất tập trung một số cây công nghiệp gắn với chế biến và tiêu thụ sản phẩm là mắc ca; Phát triển vùng trồng rau màu, hoa ôn đới chất lượng cao.

- Chú trọng phát triển rừng, bảo vệ và phục hồi rừng tự nhiên, rừng phòng hộ xung yếu; Đầu tư nâng cao chất lượng rừng đặc dụng.

- Phát triển du lịch cộng đồng, trải nghiệm cuộc sống cộng đồng dân tộc thiểu số; Đẩy mạnh du lịch sinh thái, khám phá thiên nhiên.

3.5.2. Quy hoạch tỉnh Lai Châu thời kỳ 2021-2030 tầm nhìn đến năm 2050

Quy hoạch tỉnh Lai Châu thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1585/QĐ-TTg ngày 07 tháng 12 năm 2023, theo đó:

a) Định hướng phát triển du lịch

Xã Khổng Lào nằm trong không gian du lịch văn hóa - sinh thái của tỉnh, được hưởng lợi từ định hướng phát triển du lịch chung của tỉnh:

- Khai thác bản sắc dân tộc Thái, Mông, Dao và hệ thống lễ hội truyền thống; đặc biệt Lễ hội Then Kin Pang tại xã Khổng Lào được xác định là một trong các lễ hội đặc sắc của tỉnh.

- Khai thác du lịch đỉnh Pờ Ma Lung: Là một trong những đỉnh núi cao và hiểm trở bậc nhất miền núi phía Bắc, sở hữu cảnh đẹp, phù hợp với du lịch mạo hiểm.

Phát triển các sản phẩm du lịch cộng đồng quy mô nhỏ gắn với: trải nghiệm văn hóa - lễ hội, sinh hoạt bản địa, ẩm thực và nghề truyền thống.

Khuyến khích du lịch sinh thái tại các bản có cảnh quan rừng - núi, thung lũng phù hợp.

Gắn kết các điểm du lịch cộng đồng của xã vào mạng lưới du lịch của vùng, kết nối tuyến Phong Thổ - Khổng Lào - Đào San - Sì Lở Lầu.

b) Định hướng tổ chức các vùng sản xuất nông nghiệp

Xã Khổng Lào thuộc vùng sản xuất nông - lâm nghiệp hàng hóa trọng điểm:

- Cây công nghiệp dài ngày: duy trì và mở rộng diện tích cây mắc ca, quế.

- Lúa chất lượng cao như Tẻ Râu, Tả Cù, Nếp Khẩu Lương Phủng: Xã Khổng Lào nằm trong vùng trồng lúa đông xuân - lúa mùa của tỉnh.

- Sản xuất dược liệu, cây ăn quả ôn đới và mô hình nông - lâm kết hợp phù hợp điều kiện đất đai và khí hậu.

- Gắn nông nghiệp với du lịch cộng đồng thông qua các mô hình: nông nghiệp trải nghiệm, làng nghề, vườn - rừng - bản du lịch.

- Ứng dụng khoa học kỹ thuật, mở rộng nông nghiệp hữu cơ, nâng cấp chuỗi giá trị theo hướng chế biến - liên kết tiêu thụ.

c) Định hướng phát triển kết cấu hạ tầng

- Giao thông:

Ưu tiên nâng cấp, hoàn thiện các tuyến tỉnh lộ QL12, ĐT130 và ĐT132 đi qua xã, kết nối liên xã - liên vùng.

Tận dụng tác động lan tỏa từ tuyến cao tốc hướng Ma Lù Thàng, từng bước gắn kết xã vào chuỗi giao thương của xã.

- Thông tin - viễn thông: Xóa điểm lùm sóng, phủ sóng 4G, 5G toàn xã. Hoàn thiện hạ tầng cáp quang đến tất cả các bản.

- Thủy lợi - cấp nước: Nâng cấp hệ thống thủy lợi, kênh mương nội đồng. Đầu tư công trình cấp nước sinh hoạt tập trung.

- Hạ tầng xã hội: Ưu tiên đầu tư, nâng cấp, cải tạo trường học, trạm y tế, nhà văn hóa bản.

- Các hạ tầng thiết yếu khác: Hoàn thiện hạ tầng phục vụ phòng chống thiên tai, ứng phó biến đổi khí hậu.

Xây dựng các tuyến kè chống sạt lở dọc theo các dòng suối lớn chảy qua khu vực dân cư và các diện tích đất sản xuất nông nghiệp trọng điểm nhằm bảo vệ an toàn tính mạng và tài sản.

Phối hợp đầu tư các trạm quan trắc khí tượng thủy văn tự động và hệ thống loa cảnh báo sớm tại các khu vực xung yếu để người dân kịp thời ứng phó với lũ quét, sạt lở.

d) Định hướng phát triển nguồn điện

Đầu tư nâng cấp lưới điện trung - hạ áp, xây mới và nâng công suất một số trạm biến áp tại các khu vực dân cư mở rộng, khu dân cư hiện hữu.

Tăng cường độ ổn định của lưới điện 35 kV đi qua xã; đầu tư cải tạo lưới hạ áp theo tiêu chuẩn an toàn.

Khuyến khích sử dụng điện mặt trời áp mái, năng lượng tái tạo quy mô hộ gia đình, phù hợp với đặc điểm địa hình phân tán.

e) Định hướng phát triển đô thị - nông thôn

Theo Quy hoạch tỉnh Lai Châu, hệ thống đô thị - nông thôn được phát triển theo hướng mạng lưới điểm dân cư tập trung gắn với trục giao thông chính, ưu tiên nâng cấp trung tâm các xã, hình thành các cụm dân cư mới đáp ứng yêu cầu xây dựng nông thôn mới.

Tổ chức mạng lưới điểm dân cư theo mô hình phân tán có kiểm soát, gắn với các bản truyền thống nhưng được bổ sung hạ tầng thiết yếu.

Trung tâm xã Không Lào được định hướng trở thành trung tâm hành chính - dịch vụ cấp xã, đóng vai trò đầu mối kết nối huyết mạch của địa phương lân cận.

Hình thành cụm dân cư hạt nhân tại các bản; phát triển dịch vụ thương mại - văn hóa tại các điểm có vị trí thuận lợi.

Khuyến khích phát triển nhà ở nông thôn phù hợp địa hình, bản sắc dân tộc; cải thiện điều kiện ở cho các hộ vùng nguy cơ sạt lở - lũ quét.

Phát triển nông thôn theo hướng xanh - bền vững, gắn sản xuất nông - lâm nghiệp với dịch vụ du lịch cộng đồng và sản phẩm OCOP.

Ưu tiên đầu tư công trình thiết yếu và hạ tầng kỹ thuật (điện, nước, giao thông, xây dựng, thủy lợi, cấp nước sinh hoạt, viễn thông, môi trường).

3.5.3. Điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Lai Châu thời kỳ 2021-2030 tầm nhìn đến năm 2050

Quy hoạch tỉnh Lai Châu thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1585/QĐ-TTg ngày 07 tháng 12 năm 2023; Điều chỉnh quy hoạch tỉnh Lai Châu thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050 đã được phê duyệt tại Quyết định số 333/QĐ-UBND ngày 27/02/2026. Theo đó:

- Trục động lực phát triển tổng hợp của tỉnh (trục “xương sống”): tập trung các cực tăng trưởng, đô thị trung tâm, trung tâm dịch vụ - công nghiệp và các nút kết nối liên vùng.; đóng vai trò dẫn dắt lan toả phát triển sang các vùng còn lại. Trục phát triển kinh tế dọc theo dọc QL.32 - QL.4D - QL.12 nối đường cao tốc Nội Bài - Lào Cai qua QL.279, kết nối các đô thị thuộc khu vực Than Uyên - Tân Uyên - Tam Đường - đô thị Lai Châu - Phong Thổ ra cửa khẩu quốc tế Ma Lù Thàng.

- Toàn tỉnh chia làm hai vùng hình kinh tế hình thành theo hai hành lang phát triển, trong đó Không Lào thuộc vùng 1:

+ Vùng kinh tế 1 - vùng kinh tế đô thị dịch vụ bao gồm 02 phường và 16 xã cụ thể: Phường Đoàn Kết, phường Tân Phong; Xã Phong Thổ, Sì Lờ Lâu, Đào San, Không Lào, Tả Lèng, Khun Hà, Bình Lư, Bản Bo, Mường Khoa, Tân Uyên, Nậm Sò, Pắc Ta, Mường Than, Mường Kim, Than Uyên, Khoen On. Vùng có chức năng tổng hợp, định hướng tập trung phát triển công nghiệp, đô thị, dịch vụ, logistics, kinh tế cửa khẩu, du lịch sinh thái, mạo hiểm, văn hóa cộng đồng; sản xuất điện, vật liệu xây dựng, công nghiệp chế biến nông sản, chế biến đất hiếm; phát triển đô thị, kinh tế biên mậu.

+ Vùng kinh tế 2 - vùng kinh tế sinh thái bao gồm 20 xã cụ thể: Nậm Cuối, Nậm Mạ, Pu Sam Cáp, Nậm Tăm, Hồng Thu, Tù Sìn Chải, Sìn Hồ, Lê Lợi, Nậm Hàng, Pa Tần, Hua Bum, Mường Mô, Bum Tở, Bum Nua, Tà Tổng, Mường Tè, Pa Ú, Mù Cả, Thu Lũm. Lấy công nghiệp năng lượng là trụ cột chính, Vùng định hướng tập trung bảo vệ phát triển rừng, trồng quế, mắc ca, cây gỗ lớn, phát triển dược liệu dưới tán rừng (ưu tiên phát triển sâm Lai Châu), dịch vụ môi trường rừng, hình thành nguồn cung cho thị trường tín chỉ các-bon và các sản phẩm đặc nông-lâm đặc hữu.

- Với ba trụ cột phát triển kinh tế của tỉnh Lai Châu gồm:

+ Trụ cột 1: tập trung phát triển kinh tế rừng, nông nghiệp đa giá trị, xanh và tuần hoàn với trọng tâm phát triển vùng trồng các loại cây đặc hữu như chè, quế, mắc ca, cây ăn quả, dược liệu (trọng tâm là sâm Lai Châu), chăn nuôi tập trung đạt tiêu chuẩn an toàn sinh học; gắn chặt các hoạt động nuôi trồng vào chuỗi chế biến, tiêu thụ có truy xuất nguồn gốc.

+ Trụ cột 2: tập trung phát triển dịch vụ, du lịch và kinh tế biên mậu với trọng tâm đẩy mạnh du lịch sinh thái, du lịch cộng đồng gắn với bản sắc văn hóa, du lịch khám mạo hiểm nhằm khai thác ưu thế về cảnh quan; thương mại quốc tế gắn với hoạt động biên mậu và logistic và đẩy mạnh thương mại điện tử nhằm mở rộng thị trường cho các sản phẩm của Lai Châu trên thị trường trong nước; phát triển dịch vụ tài chính dịch, vụ môi trường rừng và dịch vụ tín chỉ các-bon.

+ Trụ cột 3 - tập trung phát triển công nghiệp năng lượng an toàn, bền vững (từ thủy điện và các nguồn năng lượng tái tạo mới như điện mặt trời, điện gió, thủy điện tích năng, điện sinh khối); đẩy mạnh công nghiệp chế biến nông - lâm sản, vật liệu xây dựng “xanh”, chế biến khoáng sản theo công nghệ sạch; hình thành và phát triển ngành công nghiệp văn hóa.

** Lĩnh vực công nghiệp:*

Khai thác công nghiệp khai khoáng, công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng như đất hiếm, đá, cát, gạch, xi măng.

3.5.4. Đánh giá tác động các dự án đang triển khai trên địa bàn

Những năm gần đây trên địa bàn xã đã được đầu tư 21 công trình, dự án phục vụ phát triển kinh tế - xã hội với tổng số vốn trên 88.732 triệu đồng:

Công trình Thủy lợi Dao Chải 2, 4.646 triệu đồng; xây dựng Phòng học đa chức năng Trường Tiểu học Khổng Lào 5.700 triệu đồng; Bổ sung cơ sở vật chất Trường TH&THCS số 1 Bản Lang 5.930 triệu đồng; Bổ sung cơ sở vật chất Trường PTDTBT tiểu học Hoang Thèn (giai đoạn 2) 7.450 triệu đồng; Nâng cấp, sửa chữa Trường Mầm non Hoang Thèn 2.574 triệu đồng; Nâng cấp, mở rộng khuôn viên nhà văn hóa Khổng Lào 109 triệu đồng; Nhà văn hóa Hoang Thèn 1.942 triệu đồng; Đường GTNT bản Sàng Giang - Nậm Xe 5.000 triệu đồng; Sắp xếp ổn định dân cư bản Khu Bình An (bản Mán Tiễn) 24.491 triệu đồng; Đường giao thông nội đồng vùng chè cổ thụ Hoang Thèn 5.419 triệu đồng; Đường giao thông vùng chè Hoang Thèn 4.557 triệu đồng; Nâng cấp, sửa chữa hệ thống thủy lợi xã Bản Lang 3.494 triệu đồng; Đường giao thông vùng quê Khổng Lào, Huổi Luông (nhân dân đã trồng) 1.404 triệu đồng; Đường giao thông vùng quê Khổng Lào, Huổi Luông (nhân dân trồng mới) 1.468 triệu đồng; Điểm sắp xếp dân cư vùng có nguy cơ sảy ra thiên tai Bản Lang 14.844 triệu đồng; Đường giao thông vùng lúa Nậm Xe, Bản Lang 8.373 triệu đồng; Xây dựng Phòng học đa chức năng Trường Tiểu học Khổng Lào 1.647 triệu đồng; Bổ sung cơ sở vật chất Trường TH&THCS số 1 Bản Lang 1.589 triệu đồng; Bổ sung cơ sở vật chất Trường PTDTBT tiểu học Hoang Thèn (giai đoạn 2) 2.450 triệu đồng; Nâng cấp, sửa chữa Trường Mầm non xã Hoang Thèn 330 triệu đồng...

IV. DỰ BÁO PHÁT TRIỂN KINH TẾ, DÂN SỐ, LAO ĐỘNG, NHU CẦU SỬ DỤNG ĐẤT, BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG; CÁC RỦI RO VỀ BIẾN ĐỘNG, THẢM HỌA THIÊN NHIÊN

4.1. Dự báo phát triển kinh tế

Tăng cường xây dựng Đảng bộ và hệ thống chính trị trong sạch, vững mạnh; phát huy dân chủ ý chí tự lực, tự cường; tiếp tục nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của tổ chức cơ sở đảng, đảng viên; phát huy sức mạnh đoàn kết các dân tộc; khai thác hiệu quả tiềm năng, lợi thế của xã, huy động, sử dụng hiệu quả các nguồn lực, đẩy mạnh cải cách hành chính, chuyển đổi số; tập trung phát triển nông nghiệp và du lịch, tiếp tục phát triển đồng bộ kinh tế, văn hóa, xã hội. Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực. Thực hiện tốt chính sách an sinh xã hội, giảm nghèo nhanh và bền vững. Giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, bảo vệ vững chắc chủ quyền biên giới quốc gia, xây dựng xã Khổng Lào phát triển bền vững.

Phương án tăng trưởng kinh tế của xã Khổng Lào đến năm 2045 được xác định trên cơ sở khai thác hiệu quả tiềm năng, lợi thế về nông - lâm nghiệp, tài nguyên rừng, cảnh quan tự nhiên và bản sắc văn hóa của địa phương, phù hợp với định hướng phát triển của Quy hoạch tỉnh Lai Châu. Cơ cấu kinh tế của xã chuyển dịch theo hướng giảm dần tỷ trọng nông nghiệp thuần túy, tăng dần tỷ trọng thương mại - dịch vụ và các hoạt động chế biến. Trong đó, nông - lâm nghiệp tiếp tục giữ vai trò nền tảng với định hướng phát triển sản xuất hàng hóa gắn với các sản phẩm chủ lực như lúa chất lượng, chè, cây ăn quả, chăn nuôi và kinh tế rừng; công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp tập trung vào chế biến nông - lâm sản, phát huy hiệu quả các công trình thủy điện và khai thác vật liệu xây dựng; thương mại - dịch vụ từng bước phát triển gắn với tiêu thụ nông sản, dịch vụ phục vụ sản xuất và du lịch cộng đồng. Phương án tăng trưởng được gắn với các chương trình, dự án đầu tư hạ tầng, phát triển sản xuất và du lịch, bảo đảm tính khả thi và phù hợp với điều kiện phát triển thực tế của địa phương.

4.2. Dự báo quy mô dân số, lao động

4.2.1. Nguyên tắc dự báo

Phân tích từ các dữ liệu về dân số - kinh tế - xã hội, thực trạng và vấn đề phản ánh mối quan hệ và tác động qua lại của các yếu tố dân số, rút ra quy luật phát triển dân số - lao động trong khoảng 5-10 năm gần đây.

Nêu các phương pháp dự báo quy mô dân số và lựa chọn phương pháp phù hợp trên cơ sở phân tích hiện trạng, chủ trương - chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Lai Châu, quy hoạch các ngành đã có.

Căn cứ hiện trạng dân cư của xã Khổng Lào, dự báo quy mô dân số xã Khổng Lào theo các giai đoạn đến năm 2030 và đến năm 2045.

Dự báo về kinh tế; vấn đề dân số và lao động; vấn đề thu nhập; nhà ở và các chương trình xã hội có liên quan, ... Đề xuất mô hình phân bố dân cư nông thôn theo các khu vực. Đề xuất các mục tiêu, quy mô phát triển, chính sách để kiểm soát, điều tiết phát triển dân số nhằm mục tiêu bảo đảm cân đối giữa phát triển dân số với phát triển kinh tế và khả năng đáp ứng của hạ tầng kỹ thuật. Trong quá trình nghiên cứu, đưa ra dự báo dân số theo từng giai đoạn, đặc biệt cần xác định việc chuyển hóa số dân lao động trong khu vực nông nghiệp sang khu vực phi nông nghiệp nhằm xác định tỉ lệ đô thị hóa trong tương lai.

Dự báo tính toán nguồn lao động và phân bổ lao động trong các hoạt động kinh tế, đề xuất được cơ cấu lao động theo ngành nghề, chất lượng đào tạo, trình độ văn hóa...

4.2.2. Dự báo dân số theo tăng tự nhiên và cơ học thuần túy (không bao gồm dân số quy đổi từ khách du lịch)

Dự báo quy mô dân số cho quy hoạch theo phương pháp toán học. Áp dụng công thức:

Quy mô dân số phát triển trong tương lai của xã tăng chủ yếu từ nguồn tăng từ tỷ lệ tăng dân số tự nhiên theo con số thống kê hằng năm của xã.

Dự báo quy mô dân số của vùng áp dụng theo công thức sau:

$$N = N_0 (1+n)^t$$

N_0 : Dân số hiện trạng

n -Tỷ lệ (%) tăng dân số tổng hợp

t -Thời gian quy hoạch

Dân số xã Không Lào năm 2025: khoảng 16.951 người.

Dân số quy hoạch đến năm 2030: khoảng 18.600 người.

Dân số quy hoạch đến năm 2045: khoảng 23.700 người.

4.2.3. Dự báo lao động

Dự báo lao động chiếm khoảng 62% dân số xã Không Lào dự báo.

Dự báo lao động xã đến năm đến năm 2030 khoảng 11.532 người .

Dự báo lao động xã đến năm đến năm 2045 khoảng 14.694 người .

4.3. Dự báo quy mô đất đai

Nhu cầu sử dụng đất đối với các khu vực phát triển bao gồm: Đất dân dụng, đất ngoài dân dụng, đất nông nghiệp và chức năng khác.

* Dự báo chỉ tiêu đất tối thiểu theo QCVN 01:2021/BXD):

STT	Loại đất	Chỉ tiêu sử dụng đất (m ² /người)	Dự báo quy mô dân số (người)	Dự báo quy mô đất đai (ha)
1	Đất xây dựng công trình nhà ở	25	23.700	59,3
2	Đất xây dựng công trình công cộng, dịch vụ	5	23.700	11,9
3	Đất cho giao thông và hạ tầng kỹ thuật	5	23.700	11,9
4	Cây xanh công cộng	2	23.700	4,7

CHÚ THÍCH: Không bao gồm đất để bố trí các công trình hạ tầng thuộc cấp quốc gia, tỉnh.

- Dự báo các chỉ tiêu sử dụng đất quy hoạch, các giai đoạn quy hoạch: Dự kiến đất xây dựng dân dụng xã Không Lào theo yêu cầu phát triển của từng giai đoạn.

+ Giai đoạn 2025÷2030: khoảng 158÷279 ha.

+ Giai đoạn 2031÷2045: khoảng 201÷356 ha.

4.4. Các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật dự kiến áp dụng cho đồ án

Các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật được thực hiện theo chỉ tiêu sử dụng đất của điểm dân cư nông thôn, quy định tại Quy chuẩn quốc gia QCVN 01:2021/BXD Quy chuẩn quốc gia về quy hoạch xây dựng và các tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành.

Bảng các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật chính của đồ án

Chỉ tiêu về sử dụng đất	Chỉ tiêu đến năm 2045 (m ² /người)
Đất xây dựng công trình nhà ở	≥ 25
Đất xây dựng công trình công cộng dịch vụ	≥ 5
Đất giao thông và hạ tầng kỹ thuật	≥ 5
Đất cây xanh công cộng	≥ 2

Chỉ tiêu các công trình công cộng - dịch vụ

	Mại công trình	Chỉ tiêu	Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2045	Căn cứ
A	Công trình công cộng cấp xã			
1	Trụ sở UBND xã	Chỉ tiêu	Tổng diện tích đất trụ sở ≥	Mục 2.16 Yêu cầu về quy hoạch xây dựng nông thôn - Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19/5/2021 của Bộ Xây dựng “Về việc ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy hoạch xây dựng”
2	Điểm phục vụ bưu chính viễn thông	điểm/ xã	≥ 150 m ² /1 điểm	

	ại công trình	ỉ tiêu	ỉ tiêu sử ụng đất đến năm 2045	Căn cứ
3	ục			
-	Trường mầm non	5 học sinh/1000 người; Bán kính phục vụ $\leq 2\text{km}$	$\geq 12 \text{ m}^2 / 1 \text{ học}$	
-	Trường tiểu học	6 5 học sinh/1000 người; Bán kính	$\geq 10 \text{ m}^2 / 1 \text{ học}$ sinh	
-	Trường trung học cơ sở	55 học sinh/1000 người	$\geq 10 \text{ m}^2 / 1 \text{ học}$ sinh	
-	Trường trung học phổ thông	40 học sinh/1000 người	$\geq 10 \text{ m}^2 / 1 \text{ học}$ sinh	
4	ế			
-	ạm y tế	ạm/ xã	$\geq 500 \text{ m}^2/\text{trạm}$ (không có vườn thuốc); $\geq 1.000 \text{ m}^2/\text{trạm}$ (có vườn thuốc).	
5	Công trình văn hóa, TDTT			
a	Nhà văn hóa trung tâm xã	c ô	≥ 1.000 $\text{m}^2/\text{công trình}$	
b	Phòng truyền thống	c ô	$\geq 200 \text{ m}^2/\text{công}$	
c	Thư viện	c ô	$\geq 200 \text{ m}^2/\text{công}$	
d	Hội trường	c ô	$\geq 100 \text{ chổ} / \text{công}$	

	ại công trình	ỉ tiêu	ỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2045	Căn cứ
e	Cụm công trình, sân bãi thể thao	c ô n	≥ 5.000 sân	
6	Công trình thương mại, dịch vụ			
a	Chợ	01 chợ/xã (cụm xã)	≥ 1.500 chợ	
b	Cửa hàng dịch vụ trung tâm	c ô	$\geq 300 \text{ m}^2/\text{công}$	
Ghi chú	<i>Đối với khu vực trung tâm xã, các khu vực có xu hướng đô thị hóa và một số ức năng khác, căn cứ tính chất công trình, quy mô phục vụ, yêu cầu kết nối hạ tầng kỹ thuật và các quy định hiện hành, Quy hoạch chung xã xác định việc áp dụng các chỉ tiêu, tiêu chuẩn kỹ thuật phù hợp, có thể cao hơn tiêu chuẩn nông ệm cận tiêu chuẩn đô thị, nhằm nâng cao chất lượng không gian và hạ tầng, đồng thời bảo đảm không làm thay đổi tính chất, cấp độ của Quy hoạch chung</i>			
B	Công trình công cộng cấp thôn, bản			
1	Đối với thôn, bản đặc biệt khó khăn			Thông tư số 01/2017/TT-BTNMT, ngày 09/2/2017 của Bộ Tài Nguyên và Môi trường quy định mức sử dụng đất xây dựng cơ sở văn hóa, cơ sở y tế, cơ sở giáo dục và đào tạo, cơ sở thể dục thể thao.
-	Nhà văn hóa thôn	c ô	$\geq 100 \text{ m}^2/\text{công}$ trình	
-	Sân thể thao thôn	c ô	$\geq 200 \text{ m}^2/\text{công}$ trình	

	ại công trình	ỉ tiêu	ỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2045	Căn cứ
2	Đối với thôn, bản khu vực miền núi không thuộc vùng đặc biệt khó khăn			
-	Nhà văn hóa thôn	c ô	$\geq 200 \text{ m}^2/\text{công trình}$	
-	Sân thể thao thôn	c ô	$\geq 300 \text{ m}^2/\text{công trình}$	
C	Công trình an ninh, quốc phòng			
-	Trụ sở Công an xã	01 công trình/xã	$\geq 15.000 \text{ m}^2$	Văn bản số 5004/BCA- H02 ngày 18/6/2025 của Bộ Công an về sửa đổi, bổ sung quy định về định mức sử dụng đất an ninh trong Công an nhân dân ban hành kèm theo Quyết định số 7978/QĐ-BCA- H02 ngày 27/10/2022 của Bộ trưởng Bộ Công an
-	Trụ sở Ban chỉ huy QS xã	01 công trình/xã	$\geq 15.000 \text{ m}^2$	
-	Cụm Thao trường huấn luyện	01 công trình/cụm xã	Vị trí, quy mô diện tích theo đề xuất của Bộ CHQS tỉnh	
-	Đồn Biên phòng Khổng Lào	01 công trình	Vị trí, quy mô diện tích theo đề xuất của Bộ CHQS tỉnh	

c. Các chỉ tiêu về hạ tầng kỹ thuật:

TT	Hạng mục	Đơn vị tính	Chỉ tiêu quy hoạch	
			2025 - 2030	2031- 2045
1	Giao thông			
	Đường liên xã	Cấp	≥V	≥IV
	Đường xã	Cấp	≥Bnt	≥Ant
	Đường thôn	Cấp	≥Cnt	≥Cnt
2	Cấp nước			
	Chỉ tiêu cấp nước sinh hoạt	l/ng.ngđ	≥80	≥120
	Nước công cộng, dịch vụ	% Qsh	≥10	≥10
	Sản xuất tiêu thụ công nghiệp tại hộ gia đình	% Qsh	≥8%	≥8%
	Khu, cụm công nghiệp tập trung (nếu có)	m ³ /ha.ngđ	≥20	≥20
	Tỷ lệ dân số được cấp nước	%	80	95
3	Cấp điện			
	Sinh hoạt	w/người	200-300	300-500
	Công cộng, dịch vụ	% Chỉ tiêu cấp điện sinh hoạt	≥30	≥30
	Công nghiệp tùy loại hình (nếu có)	Kw/ha	50-350	50-350
	Chiếu sáng công cộng	tỷ lệ đường khu vực trung tâm xã được chiếu sáng	≥ 50%	≥50%
3.4	Thoát nước thải			
	Sinh hoạt	% Tiêu chuẩn cấp nước	≥ 50%	≥ 50%
	Công nghiệp (nếu có)		100%	100%
3.5	Chất thải rắn			
	Sinh hoạt	kg/ng/ngày	0,8	0,8
	Công nghiệp tùy loại hình (nếu có)	Tấn/ha/ngày	0,3	0,3
Ghi chú	<i>Đối với khu vực trung tâm xã, các khu vực có xu hướng đô thị hóa và một số khu chức năng khác, căn cứ tính chất công trình, quy mô phục vụ, yêu cầu kết nối hạ tầng kỹ thuật và các quy định hiện hành, Quy hoạch chung xã xác định việc áp dụng các chỉ tiêu, tiêu chuẩn kỹ thuật phù hợp, có thể cao hơn tiêu chuẩn nông thôn và tiệm cận tiêu chuẩn đô thị, nhằm nâng cao chất lượng không gian và hạ tầng, đồng thời bảo đảm không làm thay đổi tính chất, cấp độ của Quy hoạch chung xã.</i>			

Ghi chú: Trường hợp các chỉ tiêu, yêu cầu của quy hoạch bị thay thế, sửa đổi hoặc bãi bỏ theo quy định của pháp luật thì việc tổ chức thực hiện phải được kịp thời cập nhật, điều chỉnh và thực hiện theo các quy định mới có hiệu lực.

4.5. Các vấn đề bảo vệ môi trường; các rủi ro về biến động, thảm họa thiên nhiên

4.5.1. Ảnh hưởng của thiên tai, biến đổi khí hậu

Trong bối cảnh nóng lên của khí hậu toàn cầu và khu vực, biến đổi khí hậu tại xã Khổng Lào cũng có những biểu hiện phức tạp, đặc biệt là sự thay đổi thất thường của thời tiết như: các đợt không khí lạnh bất thường, hạn hán,

mưa lũ làm phát sinh lũ ống, lũ quét, ngập lụt, gây ảnh hưởng không nhỏ đến phát triển kinh tế, xã hội của xã.

Do biến đổi khí hậu nên khi có mưa lượng nước dâng nhanh tạo ra lũ lớn gây thiệt hại về người và tài sản của Nhân dân. Các suối tuy có nhiều nhưng trữ lượng ít và lòng suối hẹp nên thường có một số con suối bị cạn vào mùa khô. Chính đặc điểm này gây ra tình trạng ngập lụt vào mùa mưa, hạn hán vào mùa khô, gây ra không ít khó khăn cho sản xuất và sinh hoạt của nhân dân trong vùng.

Biến đổi khí hậu cùng với các hiện tượng cực đoan có tác động trực tiếp đến đời sống và sản xuất, các cơ sở vật chất, hạ tầng

4.5.2. Ảnh hưởng của môi trường và các hệ sinh thái

- Ảnh hưởng đến hệ sinh thái: Thiên tai có tác động trực tiếp và nghiêm trọng đến sức khỏe, tài sản và việc làm của người dân, đặc biệt là những người nông dân.

- Cây trồng: Ảnh hưởng trực tiếp tới năng suất, sản lượng của hầu hết các loại cây công trồng; Ảnh hưởng đến quá trình sinh trưởng của cây trồng, suy giảm sức đề kháng, tăng khả năng phát sinh các dịch bệnh, tăng khả năng cây bị héo, chết và làm giảm năng suất, chất lượng.

- Vật nuôi: Thay đổi thói quen sinh sản của vật nuôi. Gia tăng nguy cơ dịch bệnh và khả năng lan truyền, gây thiệt hại lớn, giảm năng suất chăn nuôi; phá hoại hoặc làm hư hỏng chuồng trại chăn nuôi.

- Lâm nghiệp: Giảm quỹ đất rừng; Cơ cấu tổ chức rừng và chất lượng rừng và tăng nguy cơ cháy rừng.

V. CẤU TRÚC, ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN KHÔNG GIAN TỔNG THỂ

5.1. Các nguyên tắc, yêu cầu về tổ chức không gian

Phù hợp với định hướng phát triển theo Quy hoạch tỉnh Lai Châu; bảo đảm sự thống nhất với các quy hoạch ngành, quy hoạch vùng và phù hợp với các Nghị quyết của Trung ương, của tỉnh

Rà soát, tổ chức lại trung tâm hành chính - dịch vụ, hạ tầng xã hội phù hợp với điều kiện tự nhiên, dân cư; xây dựng các bản theo hướng văn minh, giữ gìn bản sắc văn hóa các dân tộc;

Phát triển các trọng điểm tập trung phát triển kinh tế - xã hội có tính động lực như tại trung tâm xã là các đầu mối giao thương;

Phát triển kinh tế - xã hội gắn với bảo vệ môi trường và tài nguyên thiên nhiên, bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống;

Phát triển không gian xã theo cơ chế mở, xây dựng môi trường đầu tư, sản xuất kinh doanh thuận lợi; thu hút và sử dụng hiệu quả các nguồn lực phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của xã trong giai đoạn mới;

Là khu vực phát triển nông - lâm nghiệp, hình thành các vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa gắn với bảo tồn cảnh quan sinh thái.

Khai thác, phát huy giá trị cảnh quan tự nhiên khu vực Đồi Tình Yêu, kết hợp phát triển du lịch sinh thái, du lịch trải nghiệm nông nghiệp và văn hóa cộng đồng.

Phát triển dân cư tập trung tại các khu vực thuận lợi về giao thông và hạ tầng, gắn với bố trí việc làm, ổn định sinh kế cho người dân trong vùng khai thác.

VÙNG 2: KHAI THÁC TÀI NGUYÊN THỦY ĐIỆN, NÔNG NGHIỆP, TÀI NGUYÊN RỪNG VÀ HÀNH LANG BIÊN GIỚI.

Bao gồm 11 bản: Bản Pho, Bản Giao Chản, Bản Nậm Lùng, Bản Nà Đong, Bản Nà Giang, Bản Thèn Thầu, Bản Sàng Giang, Bản Nà Cúng, Bản Phai Cát, Bản Huổi Lông, Bản Cang.

Phát triển khai thác tài nguyên thủy điện vừa và nhỏ gắn với quản lý, sử dụng hiệu quả nguồn nước và bảo đảm an toàn môi trường, phòng chống thiên tai.

Tạo động lực phát triển kinh tế địa phương, tăng nguồn thu và thúc đẩy đầu tư hạ tầng kỹ thuật.

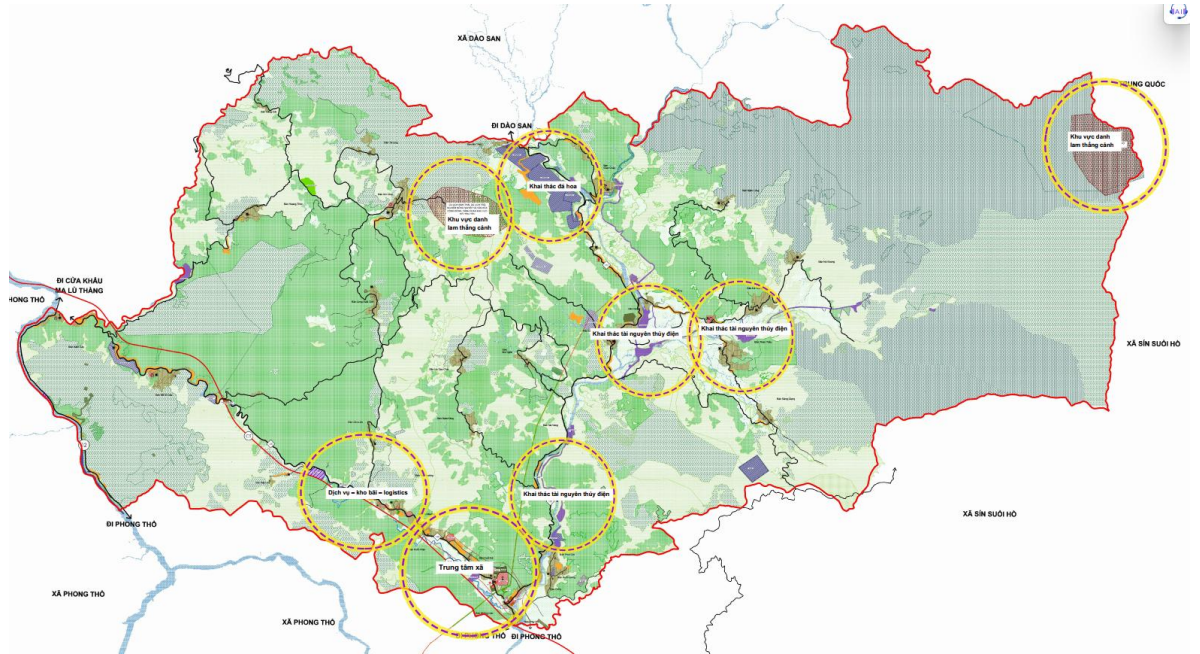
Là khu vực phát triển nông - lâm nghiệp chủ đạo của xã, hình thành các vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa gắn với bảo tồn cảnh quan sinh thái.

Khu vực có ý nghĩa quan trọng về quốc phòng -an ninh, bảo vệ chủ quyền biên giới quốc gia.

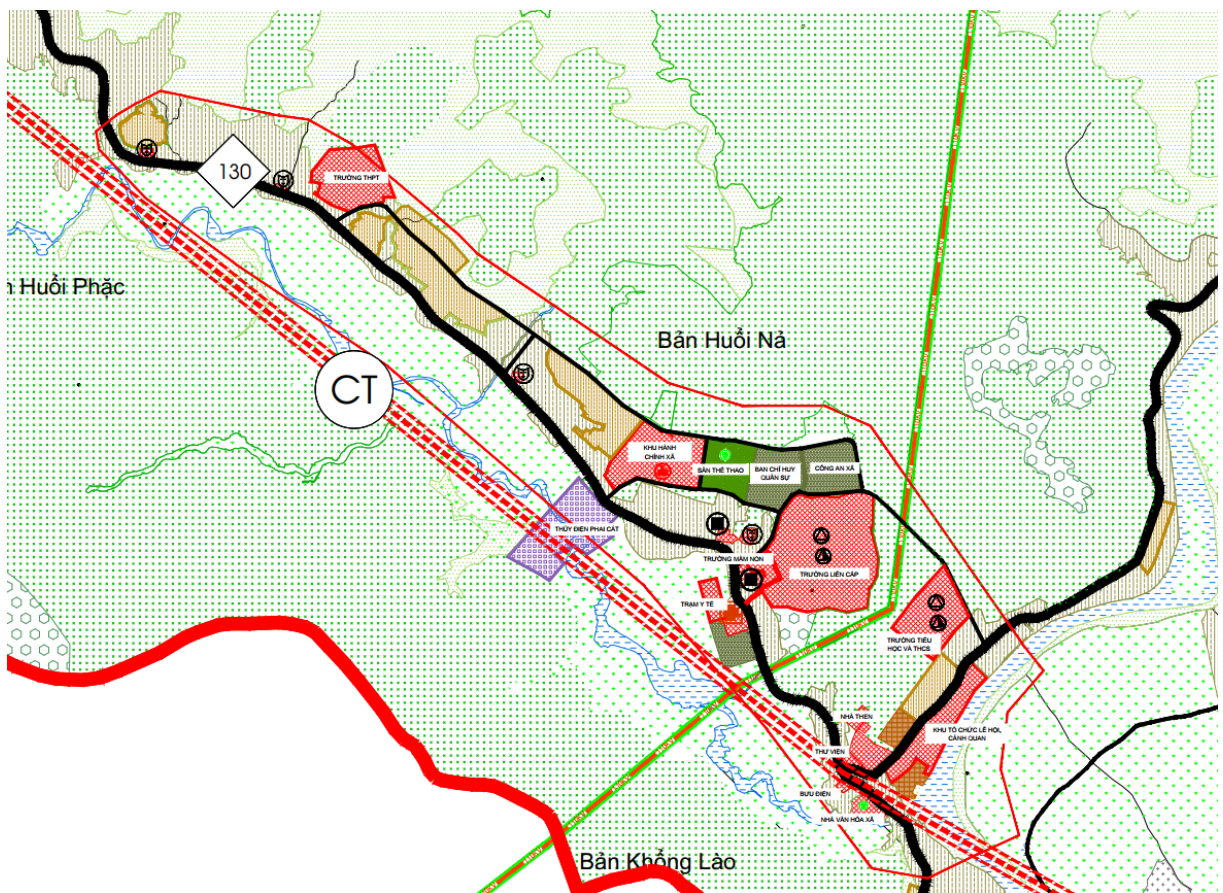
Ưu tiên bảo vệ rừng tự nhiên, rừng phòng hộ, an ninh nguồn nước và môi trường sinh thái.

Phát triển du lịch mạo hiểm, trekking, leo núi gắn với đỉnh Pờ Ma Lung và cảnh quan núi cao vùng biên giới.

Phát triển dân cư tập trung tại các khu vực thuận lợi về giao thông và hạ tầng, gắn với bố trí việc làm, ổn định sinh kế cho người dân trong vùng khai thác.



5.3. Quy hoạch trung tâm xã



Diện tích khoảng 120 ha, kế thừa trung tâm của xã Khổng Lào (cũ), tại vị trí nằm trên trục đường tỉnh 130, tại vị trí thuận lợi và dễ dàng kết nối với cửa khẩu Ma Lù Thàng và xã Phong Thổ.

Tại vị trí trọng điểm, dễ dàng tiếp cận, có khả năng xây dựng một trung tâm xã gồm các công trình hành chính, chính trị, sinh hoạt văn hóa cộng đồng, văn hóa thể dục thể thao, y tế giáo dục tập trung và đơn vị ở trung tâm; phục

vụ lâu dài cho sự nghiệp phát triển của xã. Các công trình quy hoạch mới bao gồm :

- + Khu trung tâm hành chính, chính trị gồm: Trụ sở Đảng ủy, HĐND, UBND, Hội trường chung, các khối phụ trợ. Diện tích 2,7-3,0ha.
- + Khu sân thể thao và Quảng trường . Diện tích 1,43ha.
- + Trụ sở công an xã: Diện tích 1,5-1,6ha.
- + Trụ sở Ban chỉ huy quân sự: Diện tích 1,67ha.
- + Trường nội trú liên cấp TH và THCS. Diện tích 6,6ha.
- + Trường PTDTBT Khổng Lào diện tích 2,1 ha.
- + Mở rộng trạm y tế xã. Diện tích 0,7ha.
- + Quy hoạch khu vực cây xanh, dịch vụ, vui chơi tại khu vực ven suối Nậm Lụng quy mô 1,9ha.
- + Trường Trung học phổ thông Khổng Lào. Diện tích 2,3ha.
- + Bưu điện kết hợp thư viện (Quy hoạch mới tại khu vực UBND xã hiện trạng): 0,1ha
- + Trường mầm non Khổng Lào(Qui hoạch mới tại trường Tiểu học hiện trạng). Diện tích 0,2 ha
- + Nhà ở xã hội. Diện tích 2,021ha.
- + Cải tạo chỉnh trang dân cư hiện trạng, quy hoạch các khu dân cư tại khu vực trung tâm xã với quy mô khoảng 5,77 ha.

Các công trình hiện hữu cải tạo chỉnh trang nâng cấp bao gồm :

- + Nhà văn hóa xã. Diện tích 0,35ha.
- + Trung tâm hành chính công. Diện tích 0,1ha.

Phát triển khu trung tâm xã theo hướng tập trung, tiết kiệm quỹ đất, hạ tầng kỹ thuật đồng bộ, kiến trúc hài hòa với cảnh quan tự nhiên, ưu tiên bố trí không gian xanh, điểm nhấn cảnh quan và các dịch vụ thiết yếu, góp phần nâng cao chất lượng sống của Nhân dân và tạo động lực thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội.

5.4. Quy hoạch nhà văn hóa, trung tâm thể thao từng thôn bản.

Nâng cấp, chỉnh trang nhà văn hóa các thôn, bản; bố trí bổ sung sân thể thao phục vụ nhu cầu sinh hoạt văn hóa, thể dục thể thao của người dân.

STT	Hạng mục	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích quy hoạch (ha)	Ghi chú
1	Nhà văn hóa bản Nà Đoong		0,02	Quy hoạch mới

2	Nhà văn hóa bản Má Nghé	0,02	0,02	Giữ nguyên hiện trạng, cải tạo chỉnh trang
3	Nhà văn hóa bản Nà Vàng	0,02	0,02	Giữ nguyên hiện trạng, cải tạo chỉnh trang
4	Nhà văn hóa bản Thèn Thầu	0,03	0,03	Giữ nguyên hiện trạng, cải tạo chỉnh trang
5	Nhà văn hóa bản Hợp 1	0,03	0,03	Giữ nguyên hiện trạng, cải tạo chỉnh trang
6	Nhà văn hóa bản Nà Cúng	0,02	0,02	Giữ nguyên hiện trạng, cải tạo chỉnh trang
7	Nhà văn hóa bản Nậm Lùng	0,02	0,02	Giữ nguyên hiện trạng, cải tạo chỉnh trang
8	Nhà văn hóa bản Giao Chẩn	0,03	0,03	Giữ nguyên hiện trạng, cải tạo chỉnh trang
9	Nhà văn hóa bản Sàng Giang	0,03	0,03	Giữ nguyên hiện trạng, cải tạo chỉnh trang
10	Nhà văn hóa bản Má Tiên	0,03	0,03	Giữ nguyên hiện trạng, cải tạo chỉnh trang
11	Nhà văn hóa bản Nà Giang	0,03	0,03	Giữ nguyên hiện trạng, cải tạo chỉnh trang
12	Nhà văn hóa bản Bản Lang 2	0,04	0,04	Giữ nguyên hiện trạng, cải tạo chỉnh trang
13	Nhà văn hóa bản Pho	0,03	0,03	Giữ nguyên hiện trạng, cải tạo chỉnh trang
14	Nhà văn hóa bản Cang		0,05	Quy hoạch mới
15	Nhà văn hóa bản Co Muông	0,08		Giữ nguyên hiện trạng, cải tạo chỉnh trang
16	Nhà văn hóa bản Huổi Phặc	0,04		Giữ nguyên hiện trạng, cải tạo chỉnh trang
17	Nhà văn hóa bản Huổi Nả	0,06		Giữ nguyên hiện trạng, cải tạo chỉnh trang

18	Nhà văn hóa bản Đór	0,07		Giữ nguyên hiện trạng, cải tạo chỉnh trang
19	Nhà văn hóa bản Phai Cát	0,03		Giữ nguyên hiện trạng, cải tạo chỉnh trang
20	Nhà văn hóa bản Huổi Loóng	0,05		Giữ nguyên hiện trạng, cải tạo chỉnh trang
21	Nhà văn hóa bản Ho Sao Chải	0,05		Giữ nguyên hiện trạng, cải tạo chỉnh trang
22	Nhà văn hóa bản Nậm Khay	0,05		Giữ nguyên hiện trạng, cải tạo chỉnh trang
23	Nhà Then lễ hội Then Kin Pang	0,15		Giữ nguyên hiện trạng, cải tạo chỉnh trang
24	Nhà văn hóa bản Mồ Sỉ Câu		0,05	Quy hoạch mới
25	Nhà văn hóa bản Huổi Luông	0,07	0,07	Giữ nguyên hiện trạng, cải tạo chỉnh trang
26	Nhà văn hóa bản Sáo Lén	0,02	0,02	Giữ nguyên hiện trạng, cải tạo chỉnh trang
27	Nhà văn hóa bản Nậm Và	0,03	0,03	Giữ nguyên hiện trạng, cải tạo chỉnh trang
28	Nhà văn hóa bản Lèng Xuôi Chin	0,02	0,02	Giữ nguyên hiện trạng, cải tạo chỉnh trang
29	Nhà văn hóa bản Xin Chải	0,01	0,02	Mở rộng
30	Nhà văn hóa bản Tả Lèng	0,04	0,04	Giữ nguyên hiện trạng, cải tạo chỉnh trang
31	Nhà văn hóa bản Nậm Cáy	0,02	0,02	Giữ nguyên hiện trạng, cải tạo chỉnh trang
32	Nhà văn hóa bản Hoang Thèn	0,01	0,02	Mở rộng

5.5. Quy hoạch không gian trường học

Hiện trạng				Quy hoạch				
STT	Hiện trạng	Vị trí hiện trạng	Ghi chú	Diện tích (ha)	STT	Dự báo đến năm 2030	Diện tích (ha)	Phương án về vị trí
1	Trường mầm non Hoang Thèn	Bản Huổi Luông)		0,08	1	Trường mầm non Hoang Thèn	0,08	Giữ nguyên cơ sở vật chất hiện trạng
2	Trường mầm non Khổng Lào	Bản Đór		0,1	2	Trường mầm non Khổng Lào	0,2	Di dời về vị trí trường tiểu học Khổng Lào (hiện trạng)
3	Trường mầm non Bản Lang	Bản Lang 2		0,3	3	Trường mầm non Bản Lang	0,3	Giữ nguyên cơ sở vật chất hiện trạng
4	Trường TH và THCS số 1 Bản Lang	Bản Lang 2		0,36	4	Trường TH và THCS số 1 Bản Lang	0,36	Giữ nguyên cơ sở vật chất hiện trạng
5	Trường Phổ thông DTBT TH và THCS số 2 Bản Lang	Bản Nà Cúng		1,77	5	Trường Phổ thông DTBT TH và THCS số 2 Bản Lang	1,77	Giữ nguyên cơ sở vật chất hiện trạng
6	Trường PTBDBT tiểu học Hoang Thèn	Bản Huổi Luông		0,12	6	Thành trường PTDTBT TH Hoang Thèn	0,12	Tiếp quản cơ sở vật chất Trường PTBDBT tiểu học Hoang Thèn
7	Trường tiểu học Khổng Lào	Bản Đór		0,2				

8	Trường PTDTBT THCS Hoang Thèn	Bản Huổi Luông		0,3				
9	Trường THCS Khổng Lào	Bản Đór	Tuy nhiên khả năng đường Cao tốc Bảo Hà - Lai Châu sẽ đi qua làm ảnh hưởng đến vị trí trường hiện tại	0,5	7	Thành trường PTDTBT THCS Khổng Lào	2,1	Quy hoạch mới tại Trung tâm xã (bản Khổng Lào)
					8	Trường phổ thông nội trú liên cấp TH & THCS Khổng Lào	6,6	Quy hoạch mới
11					9	Trường THPT Khổng Lào	2,3	Quy hoạch mới

5.6. Quy hoạch khu vực dân cư

5.6.1. Nguyên tắc tổ chức hệ thống dân cư

- Theo tập quán văn hóa và truyền thống cư trú
- Lựa chọn đất phát triển an toàn, có điều kiện kiểm soát về thiên tai
- Đảm bảo an ninh - quốc phòng
- Đảm bảo bảo vệ môi trường
- Đảm bảo phát triển kinh tế - xã hội
- Hạ tầng kỹ thuật và xã hội đồng bộ.
- Dự phòng quỹ đất tái định cư, mở rộng.

5.6.2. Các khu dân cư tập trung gắn với các khu trung tâm xã

- Là các bản nằm tại các khu trung tâm xã
- Các khu dân cư hiện trạng khi xây dựng mới hoặc cải tạo không được lấn chiếm hành lang an toàn giao thông, phải tuân thủ lộ giới các tuyến đường giao thông đã được quy hoạch.

- Không xây dựng trên các hành lang bảo vệ suối, các khu vực đã có cảnh báo thiên tai, khu vực có nguy cơ mất an toàn về thiên tai, lũ lụt, sạt lở.

- Không cho phép tiếp tục chia lô xây dựng nhà ở bám dọc hai bên đường. Các khu dân cư xây dựng mới phải quy hoạch tập trung thành cụm trên cơ sở xây dựng tuyến đường đầu nối đúng quy định với đường tỉnh để đảm bảo an toàn giao thông và bảo vệ cảnh quan, mỹ quan, có quỹ đất dự phòng để xây dựng cơ sở hạ tầng tạo tiền đề hình thành đô thị trong tương lai.

5.6.3. Các điểm dân cư phân tán

- Là các bản nằm ngoài các khu trung tâm, rải rác phân bố theo địa hình.
- Các khu dân cư hiện trạng khi xây dựng mới hoặc cải tạo không được lấn chiếm hành lang an toàn giao thông, phải tuân thủ lộ giới các tuyến đường giao thông đã được quy hoạch.

- Không cho phép tiếp tục chia lô xây dựng một dãy nhà ở bám dọc hai bên đường. Các khu dân cư xây dựng mới phải quy hoạch tập trung thành cụm trên cơ sở xây dựng tuyến đường đầu nối đúng quy định với đường tỉnh để đảm bảo an toàn giao thông và bảo vệ cảnh quan, mỹ quan, có quỹ đất dự phòng để xây dựng cơ sở hạ tầng tạo tiền đề hình thành đô thị trong tương lai.

5.6.4. Quy hoạch điểm dân cư

- Đến năm 2030, tổng diện tích đất ở trên địa bàn xã 187,52ha. Diện tích quy hoạch mới là 53ha.

- Đến năm 2045, tổng diện tích ở trên địa bàn xã khoảng 200ha. Diện tích quy hoạch mới so với năm 2030 khoảng 13ha.

STT	Tên bản	Diện tích quy hoạch đất ở mới (ha)
1	Bản Nậm Cáy	3,5
2	Bản Mò Sì Câu (đường tỉnh 130)	8,7
3	Bản Nậm Và	2
4	Bản Co Muông	1,8
5	Bản Huổi Nả và Bản Không Lào (trung tâm xã)	12
6	Bản Huổi Lòong	2,1
7	Bản Nà Vàng	2,1
8	Bản Lang	5,07
9	Bản Hợp 1 (đọc đường tỉnh 132)	5,3
10	Bản Giao Chăn	2,5
11	Bản Má Tiến	12
12	Bản Xín Chải	1,7
13	Bản Hoang Thèn	2,3
14	Bản Sàng Giang	1,3
15	Bản Thèn Thầu	2,67
Tổng		65,04

5.7. Quy hoạch khu vực sản xuất nông lâm nghiệp

5.7.1. Nông nghiệp

Theo định hướng phát triển, xã Không Lào tập trung chuyên dịch cơ cấu cây trồng theo hướng nâng cao giá trị gia tăng, gắn sản xuất với ứng dụng khoa học kỹ thuật và hình thành các vùng sản xuất hàng hóa tập trung. Ưu tiên phát triển các giống cây trồng đặc hữu, có giá trị kinh tế cao của địa phương như Nếp Khẩu Lương Phủng, Tẻ Râu Phong Thổ; đồng thời mở rộng quy mô sản xuất, nâng cao chất lượng và xây dựng thương hiệu sản phẩm.

Xã tiếp tục xây dựng và nhân rộng các mô hình khuyến nông nhằm chuyển giao tiến bộ kỹ thuật cho người dân, bao gồm mô hình thử nghiệm giống mới, mô hình phát triển sản xuất theo hướng an toàn, bền vững; từng bước hình thành các chuỗi liên kết giá trị gắn với chế biến và tiêu thụ sản phẩm đối với các cây trồng chủ lực như mía, lúa thuần chất lượng cao, chè, xoài, khoai sọ.

Hiện nay, tổng diện tích gieo trồng cây lương thực có hạt đạt 1.301 ha, sản lượng 6.272,1 tấn; trong đó lúa chiếm 1.056 ha (5.339,14 tấn), ngô 245 ha (932,96 tấn), bảo đảm an ninh lương thực và tạo nguồn hàng hóa ổn định. Đối với cây công nghiệp và cây ăn quả, duy trì và phát triển diện tích ca su khoảng 500ha, cây ăn quả khoảng 600ha, từng bước nâng cao chất lượng và giá trị sản phẩm. Bên cạnh đó, duy trì cây dược liệu có giá trị kinh tế cao được phát triển dưới tán rừng với 110 ha thảo quả; diện tích trồng sâm khoảng 1,15

ha và đang tiếp tục mở rộng, góp phần đa dạng hóa cơ cấu sản xuất và nâng cao thu nhập cho người dân.

Định hướng phát triển nông nghiệp gắn với dịch vụ và du lịch sinh thái.

5.7.2. Chăn nuôi

Theo định hướng phát triển, địa phương tập trung đẩy mạnh chăn nuôi theo hướng an toàn sinh học, bền vững và giảm thiểu tác động môi trường; lồng ghép, huy động hiệu quả các nguồn vốn để đầu tư cải tạo, nâng cấp chuồng trại, nâng cao chất lượng con giống, ứng dụng đệm lót sinh học và xây dựng hầm biogas, đồng thời tăng cường công tác phòng, chống dịch bệnh. Phấn đấu duy trì và phát triển ổn định quy mô đàn vật nuôi, nâng cao năng suất, chất lượng và giá trị sản phẩm.

Đối với thủy sản, định hướng khai thác hiệu quả diện tích mặt nước, phát triển nuôi trồng theo hướng bán thâm canh và thâm canh phù hợp điều kiện tự nhiên, gắn với bảo vệ nguồn nước và an toàn sinh thái.

Quy hoạch khu vực chăn nuôi tập trung với quy mô khoảng 7ha tại Bản Hoang Thèn.

5.7.3. Lâm nghiệp:

- Lâm nghiệp: Tiếp tục duy trì diện tích rừng sản xuất; tỷ lệ che phủ rừng đạt 38,77%. Các khu rừng sản xuất chủ yếu phân bố ở sườn núi và cao hơn so với vùng đồng bằng nông nghiệp, tạo hành lang xanh bao quanh các thung lũng canh tác.

- Khai thác quỹ đất trống, đòi trực phát triển các loại cây ăn quả, tái phủ xanh bằng rừng cây gỗ lớn hoặc cây có giá trị cao.

- Duy trì và bảo vệ rừng phòng hộ với khoảng hơn 3514,67ha. Rừng ở đây được giữ tương đối nguyên vẹn, vừa để bảo vệ môi trường, nguồn nước, vừa là nguồn nguyên liệu và sinh kế cho cộng đồng (gỗ, nấm rừng, dược liệu...). thuận lợi cho phát triển cây dược liệu dưới tán rừng.

5.8. Quy hoạch khu vực sản xuất công nghiệp- tiểu thủ công nghiệp:

Định hướng phát triển công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn xã tập trung vào các hoạt động sơ chế, chế biến nông sản gắn với vùng nguyên liệu tại địa phương, nhằm nâng cao giá trị gia tăng cho sản phẩm nông nghiệp. Ưu tiên phát triển các cơ sở chế biến đối với các sản phẩm đặc trưng và chủ lực như chè cổ thụ, rau, quả, gạo đặc sản, mía..., đồng thời khuyến khích hình thành các mô hình sản xuất gắn với chuỗi giá trị từ sản xuất – chế biến – tiêu thụ.

Quy hoạch quỹ đất dịch vụ hỗ trợ phát triển nông nghiệp với quy mô 0,5ha tại Bản Mồ Sì Cầu.

5.9. Quy hoạch khu vực không gian An ninh Quốc phòng

5.9.1. Công an xã:

- Đối với các trụ sở công an xã cũ: Định hướng quy hoạch: Giữ nguyên vị trí hiện trạng, nâng cấp cải tạo hạng mục xuống cấp thành các điểm trực tại khu vực.

- Đối với trụ sở mới: Đề nghị xây dựng trụ sở công an xã có diện tích 1,5 ha tại khu vực trung tâm hành chính mới của xã.

5.9.2. Điểm đất quốc phòng:

- Ban Chỉ huy quân sự xã: Xây dựng có quy mô diện tích 1,67.

5.10. Quy hoạch khu vực Hành lang kho bãi - logistics - thương mại

Khu vực dọc trục ĐT130 hướng đi cửa khẩu được định hướng phát triển thành hành lang thương mại - logistics - kho bãi, đóng vai trò là không gian động lực trong tổ chức phát triển kinh tế của xã, gắn với hoạt động trung chuyển hàng hóa và nông sản kết nối với khu vực cửa khẩu Ma Lù Thàng. Trong đó, quy hoạch khu kho bãi logistics với quy mô khoảng 7,0 ha nhằm đáp ứng nhu cầu tập kết, bảo quản, phân phối và trung chuyển hàng hóa; đồng thời bố trí khu chức năng dịch vụ hỗ trợ phát triển nông thôn quy mô khoảng 5,3 ha, phục vụ cung ứng vật tư sản xuất, thu mua, sơ chế và giới thiệu sản phẩm nông - lâm nghiệp địa phương.

Quy hoạch khu vực thương mại dịch vụ xã với quy mô khoảng 1,3 ha trên trục đường tỉnh 130, giữ vai trò là đầu mối giao thương chính, góp phần thúc đẩy phát triển thương mại - dịch vụ và nâng cao khả năng lưu thông hàng hóa trên địa bàn.

Quy hoạch chợ tại Bản Lạng với quy mô 0,36ha.

Hệ thống hạ tầng xã hội thiết yếu được tổ chức tập trung, bao gồm trường mầm non, trường tiểu học (điểm trường chính), sân thể thao, khu cây xanh và không gian sinh hoạt cộng đồng, bảo đảm bán kính phục vụ hợp lý, thuận tiện tiếp cận giữa các bản, đáp ứng nhu cầu học tập, sinh hoạt văn hóa - thể thao và nâng cao chất lượng đời sống nhân dân.

5.11. Quy hoạch khu vực Khu vực khai thác tài nguyên - năng lượng thủy điện, các khu khai thác khoáng sản:

Khu vực dọc trục ĐT132 được định hướng phát triển trên cơ sở khai thác hợp lý tiềm năng thủy điện vừa và nhỏ và tài nguyên đá hoa theo quy hoạch được duyệt, bảo đảm gắn kết chặt chẽ giữa phát triển kinh tế với yêu cầu bảo vệ môi trường, an toàn sinh thái và sử dụng tiết kiệm tài nguyên. Việc tổ chức không gian khai thác, sản xuất và vận chuyển được kiểm soát chặt chẽ, hạn chế tác động đến cảnh quan, hệ sinh thái và đời sống dân cư.

Theo định hướng của Quy hoạch tỉnh Lai Châu, khu vực này từng bước nâng cấp công suất các nhà máy thủy điện hiện có và nghiên cứu đầu tư xây

dựng mới các dự án thủy điện phù hợp điều kiện địa hình, nguồn nước, qua đó phát huy hiệu quả tiềm năng thủy năng của địa phương, góp phần tăng nguồn thu ngân sách, tạo việc làm và thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của xã.

a) Thủy điện

Theo quy hoạch, xã có các dự án năng lượng thủy điện nâng công suất và xây dựng mới gồm:

STT	Tên Dự án	Công suất đã phê duyệt CTĐT (MW)	Công suất đến năm 2030 (MW)
Dự án đã vận hành phát điện			
1	Nậm Lụng	9	9
2	Nậm Cát	5	5
3	Nậm Lụm 1	8	8
4	Nậm Lụm 2	18	18
Dự án đang thi công			
5	Nậm Lon	10	10
Dự án quy hoạch 2026-2035			
6	Phai Cát		18
7	An Hưng		5
8	Nậm Lụm 3		12
9	Mán Tiên		4,6
10	Thèn Thầu		8
STT	Tên Dự án	Công suất đã phê duyệt CTĐT (MW)	Công suất đến năm 2030 (MW)
Dự án đã vận hành phát điện			
1	Nậm Lụng	9	9
2	Nậm Cát	5	5
3	Nậm Lụm 1	8	8
4	Nậm Lụm 2	18	18
Dự án đang thi công			

5	Nậm Lon	10	10
Dự án quy hoạch 2026-2035			
6	Phai Cát		18
7	An Hưng		5
8	Nậm Lụm 3		12
9	Mán Tiên		4,6
10	Thèn Thầu		8

b) Khai thác khoáng sản

Xã có tiềm năng khoáng sản, trong đó nổi bật là đá hoa Bản Lang và đất hiếm, đã được xác định trong các quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản cấp quốc gia.

Ngoài ra tiếp tục hiệu quả các khoáng sản chì, kẽm, mỏ đất, cát.

TT	Tên mỏ		Địa danh hành chính đề nghị điều chỉnh	Sửa tên mỏ
I	Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản làm vật liệu xây dựng thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1626/QĐ-TTg ngày 15/12/2023 (tại Phụ lục V)			
1	Đá hoa Bản Lang		Xã Không Lào, tỉnh Lai Châu	Đề nghị đổi tên “Đá hoa Bản Lang” thành “Đá vôi đolômit khu vực Bản Lang” cho đúng với tên mỏ đã được cấp phép thăm dò, phê duyệt trữ lượng
2	Đá hoa Bản Lang 2		Xã Không Lào, tỉnh Lai Châu	
II	Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 866/QĐ-TTg ngày 18/7/2023 (tại Phụ lục VI.13 và VI.14)			

	Đất hiếm		Thèn Thầu, xã Không Lào và xã Sin Suối Hồ	
--	----------	--	--	--

5.12. Quy hoạch khu vực danh lam thắng cảnh

Xã có địa hình núi cao, chia cắt mạnh, giao thông đến một số bản vùng cao còn hạn chế; tuy nhiên, đây cũng là điều kiện hình thành cảnh quan tự nhiên hùng vĩ, giàu tiềm năng phát triển du lịch sinh thái và du lịch cộng đồng.

Trên địa bàn nổi bật có đỉnh Pờ Ma Lung cao 2.967m - điểm đến hấp dẫn đối với loại hình du lịch leo núi, khám phá thiên nhiên; cùng với Đồi Tình Yêu có cảnh quan thoáng đãng, phù hợp tổ chức tham quan, trải nghiệm và các hoạt động du lịch quy mô nhỏ.

Theo định hướng quy hoạch, khu danh lam thắng cảnh được bảo tồn và khai thác theo hướng bền vững, hạn chế tác động đến môi trường tự nhiên, đồng thời từng bước đầu tư hạ tầng thiết yếu và tuyên kết nối phù hợp, góp phần đa dạng hóa cơ cấu kinh tế và nâng cao sinh kế cho người dân địa phương.

VI. QUY MÔ SỬ DỤNG ĐẤT, ĐỊNH HƯỚNG KIẾN TRÚC CẢNH QUAN

6.1. Sử dụng đất quy hoạch

6.1.1. Nguyên tắc lập quy hoạch:

Các chức năng quy hoạch đất được hoạch định trên có sở kế thừa, cải tạo chỉnh trang, bổ sung theo nhu cầu của xã đến năm 2030, cụ thể hóa định hướng của quy hoạch tỉnh, nhu cầu phát triển của xã qua quá trình tham vấn, báo cáo dự án quy hoạch; đảm bảo phù hợp với định hướng phát triển không gian, phù hợp với các quy hoạch cấp trên và kế thừa những nội dung phù hợp của các quy hoạch, dự án đã thực hiện.

- Chỉ tiêu sử dụng đất trong quy hoạch được áp dụng thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19/5/2021 của Bộ Xây dựng ban hành Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Quy hoạch xây dựng (QCVN 01:2021/BXD). Tuy nhiên để phù hợp với quy mô hành chính 2 cấp; kiến nghị áp dụng quy mô các công trình cấp ở mức cận trên hoặc mở rộng so với mức tối thiểu.

- Đối với đất mặt nước suối trong hệ thống quản lý của tỉnh và trung ương, có thể khai thác cho các hoạt động theo quy định để nuôi trồng thủy sản, thủy điện, điện năng lượng mặt trời, thăm quan du lịch.. nhưng phải đảm bảo tính chất sử dụng đất theo quy định.

- Đất phát triển nông lâm nghiệp trong các khu chức năng về du lịch: có thể khai thác kết hợp với du lịch nhưng theo các quy định về sử dụng đất lâm nghiệp. Tại đây có thể được đầu tư trồng các loài cây, chăn nuôi các con có

giá trị kinh tế cao theo hướng chuyên canh hoặc đa dạng sinh học, phát triển công viên rừng, công viên chuyên đề gắn với tạo cảnh quan, bảo vệ môi trường sinh thái bền vững, đảm bảo quy định của pháp luật hiện hành.

- Đối với tất cả các loại đất trong các giai đoạn quy hoạch cấp dưới và khi triển khai dự án đầu tư, cần phải nghiên cứu chuyên sâu, lập các bản đồ nguy cơ sạt lở có tỷ lệ lớn hơn (tỷ lệ 1/2000 và 1/500...) - tương ứng với mức độ nghiên cứu của từng bước quy hoạch cấp dưới hoặc lập dự án và đồng thời nghiên cứu nguy cơ sạt lở đất trong toàn lưu vực thoát nước mưa có liên quan, để có các biện pháp phòng ngừa và loại trừ nguy cơ sạt lở đất. Thực hiện trên nguyên tắc phải đáp ứng đồng thời các điều kiện về an toàn công trình, bảo đảm hạ tầng kỹ thuật, hài hòa với không gian và cảnh quan thiên nhiên trong khu vực, đặc biệt cần xem xét một cách kỹ lưỡng, thận trọng đối với các khu vực công trình trong cùng lưu vực thoát nước mưa.

- Các dự án khi triển khai xây dựng phải nghiên cứu cụ thể hơn về điều kiện địa chất, đánh giá tác động môi trường, đặc biệt là trong điều kiện có mưa kéo dài cực đoan, để có các giải pháp chi tiết để đảm bảo phòng tránh nguy cơ sạt lở đất của toàn bộ lưu vực thoát nước có liên quan (trong đó lưu ý cả quá trình triển khai thi công).

- Trên các khu vực được quy hoạch chung cho phép xây dựng công trình như sườn đồi, núi, lựa chọn các khu vực có độ dốc hợp lý nhất để xây dựng các công trình nhưng cần nghiên cứu đảm bảo các yêu cầu về địa chất công trình. Cơ bản là công trình thấp tầng có kiến trúc hài hòa với tự nhiên. Định hướng các lô đất sẽ được xây dựng công trình bám mặt dốc hạn chế tối đa đào đắp san gạt, có giải pháp cảnh quan đối với cả phần taluy phía trước và phía sau lô đất. Các công trình có diện tích xây dựng có chiều cao cơ bản ≤ 3 tầng. Trong quá trình lập quy hoạch 1/500 và dự án xây dựng, cần khảo sát cụ thể, đưa ra các giải pháp kè chắn đất, nền móng công trình, quy mô công trình đảm bảo an toàn sử dụng, phải có giải pháp đảm bảo an toàn phòng chống, khảo sát, đề phòng sạt lở sườn núi.

- Đối với các công trình công cộng có nhu cầu diện tích lớn như UBND, trường học liên cấp.. cần xây dựng kiểu phân tán khối theo địa hình trên cơ sở khảo sát cụ thể ở bước quy hoạch 1/500, dự án đầu tư sẽ đưa ra giải pháp kè chắn đất, giao thông, hạ tầng kỹ thuật đảm bảo an toàn công trình.

6.1.2. Bảng tổng hợp quy hoạch sử dụng đất:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2025		Đến năm 2030		Đến năm 2045	
		Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN	18.802,28	100,00	18.802,28	100,00	18.802,28	100,00
1	Đất nông nghiệp	11.595,96	61,67	11.505,76	61,19	11.484,18	61,08
1.1	Đất trồng lúa	1.297,66	6,90	1.255,09	6,68	1.255,09	6,68
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác, đất trồng cây lâu năm	3.767,29	20,04	3.720,90	19,79	3.699,32	19,67
1.3	Đất rừng phòng hộ	3.606,45	19,18	3.606,45	19,18	3.606,45	19,18
1.4	Đất rừng sản xuất	2.902,64	15,44	2.902,64	15,44	2.902,64	15,44
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	21,92	0,12	20,68	0,11	20,68	0,11
1.6	Đất nông nghiệp khác		0,00	7	0,00	7	0,00
2	Đất xây dựng	444,14	2,36	873,97	4,65	902,54	4,80
2.1	Đất ở tại nông thôn	134,74	0,72	187,52	1,00	206,99	1,10
2.2	Đất công cộng	11,21	0,06	28,32	0,15	28,32	0,15
2.2.1	<i>Đất xây dựng trụ sở cơ quan</i>	<i>1,55</i>	<i>0,01</i>	<i>4,1</i>	<i>0,02</i>	<i>4,1</i>	<i>0,02</i>
2.2.2	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>1,18</i>	<i>0,01</i>	<i>1,66</i>	<i>0,01</i>	<i>1,66</i>	<i>0,01</i>
2.2.3	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>7,44</i>	<i>0,04</i>	<i>16,4</i>	<i>0,09</i>	<i>16,4</i>	<i>0,09</i>
2.2.4	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>1,04</i>	<i>0,01</i>	<i>5,04</i>	<i>0,03</i>	<i>5,04</i>	<i>0,03</i>
2.2.5	<i>Đất chợ</i>			<i>0,52</i>	<i>0,00</i>	<i>0,52</i>	<i>0,00</i>
2.2.6	<i>Điểm bưu điện- văn hóa xã</i>			<i>0,6</i>	<i>0,00</i>	<i>0,6</i>	<i>0,00</i>
2.3	Đất cây xanh, thể dục, thể thao			3	0,02	3	0,02
2.4	Đất tôn giáo, tín ngưỡng, di tích, đình đền	0,05	0,00	0,05	0,00	0,05	0,00

2.5	Đất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và làng nghề	0,23	0,00	0,83	0,00	7,4	0,04
2.6	Đất khoáng sản và sản xuất vật liệu xây dựng	22,77	0,12	138,71	0,74	138,71	0,74
2.7	Đất xây dựng các chức năng khác	0,4	0,00	1,61	0,01	3	0,02
2.8	Đất hạ tầng kỹ thuật	169,01	0,90	323,05	1,72	502,92	2,67
2.8.1	<i>Đất công trình giao thông</i>	<i>129,32</i>	<i>0,69</i>	<i>187,51</i>	<i>1,00</i>	<i>365,45</i>	<i>1,94</i>
2.8.2	<i>Đất xử lý chất thải rắn</i>		<i>0,00</i>	<i>1,17</i>	<i>0,01</i>	<i>3,1</i>	<i>0,02</i>
2.8.3	<i>Đất nghĩa trang, nghĩa địa</i>	<i>1,67</i>	<i>0,01</i>	<i>5,32</i>	<i>0,03</i>	<i>5,32</i>	<i>0,03</i>
2.8.4	<i>Đất hạ tầng kỹ thuật khác</i>	<i>38,02</i>	<i>0,20</i>	<i>129,05</i>	<i>0,69</i>	<i>129,05</i>	<i>0,69</i>
2.9	Đất hạ tầng phục vụ sản xuất	14,04	0,07	19,98	0,11	19,98	0,11
2.10	Đất quốc phòng, an ninh	5,89	0,03	12,15	0,06	12,15	0,06
	<i>Đất quốc phòng</i>	<i>5,45</i>	<i>0,03</i>	<i>10,25</i>	<i>0,05</i>	<i>10,25</i>	<i>0,05</i>
	<i>Đất quốc an ninh</i>	<i>0,44</i>	<i>0,00</i>	<i>1,9</i>	<i>0,01</i>	<i>1,9</i>	<i>0,01</i>
3	Đất khác	6.762,18	35,96	6.422,55	34,16	6.415,56	34,12
3.1	Đất sông ngòi, kênh rạch, suối & mặt nước chuyên dùng	165,34	0,88	153,46	0,82	153,46	0,82
3.2	Đất chưa sử dụng	6.596,84	35,09	6.269,09	33,34	6.262,10	33,31

6.2. Định hướng kiến trúc cảnh quan:

6.2.1. Phân vùng cảnh quan:

Toàn bộ khu vực nghiên cứu được chia thành vùng cảnh quan chính như sau:

- Khu cảnh quan khu trung tâm xã : Là không gian trọng điểm, tập trung các chức năng hành chính - văn hóa - thương mại - dịch vụ. Bao gồm: trụ sở cơ quan, công trình văn hóa - thể thao, trường học, khu dịch vụ thương mại và khu dân cư tập trung; đóng vai trò hạt nhân phát triển của toàn xã.

- Khu dân cư làng bản hiện hữu: Không gian ở thấp tầng, mang bản sắc địa phương, gắn với hoạt động sản xuất nông nghiệp và đời sống cộng đồng. Kết hợp các công trình hạ tầng xã hội.

- Khu cảnh quan nông nghiệp: Bao gồm các vùng trồng lúa, hoa màu và cây lâu năm; giữ vai trò đảm bảo sinh kế, an ninh lương thực và tạo cảnh quan đặc trưng của khu vực.

- Khu vực rừng phòng hộ: Phân bố chủ yếu tại khu vực đồi núi, có chức năng bảo vệ môi trường, giữ nước, chống xói mòn và sạt lở, đồng thời là không gian phát triển lâm nghiệp và được liệụ dưới tán rừng.

- Khu vực ven sông, suối: Là hành lang sinh thái quan trọng, có vai trò thoát nước, điều hòa vi khí hậu và phòng chống thiên tai. Đồng thời là khu vực khai thác thủy điện.

6.2.2. Xác định vùng kiến trúc, cảnh quan

Không gian toàn khu được tổ chức theo cấu trúc sinh thái gắn với địa hình tự nhiên, trong đó hệ thống sông suối và các trục giao thông đóng vai trò trục cảnh quan chủ đạo, kết nối các vùng chức năng và đảm bảo tiêu thoát nước, điều hòa môi trường. Các khu vực phát triển được bố trí theo hướng phân tán có kiểm soát, bám theo trục giao thông và điều kiện địa hình, hạn chế can thiệp lớn vào tự nhiên.

Các vùng kiến trúc cảnh quan chính:

Vùng trung tâm xã: Là hạt nhân phát triển, tập trung các công trình hành chính, dịch vụ và không gian công cộng. Tổ chức không gian theo hướng mở, tăng cường cây xanh, quảng trường và các điểm nhấn kiến trúc, tạo bộ mặt đại diện cho toàn khu vực.

Vùng dân cư hiện hữu và phát triển mới: Phân bố chủ yếu dọc theo các tuyến giao thông và ven sông suối, đảm bảo thuận lợi tiếp cận hạ tầng. Định hướng giữ gìn cấu trúc làng bản, phát triển với mật độ hợp lý, kiến trúc thấp tầng, hài hòa với cảnh quan tự nhiên và bản sắc địa phương.

Vùng nông – lâm nghiệp và sinh thái: Là không gian chủ đạo, bao gồm đất sản xuất nông nghiệp, rừng sản xuất. Định hướng phát triển theo hướng bền vững, kết hợp giữa sản xuất – bảo vệ môi trường – phát triển kinh tế rừng, đồng thời tạo nên cảnh quan sinh thái đặc trưng.

Vùng hành lang sông suối: Là trục sinh thái xuyên suốt, có vai trò quan trọng trong thoát lũ, bảo vệ nguồn nước và tạo cảnh quan. Hạn chế xây dựng, ưu tiên tổ chức cây xanh, không gian mở và các hoạt động sinh thái, góp phần nâng cao chất lượng môi trường sống.

Vùng khai thác tài nguyên: Bố trí tại các khu vực có tiềm năng khoáng sản, thủy điện hoặc vật liệu xây dựng. Định hướng khai thác có kiểm soát, gắn với bảo vệ môi trường và hoàn nguyên cảnh quan sau khai thác, hạn chế ảnh hưởng đến khu dân cư và hệ sinh thái.

Vùng quốc phòng – an ninh: Phân bố tại khu vực biên giới và các vị trí chiến lược, được quản lý chặt chẽ, hạn chế phát triển xây dựng, đảm bảo yêu cầu bảo vệ lãnh thổ và an ninh quốc gia.

Nguyên tắc tổ chức không gian:

Tôn trọng địa hình tự nhiên, hạn chế san gạt và biến đổi lớn địa mạo.

Phát triển theo trục giao thông và sông suối, đảm bảo liên kết không gian hiệu quả.

Bảo vệ hệ sinh thái rừng, mặt nước và hành lang thoát lũ.

Tăng cường không gian xanh và không gian công cộng, nâng cao chất lượng sống.

Phát triển hài hòa giữa kinh tế – xã hội – môi trường, hướng tới bền vững lâu dài.

VII. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG HẠ TẦNG KỸ THUẬT

7.1. Định hướng giao thông

a. Căn cứ và nguyên tắc thiết kế

* Căn cứ thiết kế:

- Bản đồ địa hình, tỷ lệ 1/10000.
- QCVN 01:2021 Quy chuẩn xây dựng Việt Nam - Quy hoạch xây dựng.
- QCVN 07: 2023/BXD Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia các công trình hạ tầng kỹ thuật.

- Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 4054-2005 “Đường ô tô - yêu cầu thiết kế”.

- TCVN 10380: 2014 - Đường giao thông nông thôn - Yêu cầu thiết kế.

- Các dự án đường giao thông có liên quan.

* Nguyên tắc thiết kế:

- Tuân thủ các quy hoạch cấp trên.

- Hình thành mạng lưới giao thông đồng bộ hiện đại phù hợp giai đoạn trước mắt và các giai đoạn phát triển tiếp theo.

- Khai thác, kế thừa tốt nhất hiện trạng hệ thống giao thông khu vực và các tuyến giao thông đối ngoại.

- Các công trình giao thông vừa đóng vai trò là công trình hạ tầng kỹ thuật có tính cơ động cao, hợp lý, vừa là công trình chuyển tiếp tiếp cận với cảnh quan, tạo các điểm nhấn về kiến trúc.

b. Định hướng quy hoạch

* **Giao thông đối ngoại:**

- Đường Cao tốc:

Cao tốc Bảo Hà (Lào Cai) - Lai Châu (CT.13): Điểm đầu giao với cao tốc Nội Bài - Lào Cai, điểm cuối tại cửa khẩu Ma Lù Thàng. Chiều dài toàn tuyến khoảng 163Km (đoạn qua địa bàn tỉnh Lai Châu khoảng 113km), quy mô 4 làn xe. Nghiên cứu huy động nguồn lực đầu tư trong giai đoạn trước năm 2030 để đáp ứng khả năng kết nối hạ tầng giao thông phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

- Đường Quốc lộ 12:

+ Hướng tuyến: Điểm đầu tại cửa khẩu Ma Lù Thàng; điểm cuối tại cầu Hang Tôm, xã Lê Lợi. Chiều dài tuyến khoảng 89,9km, quy mô tối thiểu cấp III-IV, 2-4 làn xe. Đoạn qua xã Khổng Lào có chiều dài khoảng 5,2km.

+ Giai đoạn đến năm 2030: Cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 12 đoạn từ cửa khẩu Ma Lù Thàng đến TT xã Phong Thổ với chiều dài khoảng 18km đạt tiêu chuẩn

đường cấp III. Các đoạn còn lại duy tu, sửa chữa, giữ nguyên cấp hiện đường hiện trạng.

+ Giai đoạn 2031- 2045: Đầu tư nâng cấp quy mô toàn tuyến đạt tối thiểu tiêu chuẩn đường cấp III, 4 làn xe. Các đoạn qua trung tâm các xã, phường theo tiêu chuẩn đường đô thị được duyệt trong quy hoạch đô thị, nông thôn. Đầu tư tuyến tránh để giảm ùn tắc giao thông.

- Đường tỉnh 130: Hướng tuyến: Điểm đầu tại ngã ba San Thành, phường Tân Phong; điểm cuối tại ngã ba Nậm Cáy, xã Phong Thổ. Chiều dài tuyến khoảng 43,77km. Đoạn qua Khổng Lào dài 14,55km. Giai đoạn đến năm 2030: Định hướng nâng cấp đạt cấp IV-V miền núi; giai đoạn 2031-2045: Nâng cấp đạt cấp III, IV.

- Đường tỉnh 132: Hướng tuyến: Điểm đầu tại ngã ba Mường So, xã Phong Thổ; điểm cuối tại xã Sì Lờ Lầu. Chiều dài tuyến khoảng 71,66km. Đoạn qua Khổng Lào dài 15,5km. Giai đoạn đến năm 2030: Định hướng nâng cấp Cấp GTNT VI và GTNT B; giai đoạn 2031-2045: Nâng cấp đạt cấp III, IV.

*** Giao thông đối nội:**

Mạng lưới đường giao thông trong khu vực được thiết kế đầu nối hợp lý giữa các tuyến đường được xây dựng mới và hệ thống các tuyến đường hiện trạng cải tạo thành một mạng lưới liên hoàn, đảm bảo sự liên kết giữa khu trung tâm xã với các bản và liên kết với đường giao thông đối ngoại đi qua khu vực.

Hoàn thiện cơ bản mạng lưới kết cấu hạ tầng GTNT, phấn đấu đến năm 2030, trên 95% đường xã được cứng hóa.

- Đường xã:

+ Giai đoạn đến năm 2030: Nâng cấp, cải tạo các tuyến đường tối thiểu đạt cấp B. Nền đường quy hoạch 5,0m, mặt đường 3,5m. Đối với các đoạn đi qua địa hình đặc biệt khó khăn, có thể phân kỳ xây dựng với nền đường 4,0m và mặt đường 3,0m.

+ Giai đoạn 2031 – 2045: Nâng cấp, cải tạo các tuyến đường tối thiểu đạt cấp A. Nâng cấp nền đường lên 6,5m. Giữ nguyên mặt đường 3,5m nhưng mở rộng lề đường lên 1,5m (gia cố tối thiểu 1,0m) để tăng cường an toàn và tạo không gian cho hạ tầng kỹ thuật.

- Đường thôn, bản : Tập trung vào việc "cứng hóa" mặt đường bằng bê tông xi măng. Nâng cấp, cải tạo các tuyến đường tối thiểu đạt cấp C. Nền đường 4,0 (3,0)m và mặt đường 3,0 (2,0)m.

- Đường nội đồng: Nâng cấp, cải tạo, xây mới các tuyến giao thông nội đồng, lộ giới tối thiểu 2,0m, cứng hóa đến năm 2045 đạt 100%.

- Đường khu vực trung tâm xã:

+ Xây dựng mới trục giao thông trọng điểm với lộ giới quy hoạch 21,0m. Trong đó: lòng đường rộng $2 \times 7,0\text{m} = 14\text{m}$; vỉa hè rộng $2 \times 3\text{m} = 6\text{m}$; dải phân cách rộng 1m. Cụ thể:

Tuyến ĐT.130 đoạn qua trung tâm xã: Lý trình tâm từ km3,5 đến lý trình km7,8 Tỉnh lộ 130. Chiều dài khoảng 4,3km.

Tuyến ĐT.132 đoạn qua trung xã: Chiều dài khoảng 600m, hướng từ ngã ba giao với ĐT.130 đi Sì Lâu Lở.

+ Xây mới, nâng cấp các tuyến đường nhánh khu vực trung tâm lộ giới 13,5-17,5m. Trong đó: Lòng đường 7,5-10,5m; vỉa hè rộng $2 \times (3-3,5\text{m})$.

7.2. Định hướng chuẩn bị kỹ thuật

a. Căn cứ và nguyên tắc thiết kế

* Căn cứ thiết kế:

- Bản đồ địa hình, tỷ lệ 1/10000.
- QCVN 01:2021 Quy chuẩn xây dựng Việt Nam – Quy hoạch xây dựng.
- QCVN 07: 2023/BXD Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia các công trình hạ tầng kỹ thuật.

- TCVN 7957-2023 Thoát nước - Mạng lưới công trình bên ngoài và công trình - Tiêu chuẩn thiết kế.

* Nguyên tắc thiết kế:

Tận dụng tối đa địa hình tự nhiên, giảm thiểu khối lượng đào đắp, đảm bảo các yếu tố: kỹ thuật, kinh tế, thẩm mỹ; đảm bảo thoát nước mưa một cách triệt để trên nguyên tắc tự chảy.

Kết hợp hài hòa giữa khu vực xây mới và khu vực hiện trạng. Đảm bảo khu vực không bị ngập úng, sạt lở, thoát nước mặt thuận lợi, không gây sỏi mòn, rửa trôi đất.

Tạo mặt bằng thuận lợi cho đầu tư xây dựng các công trình xây dựng.

Mạng lưới thoát nước gồm các đường cống có chiều dài thoát nước ngắn nhất, thời gian thoát nước nhanh nhất, đảm bảo tiêu thoát cho cả lưu vực ngoài phạm vi quy hoạch .

Hạn chế phát sinh giao cắt giữa hệ thống cống thoát nước mưa với các công trình ngầm khác.

Độ dốc cống thoát nước mưa bám sát địa hình để giảm độ sâu chôn cống, giảm khối lượng đào đắp xây dựng cống.

Mạng lưới thoát nước mưa phải phù hợp với hướng dốc san nền quy hoạch, phù hợp với tình hình hiện trạng và các đề án quy hoạch, dự án đầu tư xung quanh.

Tận dụng tối đa và cải tạo các trục tiêu tự nhiên.

b. Cao độ nền

- Đối với khu vực hiện trạng, đã xây dựng:

+ Khu vực xây dựng mật độ cao: không có điều kiện tôn nền, sử dụng giải pháp cải tạo: giữ nguyên cao độ sân vườn hiện tại, nâng sàn công trình trong quá trình nâng cấp hoặc xây mới công trình tại vị trí cũ đảm bảo phù hợp với điều kiện hiện trạng, tránh gây ngập úng cục bộ.

+ Khu vực hiện trạng xây dựng với mật độ thấp: có điều kiện tôn nền cục bộ, khi xây dựng xen cây với các công trình hiện trạng cần kết nối hài hòa với khu vực hiện trạng tránh gây ngập úng cục bộ cho khu vực xung quanh.

- Đối với khu vực xây mới:

+ Khu vực xây dựng gần suối, khe tụ thủy: Tôn nền đến cao độ an toàn đảm bảo khu đất xây dựng không bị ngập lụt, ảnh hưởng tai biến thiên nhiên như sạt lở đất đá, lũ quét, lũ ống. Cao độ khống chế tôn nền tối thiểu phải cao hơn mực nước tính toán thiểu 0,3m đối với đất dân dụng.

+ Khu vực phát triển xây dựng trên nền ao, ruộng canh tác cần tôn nền tối thiểu 0,5÷1,5(m).

+ Những khu vực dự kiến xây mới có độ dốc địa hình > 10% cần chọn giải pháp thích hợp: san giạt cấp, chỉ tạo mặt bằng lớn khi thật cần thiết. Có giải pháp taluy, tường chắn ổn định nền đường và công trình.

+ Đối với các khu vực xây dựng trên sườn đồi núi: Tận dụng tối đa địa hình tự nhiên, chỉ san ủi cục bộ tạo mặt bằng xây dựng công trình. Có giải pháp kè gia cố nền móng công trình, nền đường giao thông. Bố trí mương hờ đón nước mưa từ trên núi xuống để bảo đảm an toàn cho công trình.

- Những khu vực xây dựng gần hồ chứa, kè sông suối phải tuân thủ quy định của luật Thủy lợi.

c. Thoát nước mưa

- Hệ thống thoát nước mưa bố trí dọc các tuyến đường giao thông ngõ xóm, trục bản.

- Hướng thoát: trực tiếp ra các con suối chảy qua trên từng lưu vực thoát nước.

- Lưu vực: Hệ thống thoát nước mưa tuân thủ theo tiêu chuẩn quy định hiện hành, đảm bảo thoát nước mưa nhanh nhất tránh tình trạng ngập úng.

- Xây dựng đồng bộ hệ thống thoát nước cùng với hệ thống đường giao thông, đảm bảo thoát nước tốt, đảm bảo vệ sinh khu vực.

- Kết cấu: Chọn kết cấu rãnh xây, mương hờ và mương xây có nắp đan.

- Kích thước cống định hình:

+ Diện tích lưu vực $F < 2ha$: chọn rãnh và mương nắp đan B400.

+ Diện tích lưu vực $F = 2 - 5ha$: chọn mương nắp đan kích thước B600; B800.

- Rãnh xây được bố trí tại các đường ngõ bản, ngõ xóm.
- Mương xây nắp đan bố trí tại các đường liên xóm, liên bản, liên xã.
- Mương hở bố trí dọc đường các đoạn không qua khu dân cư.
- Công tác khác: Nạo vét khơi thông dòng chảy các mương tưới tiêu đảm bảo thoát lũ không gây ngập úng khu vực tại các đoạn đường ngõ xóm.

7.3. Định hướng hệ thống điện, cung cấp năng lượng

a. Căn cứ và nguyên tắc thiết kế

* Căn cứ thiết kế:

- Bản đồ địa hình khu vực lập quy hoạch.
- QCVN 01:2021 Quy chuẩn xây dựng Việt Nam - Quy hoạch xây dựng.
- QCVN 07:2023/BXD Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia các công trình hạ tầng kỹ thuật.
- Các tiêu chuẩn quy phạm ngành và công tác thực địa tại xã;
- Các văn bản, quy phạm, tiêu chuẩn hiện hành.

* Nguyên tắc thiết kế:

- Quy hoạch hệ thống cấp điện phải đảm bảo phù hợp, đồng bộ với quy hoạch phát triển điện lực tỉnh, quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của xã và các tiêu chuẩn, quy chuẩn có liên quan.

- Quy hoạch hệ thống điện phải có tính kế thừa, kết cấu lưới điện được xây dựng trong giai đoạn trước không bị phá vỡ ở giai đoạn sau.

- Đảm bảo yêu cầu cung cấp điện trước mắt, đáp ứng nhu cầu phát triển phụ tải trong tương lai cho từng vùng phụ tải theo các giai đoạn quy hoạch.

b. Chỉ tiêu cấp điện

Chỉ tiêu cấp điện:

+ Điện sinh hoạt dân dụng: Giai đoạn đến năm 2030 chỉ tiêu 250W/người; Giai đoạn 2031-2045 chỉ tiêu 350W/người.

+ Phụ tải điện công cộng = 35% phụ tải điện sinh hoạt

+ Phụ tải điện tiêu thụ công nghiệp: 150KW/ha.

c. Dự báo phụ tải điện

Bảng. Dự báo phụ tải điện

STT	Hạng mục	Đơn vị	Đến năm 2030					Đến năm 2045				
			Số lượng	Tiêu chuẩn		Hệ số đồng thời (Kđ)	Công suất tính toán (KW)	Số lượng	Tiêu chuẩn		Hệ số đồng thời (Kđ)	Công suất tính toán (KW)
				Po	Đơn vị				Po	Đơn vị		
1	Cấp điện sinh hoạt	người	18.600	250	W/người	0,7	3.255	23.700	300	W/người	0,7	4.977
2	Cấp điện công trình công cộng, dịch vụ	KW	3.255	35	%	0,7	797	4.977	35	%	0,7	1.219
3	Đất công nghiệp, TTCN	ha	2,8	150	KW/ha	0,7	294	5,1	150	KW/ha	0,7	536
4	Dự phòng (10%)						435					673
5	Tổng công suất tiêu thụ toàn khu (KW)						4.781					7.405
	Tổng công suất biểu kiến tính toán (KVA)						5.312					8.228
	Làm tròn						5.310					8.230

Tổng nhu cầu dùng điện khu vực lập quy hoạch đến năm 2030 là 5.310KVA, đến năm 2045 là 8.230KVA.

d. Giải pháp cấp điện

* Nguồn điện: Nguồn điện cung cấp cho khu vực lập quy hoạch do nguồn của mạng lưới quốc gia cung cấp. Nguồn cấp điện trực tiếp cho xã cấp từ trạm 110/35/22KV Phong Thổ, công suất 40+25MVA.

* Mạng lưới điện trung áp:

- Cải tạo mạng lưới điện trung áp hiện có theo lộ trình của ngành điện. Giai đoạn đầu tiếp tục sử dụng các tuyến trung áp hiện có, sau khi đã duy tu bảo dưỡng. Giai đoạn dài hạn khi đã hình thành các khu chức năng sử dụng đất quy hoạch, cần có kế hoạch dịch chuyển và xây dựng mới các tuyến 35kV.

- Cấu trúc lưới trung áp theo mạng mạch vòng vận hành hở, đảm bảo cấp điện từ 1 nguồn khác nhau. Một số khu vực, miền núi, nông thôn có thể vẫn thiết kế lưới hình tia. Tiết diện dây dẫn đường trục $\geq 95\text{mm}^2$. Tiết diện dây dẫn đường nhánh $\geq 70\text{mm}^2$.

* Trạm lưới: Các trạm biến áp hạ thế hiện có sẽ cải tạo, nâng công suất cho phù hợp với nhu cầu phụ tải tiêu thụ. Trong tương lai với sự mở rộng phát triển của xã cần phải đầu tư bổ sung xây dựng mới thêm các trạm biến áp hạ thế theo lộ trình phát triển phụ tải của xã.

* Lưới hạ thế, chiếu sáng:

- Lưới hạ thế 0,4kV:

+ Mạng lưới 0,4kV hiện có giữ nguyên và cải tạo các tuyến điện sinh hoạt đến từng hộ tiêu thụ.

+ Mạng lưới hạ áp mới xây dựng sẽ được đi cáp nổi ABC, tiết diện đảm bảo: từ 4xABC-70 ÷ 4xABC-120. Đi trên cột bê tông ly tâm, các đoạn trùng với tuyến trung thế có thể đi chung cột.

+ Các tuyến 0,4kV có tiết diện bé sẽ cải tạo nâng cấp tiết diện đảm bảo cung cấp điện.

+ Kết cấu lưới hạ thế 0,4kV theo mạng hình tia.

- Lưới điện chiếu sáng:

+ Hoàn chỉnh mạng lưới chiếu sáng. Tất cả các trục đường có mặt cắt lớn hơn 4m đều được chiếu sáng.

+ Tại khu vực trung tâm xã lưới chiếu sáng dự kiến được bố trí đi ngầm, trục đường bản và các trục nhánh được cải tạo và nâng cấp, sử dụng cáp đi nổi chung cột với lưới hạ thế.

+ Các thiết bị chiếu sáng hiện đại tiết kiệm điện năng.

+ Lưới chiếu sáng đảm bảo độ rọi theo quy chuẩn quy định.

e. Dự án nguồn điện tại xã Khổng Lào (cập nhật dự án theo các Công văn của Sở Công thương)

Theo quy hoạch, xã có các dự án nâng công suất và xây dựng mới gồm:

- Thủy điện Nậm Lũng: Nâng công suất từ 3,6 MW lên 9,0 MW.
- Thủy điện Mán Tiễn: Nâng công suất từ 4,5 MW lên 4,6 MW.
- Thủy điện Nậm Cát: Duy trì 5,0 MW.
- Thủy điện Phai Cát: Quy hoạch mới 18,0 MW
- Thủy điện Nậm Lùm 1: Quy hoạch mới 8,0 MW
- Thủy điện Nậm Lùm 2: Quy hoạch mới 18,0 MW.
- Thủy điện Nậm Lùm 3: Quy hoạch mới 12,0 MW.
- Thủy điện Nậm Lon: Quy hoạch mới 10,0 MW.
- Thủy điện An Hưng: Quy hoạch mới 5,0 MW.

7.4. Định hướng cấp nước

a. Căn cứ và nguyên tắc thiết kế

* Căn cứ thiết kế:

- Bản đồ địa hình khu vực lập quy hoạch.
- QCVN 01:2021 Quy chuẩn xây dựng Việt Nam – Quy hoạch xây dựng.
- QCVN 07: 2023/BXD Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia các công trình hạ tầng kỹ thuật.
- Tiêu chuẩn TCVN 13606:2023 Cấp nước - Mạng lưới đường ống và công trình - Yêu cầu thiết kế.

* Nguyên tắc thiết kế:

Các tuyến ống chính cấp I được bố trí trên các tuyến đường chính, đấu nối với nhau tạo thành mạng khép kín, bên trong mạng cấp I là các mạng cấp II và mạng ống nhánh.

Mạng lưới tuyến ống đơn giản, rút ngắn chiều dài tuyến ống đồng thời giảm chi phí và tổn thất thủy lực trên tuyến.

Tuyến ống đặt dọc theo vỉa hè trong điều kiện địa chất ổn định, hạn chế việc ống cắt ngang đường, tạo điều kiện cho ống làm việc ổn định lâu dài.

Mạng lưới đường ống sử dụng mạng hỗn hợp, bao gồm mạng vòng kết hợp mạng cụt nhằm truyền dẫn cấp nước liên tục cho những đối tượng sử dụng nước quan trọng, độ an toàn cao, đồng thời phân phối tốt cho toàn khu.

b. Tiêu chuẩn và nhu cầu dùng nước

* Tiêu chuẩn dùng nước:

Nước sinh hoạt: Giai đoạn đến năm 2030 chỉ tiêu 80 lít/ng.ngđ. Giai đoạn 2031-2045 chỉ tiêu 120 lít/ng.ngđ.

Nước công trình công cộng: 10% nước sinh hoạt.

Nước cấp cho sản xuất công nghiệp, tiêu thụ công nghiệp: 8% lượng nước cấp cho sinh hoạt.

* Nhu cầu dùng nước:

Bảng. Nhu cầu dùng nước

STT	Đối tượng dùng nước	Đơn vị	Đến năm 2030				Đến năm 2045			
			Khối lượng	Chỉ tiêu		Nhu cầu (m ³ /ngđ)	Khối lượng	Chỉ tiêu		Nhu cầu (m ³ /ngđ)
				Po	Đơn vị			Po	Đơn vị	
1	Nước sinh hoạt- Qsh	người	18.600	80	lít/ng/ngđ	1.488	23.700	120	lít/ng/ngđ	2.844
2	Nước công trình công cộng, dịch vụ- Qccd	% Qsh		10	%	149		10	%	284
3	Nước sản xuất TTCN- Qsx	% Qsh		8	%	119		8	%	228
4	Tổng lưu lượng dùng nước trung bình Q _{tb} =Qsh+Qccd+Qsx					1.756				3.356
5	Tổng lưu lượng dùng nước lớn nhất Q _{ngmax} =Q _{tb} x K _{ng}			1,2		2.107		1,2		4.027
6	Nước dự phòng, rò rỉ, bản thân nhà máy Q _{dp} =Q _{ngmax} x 15%			15	%	316		15	%	604
7	Nước chữa cháy									
	Tiêu chuẩn cấp nước chữa cháy			15	lít/s			15	lít/s	
	Số đám cháy xảy ra đồng thời			2	Đám cháy			2	Đám cháy	
	Thời gian đám cháy			3	Giờ			3	Giờ	
	Nhu cầu cấp nước chữa cháy Q _{cc} =(15x2x3x3600)/1000					324				324
8	Tổng nhu cầu dùng nước khu vực quy hoạch Q=Q_{ngmax}+Q_{dp}+Q_{cc}					2.747				4.955
	Làm tròn					2.750				4.960

Tổng nhu cầu dùng nước giai đoạn đến 2030: Q = 2.750 m³/ng.đ, đến năm 2045 là 4.960 m³/ngđ.

c. Giải pháp cấp nước

*** Nguồn nước:**

- Khu vực trung tâm xã và các bản lân cận: Khai thác nguồn nước mặt từ hệ thống mó nước, suối dẫn về trạm xử lý bể chứa.

- Khu vực các bản khác: Tận dụng nguồn nước mặt tại chỗ từ các mó nước, khe suối và thác nước hiện hữu trong khu vực để cấp nước sinh hoạt.

*** Công trình đầu mối:**

- Duy trì, nâng cấp các công trình cấp nước sinh hoạt nông thôn hiện trạng, nâng cấp công suất tại các công trình cấp nước sinh hoạt nông thôn tập trung tại các bản để đảm bảo cho nhu cầu sử dụng.

- Trạm xử lý nước sạch: Xây dựng trạm xử lý nước mặt, bể chứa tại khu vực trung tâm xã. Công suất trạm xử lý nước sạch dự kiến đến năm 2030 khoảng 1.000m³/ngđ, giai đoạn đến năm 2045 khoảng 2.000m³/ngđ. (Vị trí, công suất cụ thể xác định trong giai đoạn sau).

- Đầu tư xây dựng mới các công trình cấp nước nông thôn đảm bảo tỷ lệ hộ dân nông thôn được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh đạt 95%, trong đó 80% được sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn.

*** Mạng lưới cấp nước:**

- Sử dụng mạng lưới kiểu hỗn hợp: Kết hợp mạng vòng và mạng cụt nhằm đảm bảo cho việc cấp nước được liên tục đầy đủ và giảm giá thành xây dựng.

- Dùng ống gang dẻo và ống HDPE để cấp nước cho khu vực nghiên cứu.

- Ống cấp nước được bố trí dưới vỉa hè với độ sâu chôn ống tính từ mặt đất tới đỉnh ống với đoạn ống có đường kính $\leq \varnothing 300$ độ sâu đặt ống $\geq 0,7$ m.

- Hệ thống van khoá kỹ thuật được bố trí theo yêu cầu kỹ thuật và tại các nút giao cắt và điểm đầu nối.

*** Cấp nước cứu hỏa:**

- Nguồn nước: Nước sinh hoạt và nước tự nhiên từ mó nước, suối và thác.

- Lưu lượng nước cấp cho một đám cháy 15l/s; số lượng đám cháy đồng thời 2 đám; áp lực tự do trong mạng lưới cấp nước chữa cháy 12m.

- Hạng cứu hỏa bố trí trên các tuyến ống $> \varnothing 100$ mm chạy dọc theo các đường quy hoạch, hạng cứu hỏa được bố trí gần ngã ba, ngã tư thuận lợi cho công tác phòng cháy chữa cháy. Khoảng cách giữa các hạng cứu hỏa trên mạng lưới theo quy chuẩn hiện hành.

d. Khu vực bảo vệ của điểm lấy nước, công trình cấp nước

- Hành lang bảo vệ nguồn nước phải tuân thủ quy định của pháp luật về tài nguyên nước;

- Khu vực bảo vệ của điểm lấy nước, công trình cấp nước quy định tại Bảng sau.

Bảng. Khu vực bảo vệ của điểm lấy nước, công trình cấp nước

Khu vực bảo vệ	Kích thước khu vực bảo vệ cấp I (m)	Kích thước khu vực bảo vệ cấp II (m)
Nguồn nước mặt, từ điểm lấy nước: - Ngược theo chiều dòng chảy - Xuôi theo chiều dòng chảy - Trường hợp không xác định được chiều dòng chảy, hoặc không có dòng chảy.	≥ 200 ≥ 100 ≥ 200	$\geq 1\ 000$ ≥ 250 $\geq 1\ 000$
Nguồn nước ngầm: quanh giếng khoan với bán kính	≥ 25	-
Hồ chứa, đập nước chuyên dùng để cấp nước sinh hoạt, từ mép hồ: - Bờ hồ bằng phẳng - Bờ hồ dốc	≥ 100 ≥ 300	Toàn lưu vực Toàn lưu vực
Nhà máy nước, trạm cấp nước, từ chân tường công trình xử lý:	≥ 30	-
Đường ống cấp nước, từ mép ngoài đường ống: - Kích thước 300 mm đến < 1 000 mm - Kích thước $\geq 1\ 000$ mm	-	≥ 7 ≥ 15
<p>CHÚ THÍCH 1 Trong khu vực bảo vệ cấp I nghiêm cấm các hoạt động sau: xây dựng công trình nhà ở; xả nước thải, CTR, chăn nuôi, chăn thả gia súc, gia cầm, nuôi trồng, đánh bắt thủy sản, khai thác khoáng sản; sử dụng hóa chất độc, phân hữu cơ và phân khoáng để bón cây;</p> <p>CHÚ THÍCH 2: Trong khu vực bảo vệ cấp II, nước thải, chất thải từ các hoạt động sinh hoạt, dịch vụ và sản xuất phải được thu gom và xử lý đạt quy chuẩn về môi trường.</p>		

7.5. Định hướng xử lý nước thải, quản lý chất thải rắn và nghĩa trang

a. Căn cứ thiết kế

- Bản đồ địa hình khu vực lập quy hoạch.
- QCVN 01:2021 Quy chuẩn xây dựng Việt Nam – Quy hoạch xây dựng.
- QCVN 07: 2023/BXD Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia các công trình hạ tầng kỹ thuật.
- QCVN 14:2025/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt và nước thải đô thị, khu dân cư tập trung.
- Các tiêu chuẩn về môi trường có liên quan.

b. Định hướng xử lý nước thải

* Chỉ tiêu thiết kế:

Tiêu chuẩn thoát nước lấy bằng 100% tiêu chuẩn cấp nước sinh hoạt.

Nước sinh hoạt: Giai đoạn đến năm 2030 chỉ tiêu 80 lít/ng.ngđ. Giai đoạn 2031-2045 chỉ tiêu 120 lít/ng.ngđ. Tỷ lệ thu gom đạt 80%.

Nước công trình công cộng: 10% nước sinh hoạt.

Nước cấp cho sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp: 8% lượng nước cấp cho sinh hoạt.

* Dự báo lưu lượng thoát nước thải:

STT	Hạng mục	Đơn vị	Đến năm 2030			Đến năm 2045				
			Số lượng	Tiêu chuẩn		Lưu lượng (m ³ /ngđ)	Số lượng	Tiêu chuẩn		Lưu lượng (m ³ /ngđ)
				Po	Đơn vị			Po	Đơn vị	
1	Nước thải từ khu dân cư- Qsh	người	18.600	80	lít/ng/ngđ	1.190	23.700	120,0	lít/ng/ngđ	2.275
2	Nước thải từ công trình công cộng, dịch vụ- Qccdv	%Qsh		10	%	119		10,0	%	228
3	Nước thải từ sản xuất TTCN- Qsx	%Qsh		8	%	95		8,0	%	182
	Tổng cộng					1.405				2.685
	Làm tròn					1.400				2.680

Lượng nước thải cần thu gom và xử lý là:

+ Giai đoạn 2030: 1.400 m³/ngđ.

+ Giai đoạn 2045: 2.680 m³/ngđ.

* Giải pháp thiết kế:

- Hệ thống thoát nước thải dự kiến trong phạm vi lập quy hoạch là hệ thống thoát nước hỗn hợp gồm hệ thống thoát nước riêng hoàn toàn giữa nước mưa và nước thải cho khu trung tâm xã, thoát nước chung cho khu vực hiện trạng.

- Khu trung tâm xã:

Nước thải được thu gom bằng mạng lưới cống có đường kính D300-D400mm chạy dọc các tuyến đường giao thông và đưa về trạm xử lý nước thải. Công suất đến năm 2030 công suất khoảng 600m³/ngđ, đến năm 2045 khoảng 1.200m³/ngđ. (Vị trí, công suất, công nghệ xử lý nước thải cụ thể được xác định trong giai đoạn lập quy hoạch chi tiết). Nước thải sinh hoạt phải được xử lý đạt giới hạn A của tiêu chuẩn QCVN14-2025/BTNMT trước khi xả ra nguồn tiếp nhận.

- Đối với các bản còn lại: Nước thải của khu vực dân cư sẽ được thu gom theo hệ thống thoát nước thải hoặc xử lý cục bộ bằng các bể tự hoại đúng tiêu chuẩn trước khi xả vào hệ thống thoát nước chung.

- Nước thải các khu vực chăn nuôi: Các cơ sở, trang trại chăn nuôi tập trung phải thực hiện thu gom và xử lý nước thải, chất thải rắn chăn nuôi theo quy định, bảo đảm yêu cầu về vệ sinh môi trường trước khi xả thải ra môi trường. Căn cứ quy mô chăn nuôi và số lượng gia súc, gia cầm, các cơ sở cần đầu tư, xây dựng hệ thống xử lý chất thải phù hợp (như bể biogas, hệ thống các bể xử lý sinh học...) nhằm hạn chế phát sinh ô nhiễm môi trường.

c. Quản lý chất thải rắn

* Chỉ tiêu tính toán:

- Chất thải rắn sinh hoạt: 0,8kg/người/ngày

* Dự báo khối lượng chất thải rắn phát sinh:

STT	Thành phần CTR	Đến năm 2030			Đến năm 2045		
		Tiêu chuẩn (kg/ng/ngày)	Quy mô (người)	Khối lượng (tấn)	Tiêu chuẩn (kg/ng/ngày)	Quy mô (người)	Khối lượng (tấn)
1	Sinh hoạt	0,8	18.600	14,9	0,8	23.700	19,0
2	Khác	20%		3,0	20%		3,8
	Tổng cộng			17,9			22,8

Lượng chất thải rắn đến năm 2030 là 17,9 tấn, đến năm 2055 là 22,8 tấn.

* Giải pháp thu gom và xử lý chất thải rắn, vệ sinh môi trường:

- Thu gom rác thải:

Thành lập đội thu gom rác thải của xã.

Tại từng bản sẽ thiết lập hệ thống điểm tập kết CTR phù hợp; sử dụng kết hợp giữa phương tiện thu gom thủ công tại nguồn và xe ép rác chuyên dụng trên các trục giao thông chính để vận chuyển về khu xử lý.

Khuyến khích và hướng dẫn nhân dân phân loại chất thải rắn (CTR) ngay tại nguồn thành 03 nhóm chính:

+ Nhóm chất thải có khả năng tái sử dụng, tái chế: Giấy, nhựa, kim loại, cao su, thủy tinh... Các hộ gia đình tự lưu giữ hoặc chuyển giao cho các cơ sở thu mua phế liệu hoặc đơn vị thu gom địa phương.

+ Nhóm chất thải thực phẩm: Thức ăn thừa, rau củ quả hỏng, xác động vật nhỏ... Tại khu dân cư tập trung: Thu gom hàng ngày để đưa về khu xử lý tập trung hoặc sản xuất phân bón hữu cơ. Tại các hộ gia đình có vườn: Khuyến khích tận dụng làm thức ăn chăn nuôi hoặc ủ phân hữu cơ (compost) tại chỗ.

+ Nhóm chất thải rắn sinh hoạt khác: Các loại chất thải không thuộc hai nhóm trên, được thu gom và vận chuyển đến khu xử lý tập trung theo quy định.

- Xử lý chất thải rắn:

Chất thải rắn được thu gom và đưa về điểm tập kết CTR của bản, xã; sau đó vận chuyển về khu xử lý chất thải rắn theo quy hoạch tỉnh tại xã Phong Thổ.

- Vệ sinh môi trường:

Phải xây dựng nhà vệ sinh đạt tiêu chuẩn, không xả chất thải trực tiếp xuống hồ, ao, hầm cá.

+ Phấn đấu đạt 100% dân cư, công trình công cộng sử dụng nhà vệ sinh đạt chuẩn.

+ Chuồng trại chăn nuôi gia súc phải cách nhà ở và đường đi chung ít nhất 5 m và có cây xanh che chắn. Chất thải từ chuồng, trại chăn nuôi phải được thu gom và có giải pháp xử lý hợp vệ sinh;

+ 100% với các hộ chăn nuôi, trang trại chăn nuôi tập trung quy mô lớn xây dựng bể biogas xử lý phân và chất thải chuồng trại, đồng thời tạo năng lượng đun bếp và thắp sáng.

d. Định hướng quy hoạch nghĩa trang

Giữ nguyên vị trí và diện tích các nghĩa trang hiện trạng tại các bản trên địa bàn toàn xã. Quy hoạch vành đai cây xanh cách ly xung quanh nghĩa trang tập trung, đảm bảo thoát nước và vệ sinh môi trường.

Tổng diện tích đất nghĩa trang quy hoạch mới khoảng 6,9 ha.

Các nghĩa trang không đảm bảo khoảng cách vệ sinh môi trường, tạm dừng tiếp nhận.

7.6. Định hướng hạ tầng viễn thông thụ động

- *Buru chính:*

Điểm buru chính: nâng cấp đầu tư các thiết bị hiện đại, linh động trong việc khai thác nhằm sử dụng tài nguyên hiệu quả.

Trong những năm tới đây xu hướng chung của cả nước là mở rộng phạm vi phục vụ và đa dạng hóa dịch vụ Buru chính, chú trọng phát triển dịch vụ mới như: Ngân hàng, bảo hiểm, trả lương lưu, dịch vụ nhờ thu, phát, thư quảng cáo... Khi lập quy hoạch chi tiết và thực hiện xây dựng các khu vực trong đô thị cần bố trí xây dựng mới hoặc quy hoạch mở rộng các đài, trạm, buru cục, để đảm bảo mạng buru chính - viễn thông khai thác được ổn định và tạo điều kiện cho việc mở rộng mạng lưới, đáp ứng nhu cầu của xã hội về thông tin.

- *Về chuyên mạch:*

Phát triển hệ thống hạ tầng viễn thông theo định hướng chung của tỉnh, hệ thống này đồng bộ với hệ thống tỉnh cũng như hệ thống vùng.

Phát triển mạng chú trọng ứng dụng công nghệ, chất lượng, xây dựng mạng đồng bộ theo mô hình mạng thế hệ mới NGN (Next Generation Network). Khu vực nào còn công nghệ cũ dần chuyển đổi sang công nghệ mới theo từng giai đoạn.

Cụ thể: Từng bước thay thế tổng đài Host bằng thiết bị Multi - sever Switch, nâng cao năng lực chuyên mạch của các mạng lưới. Phát triển các thuê bao mới là các thuê bao NGN.

- Về truyền dẫn và mạng ngoại vi:

Mạng truyền dẫn thế hệ mới phải được áp dụng công nghệ truyền dẫn tiên tiến, có cấu trúc đơn giản trên cơ sở mạng truyền dẫn hiện có.

Triển khai mạng truy nhập quang (FTTx) tới khách hàng, đảm bảo nâng cấp đa dạng dịch vụ yêu cầu băng thông cao như: truy nhập internet tốc độ cao, đa dạng dịch vụ (y tế, giáo dục...), truyền hình độ nét cao...

Hạ ngầm các loại cáp trên đường phố xuống công bề khu vực trung tâm xã để đảm bảo chất lượng thông tin và mỹ quan cho khu vực. Và đồng bộ với các cơ sở hạ tầng khác để tiết kiệm chi phí khi thi công.

Các công bề cáp và nắp bề đã được chuẩn hoá về kích thước cũng như kiểu dáng - theo quy chuẩn của ngành.

Các tủ, hộp cáp bố trí tại các ngã ba, ngã tư nhằm thuận lợi cho việc lắp đặt và quản lý sau này.

- Mạng di động:

Mạng thông tin di động sẽ phát triển theo hướng mở rộng, nâng cao chất lượng vùng phủ sóng và đa dạng hoá dịch vụ gia tăng.

Độ phủ sóng: Mạng băng rộng di động 5G phủ sóng 99% dân số.

Hạ tầng mạng 4G/5G phải được quy hoạch và triển khai song song với hạ tầng giao thông, điện, chiếu sáng và các công trình ngầm khác.

- Hạ tầng kỹ thuật viễn thông:

Khuyến khích các doanh nghiệp viễn thông phối hợp chia sẻ, sử dụng chung hạ tầng kỹ thuật (trạm thu phát sóng, công trình ngầm, nhà trạm) để tối ưu hóa nguồn lực và bảo đảm mỹ quan đô thị.

- Phổ cập điện thoại thông minh:

Phổ cập điện thoại thông minh tới hầu hết người dân trên địa bàn.

Chương trình phổ cập điện thoại thông minh được thúc đẩy sẽ góp phần đẩy nhanh tiến độ phổ cập smartphone, làm cơ sở cho việc tắt sóng công nghệ cũ 2G trong thời gian tới.

- Mạng Internet:

Điều chuyển thiết bị truy nhập viễn thông băng rộng đến hầu hết các khu vực thôn/xóm/bản trên địa bàn tỉnh, đảm bảo nhu cầu phát triển thuê bao, cung cấp dịch vụ Internet băng rộng tới mọi người dân trên địa bàn toàn đô thị, phục vụ phát triển kinh tế nông thôn và nâng cao dân trí.

Tiếp tục triển khai cung cấp dịch vụ truy nhập Internet tốc độ cao bằng cáp quang đến thuê bao (FTTx: FTTH, FTTB...) trên địa bàn toàn đô thị.

Tiếp tục triển khai cung cấp dịch vụ Internet băng rộng tới trường học, hỗ trợ phát triển giáo dục, các khu du lịch, đáp ứng nhu cầu khách du lịch, tạo nền tảng phát triển du lịch thông minh.

Tỷ lệ mỗi hộ gia đình có một đường Internet cáp quang đến năm 2045 đạt trên 90%.

- *Truyền hình, truyền thanh và dịch vụ khác:*

Kết hợp truyền tín hiệu vô tuyến và hữu tuyến.

Vô tuyến: Hệ thống hiện nay được giữ nguyên, đồng thời nâng cấp và thay thế thiết bị mới.

Hữu tuyến: Tín hiệu được các nhà khai thác cung cấp cho các thuê bao dựa trên hạ tầng dùng chung với các hạ tầng kỹ thuật khác.

- *Hạ tầng thông tin cơ sở:*

Toàn bộ các cơ quan hành chính nhà nước sử dụng công/trang thông tin điện tử và mạng xã hội để thực hiện tuyên truyền, phổ biến, cung cấp thông tin, tiếp nhận và phản hồi ý kiến của người dân về việc thực hiện quản lý nhà nước của ngành, của địa phương. Các trang điện tử cung cấp dịch vụ hành chính công trên mạng internet đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật, nội dung thông tin, xác thực người dùng.

100% bản có đài truyền thanh cơ sở.

Tích hợp các cơ sở dữ liệu về thông tin cơ sở thông qua một nền tảng chung thống nhất, đảm bảo tích hợp, liên thông với các hệ thống trong và ngoài tỉnh.

Thực hiện chuyển đổi số trong lĩnh vực phát thanh truyền hình. Tăng thời lượng và chất lượng chương trình phát thanh, truyền hình tự sản xuất theo định hướng của ngành.

7.7. Định hướng phòng chống thiên tai

Khu vực quy hoạch với địa hình đồi núi dốc, các nguy cơ như như áp thấp nhiệt đới, lốc, sét, mưa lớn, lũ, lũ quét, ngập lụt, sạt lở đất, nắng nóng, hạn hán, rét hại, mưa đá, sương muối, cháy rừng... Trước tác động của tình hình thiên tai phức tạp cần chủ động lồng ghép công tác phòng, chống, ứng phó với thiên tai vào các chiến lược, quy hoạch phát triển kinh tế xã hội, xây dựng kết cấu hạ tầng và các khu dân cư trong khu vực. Giải pháp cụ thể :

- Đầu tư xây dựng lắp đặt thêm các trạm quan trắc khí tượng thủy văn tự động để đáp ứng thông tin dự báo về diễn biến thời tiết, tình hình bão, áp thấp nhiệt đới, mưa, lũ và các hiện tượng khí tượng thủy văn nguy hiểm khác xảy ra ảnh hưởng tới địa phương, tới các cấp, các ngành và thông tin trên các phương tiện thông tin đại chúng phục vụ người dân phòng, tránh thiên tai.

- Hệ thống công trình thủy lợi, kênh mương, ao hồ: Rà soát, sửa chữa, kiên cố hóa, nâng cấp, kiên cố các công trình thủy lợi, hồ chứa nước, kè chống sạt lở bờ sông, suối, phòng lũ lụt;

- Hệ thống điện lưới: Ngành điện tổ chức dự trữ vật tư kỹ thuật, nguồn tài chính sẵn sàng khắc phục, sửa chữa hạ tầng kỹ thuật điện, dây điện gặp sự cố, không đảm bảo an toàn do thiên tai.

- Chuẩn bị các địa điểm tránh trú tạm thời cho dân cư trong tình huống khẩn cấp do thiên tai (bão, lũ lụt ...) gây ra: Kiên cố hóa các trường học, bệnh viện, trạm y tế xã, nhà văn hóa nhằm đảm bảo an toàn trong mùa mưa bão. Xác định nhóm các công trình công có thể được huy động là nơi tránh trú tạm thời cho người dân khi có thiên tai xảy ra, gồm: công trình nhà văn hóa, các trường học, bệnh viện, trạm y tế xã, phường và các công trình có thể tạm trú khác.

- Những nơi chưa thể di dời được cần lắp đặt hệ thống theo dõi, giám sát, cảnh báo để kịp thời sơ tán, di chuyển, giảm thiểu rủi ro khi xảy ra thiên tai, kết hợp với xây dựng công trình phòng, chống thiên tai. Hướng dẫn, hỗ trợ người dân xây dựng nhà ở bảo đảm phòng chống, giảm thiểu thiệt hại do thiên tai, nhất là mưa đá, giông lốc; có chính sách phù hợp hỗ trợ hộ nghèo, hộ khó khăn xây dựng nhà ở bảo đảm an toàn phòng, chống thiên tai. Xây dựng và nâng cấp cơ sở hạ tầng thiết yếu kết hợp sơ tán dân tại những vùng thường xuyên xảy ra bão, lũ, ngập lụt, lũ quét, sạt lở đất.

- Theo dõi sát tình hình thiên tai, kịp thời đáp ứng yêu cầu ứng phó khẩn cấp, khắc phục hậu quả thiên tai Về nhà ở, tập trung triển khai thực hiện đồng bộ các chính sách an sinh xã hội, phúc lợi xã hội tại vùng bị thiên tai.

- Về sản xuất nông nghiệp, dự phòng giống cây trồng, vật tư nông nghiệp đảm bảo sản xuất trước tác động tiêu cực của thiên tai. Bảo vệ cây trồng, vật nuôi trước thiên tai.

- Thực hiện hỗ trợ thiệt hại thiên tai đúng quy định; lồng ghép hoạt động phòng ngừa, ứng phó, khắc phục hậu quả thiên tai với với hoạt động sản xuất nông nghiệp.

- Về cơ sở hạ tầng tập trung sửa chữa, nâng cấp, hoàn thiện hệ thống hồ, đập bảo đảm chủ động phòng chống mưa, lũ theo mức thiết kế.

- Hạn chế việc san lấp sông, suối; củng cố, nâng cấp bảo đảm an toàn đập, hồ chứa nước. Nâng cấp hệ thống trữ nước, tiêu thoát nước, phòng chống ngập úng do mưa lớn, lũ. Đầu tư khắc phục các vị trí đường giao thông gây cản trở thoát lũ để đảm bảo an toàn, không làm gia tăng rủi ro thiên tai. Xây dựng, sửa chữa, nâng cấp, kết hợp đa mục tiêu các trụ sở cơ quan, công trình công cộng như: Y tế, giáo dục, văn hóa thể thao, du lịch, nhà văn hoá cộng đồng thành nơi tránh trú khi xảy ra thiên tai.

- Theo dõi sát tình hình thiên tai, không để xảy ra tình trạng người dân bị thiếu lương thực, nhất là tại các khu vực đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Giám sát việc thực hiện chế độ chính sách đảm bảo đúng quy định, hiệu quả; các hộ gia đình bị thiệt hại do thiên tai được thực hiện chính sách hỗ trợ theo quy định. Triển khai, thực hiện tốt công tác tìm kiếm cứu nạn, cứu hộ; trưng dụng các trụ sở cơ quan, trường học, cơ sở y tế, nhà sinh hoạt cộng đồng,... tại

khu vực xảy ra thiên tai để tiếp nhận người dân và sơ, cấp cứu người bị nạn; hỗ trợ hộ gia đình có người bị chết, bị thương do thiên tai theo quy định; hỗ trợ lương thực, thực phẩm, thuốc chữa bệnh, nhu yếu phẩm thiết yếu cho nhân dân vùng bị thiên tai, trong đó ưu tiên các đối tượng là người già, người tàn tật, phụ nữ, trẻ em. Vệ sinh môi trường, phòng chống dịch bệnh; bình ổn giá cả thị trường; đề xuất giải pháp khôi phục, sửa chữa, nâng cấp công trình hạ tầng phòng chống thiên tai, các công trình công cộng, các công trình hạ tầng nông thôn, công trình trọng điểm, các dự án khẩn cấp cần hỗ trợ đảm bảo kịp thời, đúng quy định.

- Lồng ghép nội dung phòng, chống thiên tai với kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội. Tập trung ưu tiên nguồn lực nâng cao năng lực dự báo, cảnh báo thiên tai; thực hiện các hoạt động phòng chống thiên tai; xử lý dứt điểm các công trình trọng điểm, xung yếu; bảo đảm an toàn hồ, đập phòng chống thiên tai; di dời dân cư khẩn cấp ra khỏi khu vực thiên tai nguy hiểm; xử lý sạt lở bờ sông, suối; nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị, phương tiện phục vụ chỉ đạo điều hành phòng, chống thiên tai, cứu hộ cứu nạn. Tăng cường phân cấp, phân quyền đảm bảo huy động kinh phí kịp thời đáp ứng yêu cầu ứng phó khẩn cấp, khắc phục hậu quả thiên tai...

- Tăng cường trồng, bảo vệ rừng phòng hộ.

- Chuyển đổi cơ cấu cây trồng, áp dụng các phương pháp tưới tiết kiệm.

- Tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến các chính sách về quản lý khai thác, bảo vệ các công trình thủy lợi, công trình phòng chống thiên tai.

7.8. Định hướng khung hạ tầng phục vụ sản xuất

- Hệ thống giao thông nội đồng:

Nâng cấp, cải tạo, xây mới các tuyến giao thông nội đồng, lộ giới tối thiểu 2,0m, cứng hóa đến năm 2045 đạt 100%.

+ Nâng cấp các tuyến trọng điểm trục trung tâm xã mới, đường tỉnh 130 với lộ giới quy hoạch 21,0m. Trong đó: lòng đường rộng 14m vỉa hè rộng 6m và dải phân cách rộng 1m.

+ Tuyến nhánh nội đồng (Cấp Dnt): Cải tạo hệ thống đường nội đồng đường ra khu sản xuất bản Tả Lèng (10,7 km) hiện đang có bề rộng mặt đường hẹp (1,5m) để duy trì ổn định tiêu chuẩn cấp D với nền đường 4,0m và mặt đường 3,0m.

+ Quy hoạch mở mới các tuyến đường dẫn vào các vùng sản xuất tập trung mới, các khu vực kinh tế trang trại và vùng trồng rừng sản xuất chưa có đường giao thông tiếp cận.

- Hệ thống thủy lợi:

Hoàn thiện kiên cố hóa: Tập trung nguồn lực để bê tông hóa 4,16 km kênh đất còn lại, phân đầu đạt tỷ lệ kiên cố hóa mạng lưới kênh mương 100%.

VIII. LUẬN CỨ VÀ XÁC ĐỊNH CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ THEO CÁC GIAI ĐOẠN QUY HOẠCH, ĐẢM BẢO TÍNH KHẢ THI TRONG TỔ CHỨC THỰC HIỆN

8.1. Giai đoạn đến năm 2030

* Dự án hạ tầng xã hội

- Xây mới khu trung tâm hành chính. Xây mới khối các cơ quan hành chính sự nghiệp.

- Xây mới trường liên cấp. Huy động nguồn lực tăng cường đầu tư cơ sở vật chất trường lớp học; hoàn chỉnh quy hoạch mạng lưới trường lớp, xây dựng quy mô giáo dục hợp lý.

- Cải tạo, nâng cấp hệ thống y tế. Tiếp tục bổ sung trang thiết bị cho các đơn vị y tế cơ bản đạt chuẩn theo quy định của Bộ Y tế. Thu hút xã hội hóa và liên kết công - tư đầu tư trong lĩnh vực y tế.

- Tập trung chủ yếu đầu tư các thiết chế văn hoá, thể thao theo hướng huy động nguồn lực ngân sách nhà nước và xã hội hoá đầu tư xây dựng mới, nâng cấp các công trình trọng điểm.

- Xây dựng sân vận động và các hạng mục phụ trợ khu Sân vận động cấp xã.

- Nâng cấp các công trình Thể dục thể thao đã có và khai thác thêm quỹ đất và xây dựng cơ sở vật chất văn hóa thể thao cấp cơ sở để phục vụ nhu cầu văn hóa, thể thao của nhân dân.

- Xây dựng hệ thống cây xanh, vườn hoa.

- Xây dựng các công trình đầu mối dịch vụ thương mại.

* Dự án hạ tầng kỹ thuật

- Nâng cấp, đầu tư một số tuyến chính định hình khung giao thông, giao thông trục xã, giao thông kết nối với các thôn, bản.

- Hoàn thiện hệ thống cấp nước khu vực trung tâm. Xây dựng nhà máy nước theo quy hoạch.

- Nâng cấp hệ thống chiếu sáng đô thị.

- Nạo vét cá trục mương tiêu thoát chính và cải tạo cảnh quan mặt nước các đầm, ngòi, hồ, suối.

- Xây mới, nâng cấp các tuyến kè ven suối.

- Xây dựng trạm xử lý nước thải khu vực trung tâm.

- Xây dựng khu xử lý chất thải rắn.

- Cải tạo nâng cấp hệ thống nghĩa trang đảm bảo quy chuẩn, tiêu chuẩn hiện hành.

* Các dự án phát triển khu dân cư

- Hoàn thành hạ tầng khung các quy hoạch chi tiết đã có trên địa bàn.
- Lập quy hoạch chi tiết các khu vực phát triển khu dân cư và thu hút đầu tư vào các khu dân cư mới, tăng quỹ đất ở.

8.2. Giai đoạn 2031-2045

- Cải tạo, nâng cấp các công trình hạ tầng xã hội theo quy hoạch.
- Cải tạo, nâng cấp các dự án hạ tầng kỹ thuật theo quy hoạch.
- Tiếp tục thu hút đầu tư vào các khu dân cư, khu sản xuất nông nghiệp, trang trại theo hướng chất lượng cao.

- Hệ thống giao thông nội đồng:

Nâng cấp, cải tạo, xây mới các tuyến giao thông nội đồng, lộ giới tối thiểu 2,0m, cứng hóa đến năm 2045 đạt 100%.

Bảng. Danh mục các dự án ưu tiên đầu tư

STT	Tên dự án	Quy mô/ Công suất dự kiến	Giai đoạn thực hiện		Nguồn vốn
			2026-2030	2031-2045	
1	Trụ sở hành chính xã	2,7ha	X		NS
2	Công an xã	1,56ha	X		NS
3	Ban chỉ huy quân sự	1,67ha	X		NS
4	Trường liên cấp	6,6ha	X		NS
5	Chợ Bản Lang	0,2ha	X		NS
6	Siêu thị tại Khổng Lào	0,05ha	X		NS + Nguồn vốn khác
7	Cửa hàng bán lẻ xăng dầu Khổng Lào 1	0,1ha	X		NS + Nguồn vốn khác
8	Cửa hàng bán lẻ xăng dầu Khổng Lào 2	0,1ha	X		NS + Nguồn vốn khác
9	Sân thể thao xã	1,0ha	X		NS
10	Quảng trường trung tâm xã	1,4ha	X		NS
11	Thăm dò, khai thác đất hiếm Thèn Thầu	20,5ha		X	NS
12	Khu nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ		X	X	NS + Nguồn vốn khác

13	Phát triển vùng chuyên canh rau, củ quả		X	X	NS + Nguồn vốn khác
14	Phát triển vùng gạo đặc sản, chất lượng		X	X	NS + Nguồn vốn khác
15	Phát triển vùng chuyên canh mía		X	X	NS + Nguồn vốn khác
16	Phát triển vùng nguyên liệu hoa quả gắn với nhà máy chế biến		X	X	NS + Nguồn vốn khác
17	Phát triển vùng chuyên canh gừng nghệ		X	X	NS + Nguồn vốn khác
18	Ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất rau, hoa, quả		X	X	NS + Nguồn vốn khác
19	Trồng và phát triển cây dược liệu		X	X	NS + Nguồn vốn khác
20	Trồng và chế biến các sản phẩm từ cây tre		X	X	NS + Nguồn vốn khác
21	Khu du lịch sinh thái Đồi tình yêu tại bản Xin Chải	10ha	X	X	NS + Nguồn vốn khác
22	Khu du lịch sinh thái, khám phá mạo hiểm tại đỉnh Pờ Ma Lung, bản Nà Doong	150ha	X	X	NS + Nguồn vốn khác
23	Đập công trình thủy lợi Phai Cát		X	X	NS
24	Công trình thủy lợi Nà Giang		X	X	NS
25	Các dự án khu dân cư trung tâm xã và các bản		X	X	NS + Nguồn vốn khác
26	Nhà văn hóa các bản	Xây mới, nâng cấp	X	X	NS + Nguồn vốn khác
27	Sân thể thao các bản	Xây mới	X	X	NS + Nguồn vốn khác
28	Trạm xử lý nước sạch khu trung tâm xã		X	X	NS
29	Cải tạo, nâng cấp, xây mới tuyến đường trung tâm xã,		X	X	NS

	đường xã, thôn, đường ra khu sản xuất				
30	Cải tạo, nâng công suất trạm biến áp theo ngành điện		X	X	NS
31	Đầu tư điểm trung chuyển chất thải rắn tại các bản		X	X	NS
32	Khu xử lý nước thải trung tâm xã		X	X	NS
33	Các dự án khai thác khoáng sản theo Quy hoạch tỉnh.		X	X	NS

IX. ĐỀ XUẤT GIẢI PHÁP THỰC HIỆN QUY HOẠCH CHUNG XÃ SAU KHI ĐƯỢC CẤP CÓ THẨM QUYỀN PHÊ DUYỆT

9.1. Giải pháp trọng tâm

Sau khi Quy hoạch chung xã được phê duyệt, việc triển khai cần tập trung vào khâu hiện thực hóa các chỉ tiêu và quản lý trật tự xây dựng. Dưới đây là các giải pháp thực hiện trọng tâm:

a. Công bố và công khai quy hoạch

- Tổ chức hội nghị công bố: UBND xã phải tổ chức công bố công khai đề án quy hoạch để người dân và doanh nghiệp nắm bắt định hướng phát triển.

- Trưng bày bản vẽ: Niêm yết bản đồ quy hoạch (tỷ lệ 1/5.000 hoặc 1/10.000) thường xuyên tại trụ sở UBND xã và các điểm sinh hoạt cộng đồng để người dân dễ dàng tra cứu.

- Cập nhật dữ liệu số: Đưa thông tin quy hoạch lên cổng thông tin điện tử của xã để tăng tính minh bạch và hỗ trợ người dân kiểm tra tình trạng đất đai trực tuyến.

b. Quản lý thực hiện quy hoạch

- Ban hành Quy chế quản lý kiến trúc: Lập và ban hành quy định quản lý theo đề án quy hoạch chung nhằm kiểm soát cốt xây dựng, mật độ và không gian kiến trúc cảnh quan nông thôn.

- Cấm mốc giới ngoài thực địa: Triển khai cấm mốc chỉ giới đường đỏ, chỉ giới xây dựng và các khu vực bảo tồn để làm cơ sở bàn giao đất, quản lý xây dựng và xử lý vi phạm.

- Cấp giấy phép xây dựng: UBND cấp xã trực tiếp thực hiện cấp giấy phép xây dựng cho các công trình cấp III, IV và nhà ở riêng lẻ dựa trên quy hoạch đã duyệt.

c. Triển khai các quy hoạch cấp dưới và dự án đầu tư

Lập quy hoạch chi tiết (1/500): Đối với các khu vực trung tâm xã, điểm dân cư nông thôn tập trung hoặc các khu chức năng, cần sớm lập quy hoạch chi tiết để triển khai các dự án đầu tư cụ thể.

Xây dựng kế hoạch thực hiện quy hoạch: Xác định danh mục các công trình hạ tầng ưu tiên (giao thông, điện, nước, trường học, trạm y tế) và phân kỳ đầu tư theo từng giai đoạn 5 năm.

Gắn kết với tiêu chí Nông thôn mới: Đối chiếu các hạng mục đầu tư với bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2026 - 2030 để ưu tiên nguồn vốn ngân sách.

c. Giải pháp về nguồn lực

Kế hoạch sử dụng đất: Cập nhật ngay các nội dung quy hoạch chung xã vào kế hoạch sử dụng đất hàng năm của xã để đảm bảo tính pháp lý khi thu hồi đất thực hiện dự án.

Huy động vốn xã hội hóa: Khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào các khu cụm công nghiệp, chợ, khu du lịch hoặc hạ tầng kỹ thuật theo mô hình đối tác công tư.

9.2. Giải pháp triển khai chi tiết quy hoạch chung xã

a. Quản lý Không gian và Trật tự Xây dựng (Giải pháp "Pháp lý")

Đây là bước quan trọng nhất để ngăn chặn tình trạng xây dựng trái phép làm phá vỡ quy hoạch:

- Ban hành Quy định quản lý: Cần có văn bản quy định rõ:
 - + Tầng cao và mật độ: Nhà ở trong làng xóm cũ được xây tối đa mấy tầng? Nhà ở khu dân cư mới ven lộ có được xây sát đường không?
 - + Cốt nền: Quy định cao độ nền để đảm bảo hệ thống thoát nước chung của xã không bị ngập cục bộ.

- Cấm mốc giới (Rất quan trọng): Không chỉ cấm mốc trên bản đồ mà phải đóng cọc thực địa tại các tuyến đường chính và khu vực công cộng (trường học, công viên dự kiến). Việc này giúp người dân tự giác tránh xây đè lên đất quy hoạch.

- Thiết lập tổ phản ứng nhanh: Giao cho cán bộ địa chính và công an xã thường xuyên kiểm tra hiện trạng, xử lý ngay các trường hợp lấn chiếm chỉ giới đường đỏ đã được xác định trong quy hoạch.

b. Số hóa và Công khai thông tin (Giải pháp "Công nghệ")

Giảm thiểu rủi ro khiếu nại và trục lợi thông tin:

- Quản lý trên GIS: Đưa toàn bộ bản đồ quy hoạch lên hệ thống thông tin địa lý. Khi người dân đến xin thông tin đất đai, cán bộ chỉ cần click chuột là hiện ra ngay lô đất đó thuộc vùng nào (đất ở, đất lúa, hay đất công cộng).

- Bảng quy hoạch ngoài trời: Lắp đặt các bảng pano khổ lớn tại ngã ba, ngã tư hoặc nhà văn hóa thôn. Bảng này phải thể hiện rõ: Đây là đường sắp mở, đâu là khu dân cư mới.

c. Giải pháp "Vốn" và "Ưu tiên đầu tư"

Quy hoạch thường rất rộng, nên không thể làm hết cùng lúc. Cần thực hiện "cuốn chiếu":

- Phân kỳ đầu tư 5 năm:

+ Giai đoạn 1 (2 năm đầu): Tập trung giải phóng mặt bằng và làm hạ tầng khung (đường trục xã, hệ thống thoát nước chính).

+ Giai đoạn 2 (3 năm sau): Hoàn thiện các công trình phúc lợi (trường học, trạm y tế, sân vận động).

- Khai thác nguồn thu từ đất: Phối hợp với cấp xã để đấu giá các khu đất ở mới được xác định trong quy hoạch. Nguồn thu này nên được đề xuất tái đầu tư lại cho hạ tầng của chính xã đó.

d. Giải pháp "Cộng đồng" (Sức dân)

Ở cấp xã, nếu không có sự đồng thuận của dân thì quy hoạch rất khó khả thi:

- Vận động hiến đất: Đối với các tuyến đường liên thôn, liên xã được quy hoạch mở rộng, cần áp dụng phương châm "Nhà nước và nhân dân cùng làm". Dân hiến đất, nhà nước đầu tư nhựa hóa/bê tông hóa.

- Giám sát cộng đồng: Thành lập Ban giám sát đầu tư của cộng đồng để theo dõi việc triển khai các công trình công cộng, đảm bảo đúng vị trí và chất lượng theo đồ án đã duyệt.

X. ĐỀ XUẤT CÁC GIẢI PHÁP VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

10.1. Giải pháp quy hoạch hạn chế tác động tiêu cực đến môi trường

- Chọn đất xây dựng: Hạn chế xây dựng tại các khu vực quá thấp.

- Quy hoạch sử dụng đất: Quy hoạch tuân thủ định hướng không gian trong đồ án Quy hoạch tỉnh Lai Châu; chú ý phát triển quỹ đất xây dựng theo dự kiến đã được tính toán trong đồ án này, tránh phát triển nóng về đất đai, gây lãng phí về sử dụng đất nông nghiệp.

- Quy hoạch hạ tầng kỹ thuật:

+ San nền nâng cao cốt cho các khu vực có nguy cơ ngập lụt và xây dựng hệ thống thoát nước mưa nhằm tránh ngập úng cho khu vực nghiên cứu.

- + Đảm bảo hành lang an toàn điện cao áp nhằm tránh ô nhiễm từ.
- + Tiến tới cấp nước đảm bảo 100% các hộ được sử dụng nước sạch, nước hợp vệ sinh, nhằm tiến tới dùng khai thác nước có nguy cơ ô nhiễm từ các nguồn hiện trạng trên địa bàn xã.
- + Thu gom rác thải với tỷ lệ đến 90% nhằm hạn chế tối đa ô nhiễm môi trường đất và không khí.
- + Quy hoạch hệ thống nghĩa trang tập trung, tiến tới đóng cửa và xanh hóa các nghĩa địa rải rác trên địa bàn xã hiện nay.

10.2. Các giải pháp công nghệ, kỹ thuật bảo vệ môi trường

a. Đối với môi trường nước

Nước thải cần được xử lý trước khi thải ra môi trường, do đó cần xây dựng trạm xử lý nước thải. Sau các trạm xử lý cần thiết phải có các hồ chứa để kiểm soát ô nhiễm và tái sử dụng một phần cho nhu cầu sử dụng và giảm lượng xả thải ra môi trường.

Đối với các khu vực nông thôn có hoạt động sản xuất nông sản cho tiêu thụ tại chỗ để giảm thiểu các tác động của hoạt động sản xuất nông nghiệp ra môi trường cần hạn chế sử dụng thuốc trừ sâu, khuyến khích sử dụng các hoạt chất vi sinh và phân hữu cơ.

Tại các cơ sở sản xuất bắt buộc phải có hệ thống thu gom, xử lý nước thải, đảm bảo nồng độ các chất ô nhiễm theo đúng tiêu chuẩn trước khi thải ra môi trường.

Đối với các sông, hồ, kênh rạch thường xuyên tổ chức nạo vét bảo đảm khả năng điều hòa nước, tránh phát sinh mùi hôi ô nhiễm và mất mỹ quan.

Trên địa bàn xã vẫn còn một vai hộ sử dụng nước giếng khoan trực tiếp, vì vậy cần xây dựng bể lọc nước để hạn chế và đảm bảo chất lượng nước.

Tuyên truyền, giáo dục, nâng cao nhận thức cho toàn dân về tầm quan trọng của tài nguyên nước và ý thức trách nhiệm trong việc khai thác sử dụng tiết kiệm nguồn nước, bảo vệ nguồn nước ngầm không bị ô nhiễm.

b. Đối với môi trường không khí và tiếng ồn

Tại các khu vực tập trung đông dân cư, các đầu mối giao thông có mật độ phương tiện vận chuyển cao cần tăng cường trồng cây xanh để hạn chế bụi và tiếng ồn.

Đối với hoạt động giao thông đường trục chính của xã được quy hoạch cần tăng cường kiểm soát các phương tiện giao thông để đảm bảo hạn chế đến mức thấp nhất tiếng ồn, khí thải ra môi trường.

Nguồn chất thải rắn phát sinh từ các hoạt động sản xuất nông nghiệp cần được thu gom thường xuyên để hạn chế đến mức thấp nhất ô nhiễm mùi và các loại khí từ rác thải. Hình thành hệ thống thu gom rác thải tại các điểm từng hộ dân cư trong địa bàn xã.

Nghiên cứu đặc điểm hướng gió để bố trí hợp lý các cơ sở sản xuất công nghiệp có khí thải và tại các điểm tập kết rác thải của từng thôn nói riêng và toàn xã nói chung để đảm bảo không bị ô nhiễm bởi khí thải và mùi rác thải.

Không bố trí các cơ sở sản xuất gây tiếng ồn ở gần các khu dân cư. Hạn chế đến mức thấp nhất các phương tiện vận chuyển trọng tải lớn đi qua các điểm đông dân.

c. Đối với môi trường đất

Sử dụng đất hợp lý, tiết kiệm, hiệu quả, đúng pháp luật, lấy giá trị sản xuất trên một đơn vị diện tích đất đai làm thước đo để chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo quy hoạch.

Hạn chế việc chuyển đất lúa nước chất lượng tốt sang mục đích phi nông nghiệp.

Không ngừng tăng cường công tác trồng cây lâu năm để hạn chế thiên tai và cũng là tạo môi trường xanh trong lành tại địa bàn xã.

Cần có sự phối hợp chặt chẽ giữa nhiều ngành kinh tế nông, lâm nghiệp, công nghiệp, dịch vụ, thương mại trong quá trình khai thác sử dụng đất nhằm bảo vệ môi trường tự nhiên, khuyến khích người dân tham gia quản lý và bảo vệ môi trường.

Kết hợp trồng cây xanh, xây kè bao ở những nơi đất có cao trình thấp chịu ảnh hưởng của lũ lụt.

Xây dựng cơ chế thống nhất giữa quản lý đất đai và bảo vệ môi trường; giữa sản xuất kinh doanh và bảo vệ môi trường đất, nâng cao nhận thức bảo vệ môi trường cho tổ chức, cá nhân trong quá trình sử dụng đất.

Các công trình xử lý chất thải địa bàn xã đạt tiêu chuẩn trước khi thải ra môi trường.

d. Đối với y tế, bảo vệ sức khỏe người dân

Về công tác y tế:

+ Hoàn thiện dịch vụ phòng chữa bệnh, tại các trạm y tế xã nhằm giảm các yếu tố nguy cơ từ môi trường từ hoạt động quy hoạch xây dựng xã như xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật, ảnh hưởng tới bệnh tật xảy ra.

+ Về vệ sinh môi trường: Đối với trung tâm xã và các phân khu trong quy hoạch cần đảm bảo cung cấp nước sạch, vệ sinh môi trường, giảm các dịch bệnh, nhất là các bệnh do côn trùng gây ra, hoạt động vệ sinh môi trường.

Các vấn đề xã hội:

+ Cần chú ý vệ sinh các trung tâm, phân khu, điểm nhằm ngăn ngừa ô nhiễm không khí, tiếng ồn, tai nạn giao thông, ngăn ngừa các tệ nạn xã hội...

Về giữ gìn văn hóa bản địa: Khi thăm quan các di tích, khách thăm quan phải được giới thiệu và yêu cầu tuân theo văn hóa bản địa.

Cần đánh giá về ngưỡng chịu tải của quy hoạch xây dựng Nông thôn mới gồm các vấn đề về môi trường, khả năng đáp ứng của hệ thống hạ tầng kỹ thuật, cơ sở vật chất mà không ảnh hưởng đến cảnh quan thiên nhiên; đánh giá các di sản văn hóa.

e. Đối với cảnh quan tự nhiên

Xây dựng kế hoạch và bảo tồn hệ thống tài nguyên môi trường trên địa bàn xã.

Tổ chức theo dõi thường xuyên những biến động để có những giải pháp kịp thời khắc phục sự cố, tình trạng xuống cấp về tài nguyên và môi trường, quản lý chặt chẽ những hoạt động kinh tế xã hội khác có nguy cơ gây ảnh hưởng đến hệ tài nguyên môi trường: Đặc biệt các hoạt động xây dựng các công trình trung tâm xã và công trình cộng đồng tác động đến môi trường, cảnh quan, bản sắc văn hóa.

Bảo đảm việc trồng rừng, phủ xanh đất trống được triển khai trên phạm vi toàn xã nhằm bảo đảm chất lượng của môi trường sống tự nhiên và cảnh quan. Các quy hoạch có sử dụng đất cần tuân thủ nghiêm ngặt các quy định về diện tích tác động theo quy định hiện hành của nhà nước. Việc quy hoạch tổng mặt bằng hoặc bố trí công trình cho các dự án cần xây dựng trên nguyên tắc hạn chế tối đa tác động đến môi trường cảnh quan tự nhiên và văn hóa.

Giải pháp giáo dục, nâng cao nhận thức:

- + Tuyên truyền nâng cao nhận thức cho cộng đồng kể cả các cấp quản lý ở các xã về tầm quan trọng và chức năng của môi trường đối với con người.
- + Đưa nhanh các nội dung bảo vệ môi trường vào các cấp xã.
- + Tuyên truyền thường xuyên trên các phương tiện thông tin đại chúng.
- + Sản xuất các tờ rơi, áp phích để tuyên truyền phổ biến.

10.3. Giải pháp kiểm soát ô nhiễm

a. Trong quá trình thi công

- Triển khai nhanh các dự án đầu tư xây dựng nhằm tránh chiếm dụng mặt bằng.
- Ưu tiên sử dụng các loại vật liệu thi công thành phẩm từ nhà máy, nhằm tránh tập kết nhiều nguyên vật liệu.
- Có giải pháp che chắn công trình và che chắn xe vận tải đảm bảo vệ sinh trong quá trình thi công.
- Các dự án xây dựng công trình đều phải xin phép đấu nối về xả thải.

b. Trong quá trình vận hành

- Đảm bảo việc cấp nước sạch cho liên tục;
- Đảm bảo hệ thống thoát nước mưa, thoát nước thải không tắc nghẽn và việc vận hành các trạm xử lý nước thải được liên tục. Việc dừng hoạt động các trạm xử lý nước thải để sửa chữa không được đồng thời;

- Đảm bảo việc thu gom và vận chuyển rác từ đến điểm trung chuyển và từ điểm trung chuyển đến khu xử lý.

c. Trong quá trình quản lý

- Không cấp phép cho công trình có khả năng gây ô nhiễm về bất kỳ yếu tố môi trường nào vào trong khu vực dân dụng và có lộ trình chuyển đổi chức năng cho các công trình hiện đang gây ô nhiễm nếu có.

- Có lộ trình hợp lý tiến tới đóng cửa các nghĩa địa rải rác. Trong giai đoạn đầu của lộ trình, nhà nước có thể xem xét tạo cơ chế hỗ trợ một phần kinh phí mai táng khi cư dân có nhu cầu chuyển sang sử dụng nghĩa trang mới.

- Hạn chế việc lạm dụng sử dụng hóa chất trong canh tác nông nghiệp. Khuyến khích không bỏ hoang đất, không khai thác đất không đúng quy hoạch. Khuyến khích các dự án nông nghiệp sạch - công nghệ cao.

- Tiến hành đánh giá tác động môi trường đối với các dự án được đề xuất.

- Có biện pháp hạn chế sử dụng còi xe khi đi qua khu đông dân cư.

- Kiểm soát hoạt động của các cơ sở kinh doanh xăng dầu về mặt môi trường không khí theo QCVN 05:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí.

XI. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

- Quy hoạch chung xã Khổng Lào, tỉnh Lai Châu đến năm 2045 là cơ sở quan trọng để định hướng tổ chức không gian phát triển, sử dụng đất, bố trí dân cư và phát triển hệ thống hạ tầng của xã, phù hợp với mô hình tổ chức chính quyền 02 cấp và định hướng phát triển chung của tỉnh.

- Đồ án đã đánh giá toàn diện hiện trạng phát triển của xã về điều kiện tự nhiên, dân cư, kinh tế - xã hội, sử dụng đất và hệ thống hạ tầng; làm rõ tiềm năng, lợi thế phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp, kinh tế lòng hồ thủy điện, du lịch sinh thái và du lịch cộng đồng làm cơ sở đề xuất các định hướng phát triển đến năm 2030 và giai đoạn dài hạn đến năm 2045.

- Quy hoạch đã xác lập phương án phân vùng và cơ cấu phát triển không gian, hình thành các khu vực trung tâm, khu dân cư nông thôn, vùng sản xuất nông - lâm - ngư nghiệp, vùng sinh thái rừng phòng hộ và các không gian phát triển du lịch; bảo đảm phát triển kinh tế gắn với bảo vệ môi trường, bảo tồn cảnh quan sinh thái và bản sắc văn hóa địa phương.

- Đồ án đã đề xuất định hướng phát triển hệ thống hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội của xã theo lộ trình hợp lý, từng bước nâng cao chất lượng đời sống dân cư, tạo nền tảng cho phát triển kinh tế - xã hội bền vững trong dài hạn.

2. Kiến nghị

- Sau khi Quy hoạch chung xã Khổng Lào được UBND tỉnh Lai Châu phê duyệt, đề nghị cơ quan có liên quan tổ chức công bố, quản lý và triển khai thực

hiện quy hoạch theo đúng quy định; làm cơ sở lập các chương trình, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, kế hoạch sử dụng đất và kế hoạch đầu tư công trên địa bàn xã.

- Đề nghị UBND tỉnh Lai Châu quan tâm hỗ trợ, ưu tiên bố trí nguồn lực đầu tư các dự án hạ tầng kỹ thuật trọng điểm của xã, đặc biệt là hệ thống giao thông kết nối liên xã, liên vùng; hạ tầng phục vụ sản xuất nông - lâm nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và phát triển du lịch.

- Đề nghị Sở Xây dựng tiếp tục hướng dẫn, hỗ trợ UBND xã Khổng Lào trong công tác quản lý, tổ chức thực hiện quy hoạch sau khi được phê duyệt; đồng thời nghiên cứu, tham mưu UBND tỉnh ưu tiên bố trí nguồn lực đầu tư phát triển hệ thống hạ tầng kỹ thuật, đặc biệt là hệ thống giao thông đối ngoại và giao thông liên xã, nâng cấp các tuyến đường trục xã, đường liên bản và các công trình hạ tầng kỹ thuật thiết yếu nhằm tăng cường khả năng kết nối vùng, phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

- Đề nghị Sở Nông nghiệp và Môi trường quan tâm hướng dẫn, hỗ trợ UBND xã Khổng Lào trong công tác quản lý, khai thác và sử dụng hiệu quả tài nguyên đất, nước, rừng và các nguồn tài nguyên thiên nhiên trên địa bàn; đồng thời tham mưu UBND tỉnh triển khai các chương trình, dự án phát triển nông - lâm nghiệp bền vững, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, kinh tế rừng và kinh tế dưới tán rừng, gắn với bảo vệ môi trường và thích ứng với biến đổi khí hậu.

- Đề nghị Sở Tài chính nghiên cứu, tham mưu UBND tỉnh cân đối, bố trí nguồn lực đầu tư công và huy động các nguồn lực hợp pháp khác để triển khai các dự án ưu tiên theo quy hoạch; đồng thời hỗ trợ xây dựng các cơ chế, chính sách thu hút đầu tư vào các lĩnh vực nông nghiệp công nghệ cao, chế biến nông - lâm sản, phát triển thương mại - dịch vụ, du lịch sinh thái và du lịch cộng đồng, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế địa phương.

- Đề nghị các Sở, ngành khác có liên quan của tỉnh căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao, phối hợp với UBND xã Khổng Lào trong quá trình triển khai thực hiện quy hoạch; hướng dẫn lồng ghép các chương trình, dự án phát triển ngành, lĩnh vực trên địa bàn xã; đồng thời hỗ trợ đầu tư phát triển các công trình hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật thiết yếu, bảo đảm sử dụng hiệu quả tài nguyên và bảo vệ môi trường, thực hiện hiệu quả quy hoạch sau khi được UBND tỉnh phê duyệt.

- Nghiên cứu xây dựng và áp dụng các cơ chế, chính sách phù hợp nhằm thu hút đầu tư vào lĩnh vực thương mại, dịch vụ, du lịch sinh thái và du lịch cộng đồng, đồng thời bảo đảm yêu cầu bảo vệ môi trường, sử dụng hiệu quả và bền vững tài nguyên thiên nhiên.

- Tăng cường đào tạo nghề, giải quyết việc làm, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và phát huy vai trò chủ thể của cộng đồng dân cư trong quá trình tổ chức thực hiện quy hoạch; bảo đảm quy hoạch được triển khai hiệu quả, đồng bộ và bền vững.